

Nguyễn Bích Lan

NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ LÀM THAY ĐỔI THẾ GIỚI



NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ LÀM THAY ĐỔI THẾ GIỚI

Tác giả: Nguyễn Bích Lan biên soạn

Thể loại: Danh nhân

Nhà xuất bản: Phụ nữ

Số trang: 280

Loại bìa: Bìa mềm

Kích thước: 14,5 x 20,5

Nộp lưu chiếu: Quý III/2007

Giá bán: 34.000

Biên tập Ebook: <http://www.taisachhay.com>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

NỘI DUNG

NHỮNG NGƯỜI PHỤ NỮ LÀM THAY ĐỔI THẾ GIỚI	2
Đôi lời về soạn giả - Dịch giả Nguyễn Bích Lan	6
Augusta Ada Byron (1815- 1852)	11
Sofia Kovalevskaja (1850- 1891).....	15
Aletta Jacobs (1854 – 1929).....	19
Edith Cavell (1865 – 1915).....	23
Marie Curie (1867- 1934)	32
Julia Morgan (1872-1957)	37
Amelia Mary Earhart (1897-?).....	40
Maria Montessori (1870-1952).....	44
Anne Frank (1929- 1945)	49
Mary Harris Jones (1830-1930)	53
Anna Pavlova (1881 - 1931)	58
Dorothy Crowfoot Hodgkin (1910-1994).....	61
Agnes Gonxha Bojaxhiu (1910-1997).....	65
Simone de Beauvoir (1908-1986).....	69
Beulah Louise Henry (1887-1973)	73
Helen Keller (1880- 1968).....	76

Gabrielle Chanel (1883 – 1971)	81
Lise Meitner (1878-1968).....	85
Amy Biehl (1967-1993)	89
Chiaki Mukai (sinh năm 1952).....	94
Rosa Parks (1913-2005).....	98
Judy Feld Carr (sinh năm 1939)	102
Diana Frances Spencer (1961-1997)	106
Frieda Fromm Reichmann (1889-1957).....	111
Alison Hargreaves (1963-1995)	115
Maryam Bibi (Sinh năm: 1955)	119
Wangari Maathai (Sinh năm 1940).....	122
J.K. Rowling (Sinh năm 1965).....	125
Catherine Phiri (1963-2003)	129
Jerri Nielsen (Sinh năm: 1952)	132
Jessica Stern.....	137
Trương Thụ Cầm (Sinh năm 1949).....	141
Julia Hill (Sinh năm: 1974).....	144
Marguerite Barankitse (Sinh năm 1955)	148
Evangelina Villegas (Sinh năm 1924)	152

Judit Polgar (Sinh năm 1976)	156
Adi Roche (Sinh năm 1955).....	159
Anita Roddick (Sinh năm 1942)	162
Wardah Hafidz (Sinh năm 1953)	167
Zahra Kazemi (1949-2003)	172
Bethany Hamilton Sinh năm 1990	177
Sadako Sasaki (1943-1955)	181
Monica Caison Sinh năm 1970	185
Inge Genefke Sinh năm 1938	189
Sarah Flannery Sinh năm 1982.....	193
Mihiri Tillakaratne Sinh năm 1987	196
Ada Aharoni	199
Olya Melen Sinh năm 1980	203
Mory Sanberg Sinh năm: 1980.....	206
Annalena Tonelli (1943-2003)	209
Hope Bevilhymer Sinh năm 1978.....	212

Đôi lời về soạn giả - Dịch giả Nguyễn Bích Lan

Tôi đã không hề phân vân bỏ ra hẳn hai buổi liền để đọc một mạch bằng hết năm mươi câu chuyện trong cuốn sách Những người phụ nữ làm thay đổi thế giới của soạn giả Nguyễn Bích Lan. Không phải chỉ vì tôi có may mắn đã ít nhiều quen biết soạn giả, mà những câu chuyện ở đây quả thực có sức hấp dẫn, mỗi câu chuyện đều đem lại cho tôi thêm hiểu biết, thêm niềm tin tưởng vào lòng tốt của con người, cái đẹp của cuộc sống, và niềm tự hào cùng với yêu kính, trân trọng đối với người phụ nữ - người mẹ của nhân loại. Lại nữa mỗi câu chuyện ở đây đều được kể một cách ngắn gọn, hàm súc, không trùng lặp, nhàm tẻ...

Cho đến nay, hình như nhiều người trong chúng ta mới chỉ ít nhiều biết đến tên tuổi cũng như sự nghiệp sáng tác của nhà thơ lớn thế kỷ XIX trong văn học Anh George Gordon Byron (Bairon, 1788- 1824). Có lẽ, cũng như tôi, ít ai lại ngờ rằng con gái nhà thơ, Augusta Ada Byron (1815- 1852), với cống hiến khoa học đáng kể cho tiến bộ của nhân loại, có thể nói, cũng là một nhân vật lớn. Hóa ra con gái của nhà thơ chính là người đã đóng góp khá nhiều để chúng ta ngày nay có được cái máy tính hiện đại- với nó ta “có thể giải phóng những phép tính phức tạp nhất, có thể đánh máy tài liệu, vẽ những bản vẽ thiết kế, lưu hóa đơn, soạn giáo án, nghe nhạc, chơi trò chơi, gửi thư hoặc trò chuyện trực tiếp với bạn bè hoặc người thân của bạn đang ở cách xa hàng nghìn cây số, thậm chí sản xuất một bộ phim v.v...”. Chính câu chuyện mở đầu tập sách này cho ta được biết điều đó.

Lần lượt các câu chuyện khác trong sách kể cho chúng ta biết nhiều điều mới lạ tương tự, hoặc có nhắc lại đôi điều, có thể mọi người từng biết ở đâu đó, nhưng đọc lại trong một tổng thể vẫn làm ta xúc động.

Ngoài Augusta Ada Byron, ta được biết bao nhiêu người phụ nữ khác cũng thật sự là tài giỏi, quả cảm, có một tấm lòng nhân ái bao la: Sofia Kovalevskaja (1850- 1891), nhà toán học người Nga, vượt bao nhiêu khó khăn của lễ thói lạc hậu phân biệt đối xử nam nữ của xã hội đương thời, trở thành nhà khoa học- tác giả công trình “Nghiên cứu áp dụng toán học vào giải bài toán chuyển động của khối chất rắn ngay cả khi trọng tâm của nó không nằm ở trục của khối”. Thành tựu nghiên cứu của bà đã giải quyết được bao nhiêu khó khăn trong ứng dụng khoa học vào đời sống. Những năm qua nhiều nhà khoa học nữ của Việt Nam hàng năm được nhận giải thưởng Kovalevskaja chính là một trong những biểu hiện của người đời ghi công và tôn vinh bà. Marie Curie (1867- 1934), một phụ nữ tiêu biểu khác, người Ba Lan, cùng với chồng là Pierre Curie là hai nhà vật lý nguyên tử, xác định được khối lượng nguyên tử của radium, mở ra một triển vọng lớn lao cho loài người sử dụng năng lượng vì mục đích cuộc sống con người. Baulah Louise Henry (1887- 1973), người phụ nữ Mỹ có tới 110 phát minh và 49 bằng sáng chế. Lise Meitner (1878- 1968), nhà khoa học nữ người Đức, đóng góp lớn vào phát minh lý thuyết về quá trình phân giải hạt nhân, v.v...

Hai câu chuyện về hai em gái nhỏ tuổi có lẽ sẽ để lại ấn tượng đặc biệt cho người đọc: Anne Frank, cô bé con một gia đình Do Thái phải trốn tránh cuộc vây giáp, đàn áp của chế độ phát xít, đã qua

đời vi bệnh tật và đói khát, không đợi được đến ngày giải phóng, nhưng đã để lại cho loài người những trang nhật ký đầy lạc quan tin tưởng ở ngày mai. Và Sadako Sasaki, cô bé người Nhật đã bị nhiễm phóng xạ do quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima vào những ngày cuối cùng của cuộc thế chiến thứ hai. Nằm trên giường bệnh, tin vào truyền thuyết, cô bé đã kiên nhẫn ngày ngày gấp những con nhạn giấy. Bé gấp được hơn một nghìn con nhạn giấy mà vẫn qua đời ở độ tuổi mười hai. Cô bé đã không cưỡng nổi số mệnh của mình, nhưng để lại cho thế giới này ước nguyện lớn lao lao về hòa bình.

Nhưng làm người đọc xúc động và ghi nhớ hơn cả có lẽ là những câu chuyện trong sách kể về những tấm gương cao cả vốn có của những người phụ nữ - những người mẹ của nhân loại. Mẹ Teresa (1910- 1997) người gốc Anbani, từ năm mười tám tuổi đã gia nhập nhóm nữ tu ở Ireland và bắt đầu các hoạt động nhân đạo, đi suốt cuộc đời cứu vớt những người nghèo đói, bệnh tật. Công nương Diana Frances Spencer (1961- 1997) tình nguyện nhân đạo giúp đỡ các bệnh nhân AIDS...

Tất cả những người phụ nữ tuyệt vời được nói trong các câu chuyện ở tập sách, trước hết đều là những người có một nghị lực phi thường cùng với một trái tim bao dung, đầy ắp tình yêu, tình yêu đối với đồng loại, tình yêu với cuộc sống, tình yêu với trái đất tươi đẹp này...

Gấp tập sách này lại tôi nghĩ đến người soạn ra nó. Tôi được biết đến nữ soạn giả trẻ tuổi này từ một bài báo đăng từ năm 2001. Dưới tiêu đề Những mảnh đời khuất lấp bài báo hé mở cho người đọc biết về cuộc đời của một cô bé tật nguyền: Cô bé Nguyễn Bích

Lan. Đang học dở lớp 8 ở trường phổ thông Minh Tân (Hưng Hà, Thái Bình), Lan phải bỏ dở học vì một căn bệnh hiểm nghèo. Buộc phải quanh quẩn, xê dịch rất khó khăn trong căn phòng có 10m², cô bé Lan ở tuổi mười bốn không chịu an phận: với một nghị lực, một quyết tâm lớn đã tìm ra lẽ sống “có ích cho đời”. Không còn đến được trường cùng chúng bạn, một mình Lan xoay xở tìm mọi cách tự học. Cô tự học tiếng Anh. Có được vốn tiếng Anh cô mở lớp dạy học, lúc đầu cho khuây khỏa, dần dà cô thực sự trở thành cô giáo với 3,4 lớp, hàng trăm học trò. Học trò của cô giáo Lan đều trưởng thành, thi đỗ vào đại học, vào cao đẳng, trong số đó có tám em giờ đây cũng đã thành cô giáo dạy Anh ngữ ở các trường phổ thông. Đến một lúc bệnh tật nặng thêm, không còn đủ sức dạy học, Nguyễn Bích Lan lại tìm được một công việc thích hợp với năng khiếu văn từ nhỏ, cộng với vốn tiếng Anh rèn rũa được trong những năm qua- Bích Lan chuyển sang dịch sách.

Chỉ trong vòng ba, bốn năm, từ cuốn sách dịch đầu tiên, được Nhà xuất bản Phụ nữ ấn hành năm 2001- Đừng bao giờ nghi ngờ tình yêu của em (tác phẩm của nhà văn nữ người Scotland Daisy Thompson), tính đến nay Nguyễn Bích Lan đã có tới mười đầu sách. Hầu như sách của Bích Lan đều được Nhà xuất bản Phụ nữ tin nhiệm xuất bản và được đông đảo bạn đọc hoan nghênh.

Việc dịch sách của Nguyễn Bích Lan mỗi ngày một thêm thuần thục, bài bản. Với công cụ là chiếc máy tính, dịch giả không chỉ dùng thay cây bút, mà tìm tòi học hỏi thêm, tra cứu và giao lưu với cả thế giới bên ngoài rộng lớn. Nhờ nó chất lượng bản dịch dần được nâng cao. Dịch văn học thực ra cũng là một thể loại sáng tạo ngôn từ. Người dịch văn học cũng là cây bút sáng tạo văn chương.

Giờ đây điều này tốt đối với Nguyễn Bích Lan đã gần như trở thành sự thật. Cuốn sách biên soạn Những người phụ nữ làm thay đổi thế giới của Nguyễn Bích Lan có thể coi là một minh chứng bổ sung thêm.

Xin vui mừng giới thiệu với bạn đọc một thành công mới của dịch giả Nguyễn Bích Lan, một con người vượt khó đầy nghị lực, đầy tài năng triển vọng, từ một người tưởng như tàn phế đã trở thành cô giáo, rồi thành một dịch giả được bạn đọc yêu mến.

Thúy Toàn

Augusta Ada Byron (1815- 1852)

CON GÁI CỦA THI SĨ BYRON

Bạn đã bao giờ ngắm một chiếc máy vi tính, một vật đã trở nên rất đỗi quen thuộc trong cuộc sống của chúng ta ngày nay, và tự hỏi chiếc máy vi tính đầu tiên ra đời từ khi nào chưa? Bạn có tin rằng lịch sử của chiếc máy vi tính bắt đầu từ cách đây gần 200 năm không? Và liệu bạn có băn khoăn nhờ đâu mà con người thời bấy giờ có thể hiểu được nguyên lý vận hành của một thiết bị có bộ nhớ, hoạt động nhờ những chương trình được lập sẵn và có thể thực hiện nhiều công việc khác nhau, từ giải quyết các phép tính đến thiết kế đồ họa? Nếu tìm đến với các câu trả lời bạn sẽ được biết về một người phụ nữ đã góp công sức không nhỏ trong việc thúc đẩy kỹ thuật lập trình. Người phụ nữ đó là Augusta Ada Byron.

Augusta Ada Byron sinh năm 1815 tại London. Bà là con gái của thi sĩ nổi tiếng thế giới George Gordon Noel Byron. Với thiên tài thơ ca, cha bà được nhiều phụ nữ mến mộ và cuộc sống của cha mẹ bà vì thế không hạnh phúc. Sau khi bà chào đời được vài tháng, cha bà đi khỏi nhà và không bao giờ quay lại. Không muốn con gái mình theo truyền thống nhà Byron, mẹ của Ada đã chủ động hướng bà tới toán học và các môn khoa học tự nhiên. Ada tỏ ra rất thông minh và đặc biệt giỏi toán. Năm Ada mười tám tuổi, như một sự sắp đặt của số mệnh bà gặp nhà phát minh Charles Babbage tại nhà của Somerville, giáo viên dạy toán của bà. Babbage kể với Ada về chiếc máy tính tự động có khả năng điều khiển được bằng các chỉ lệnh mà ông đang phát triển khiến Ada

lập tức bị cuốn hút và bà đã tìm đến tận phòng nghiên cứu của Babbage để tìm hiểu về phát minh của ông.

Mùa thu năm 1841 Babbage trình bày kế hoạch phát triển chiếc máy của mình tại một cuộc hội thảo ở Turin, Italia. Theo Babbage, chiếc máy của ông sử dụng các bảng mạch điện tử, thực hiện các lệnh trên các bảng mạch đó và nó cần được con người lập cho các công thức cũng như nhập dữ liệu khởi đầu. Rất ít người hiểu được những gì ông mô tả.

Năm 1842 một người Italia tên là Luigi Federico Menabrea giới thiệu những phát minh này của Babbage trong một bài báo in bằng tiếng Pháp. Ada đã dịch bài báo này sang tiếng Anh và được sự khuyến khích của Babbage bà đã bổ sung những chú thích của mình vào bản dịch. Bà chú thích nhiều đến nỗi khiến cho bản dịch có độ dài gấp ba lần bài báo gốc. Các chú thích của Ada nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa chiếc máy làm tính đơn thuần của Pascal và chiếc máy biên dịch của Babbage, một chiếc máy thực hiện lệnh cũng như xử lý dữ liệu một cách tuần tự. Từ điểm này bà công nhận tầm quan trọng của người sử dụng máy (Ada muốn nói về công việc mà ngày nay chúng ta gọi là phát triển phần mềm) và chỉ rõ rằng chương trình lưu sẵn trong máy cần đảm bảo vừa chính xác vừa phù hợp với mong muốn của người sử dụng.

Những chú thích của bài báo của Menabrea cho thấy rằng Ada không những hiểu được nguyên lý hoạt động của chiếc máy mà còn đi xa hơn người phát minh ra nó trong việc đánh giá những khả năng cũng như đóng góp của nó đối với nhân loại. Trong khi Babbage chỉ giới hạn khả năng của chiếc máy trong lĩnh vực toán học thì Ada lại tin rằng một chiếc máy có bộ nhớ như thế không

chỉ giải quyết được các phép tính mà còn có thể thực hiện các cấu trúc lựa chọn; làm được rất nhiều việc thậm chí cả việc soạn nhạc và thiết kế đồ họa. Babbage vô cùng ngạc nhiên trước ý kiến của Ada. Trong một bức thư gửi Ada ông đã viết: “Càng đọc những chú thích của cô tôi càng ngạc nhiên và tôi tiếc rằng trước đây tôi đã không khám phá ra tiềm năng to lớn đến thế của chiếc máy”.

Qua thư và qua những cuộc thăm viếng Babbage, Ada đã thực sự thiết lập một mối quan hệ cộng tác gần gũi. Với khả năng toán học của mình, Ada đã đóng góp nhiều ý kiến giúp ích cho Babbage trong việc phát triển chiếc máy của ông. Chính bà là người đã gợi ý Babbage lập chương trình tính các số Bernoulli, và chương trình này ngày nay được coi là chương trình máy tính đầu tiên trên thế giới. Cũng có những ý kiến tranh cãi xung quanh điều này song từ những bức thư trao đổi giữa Ada và Babbage đã được công bố, không ai có thể phủ nhận những ảnh hưởng to lớn của Ada trong việc thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật lập trình. Người Mỹ đặt tên cho một ngôn ngữ lập trình của họ là Ada chính là để khẳng định điều đó.

Qua một quá trình phát triển không ngừng, chiếc máy tính tự động được phát triển không ngừng, chiếc máy tính tự động được điều khiển bằng các chỉ lệnh của Babbage đã được cải tiến thành chiếc máy vi tính hiện đại với vô số những tính năng hữu ích cho cuộc sống của con người. Ngày nay với một chiếc máy vi tính bạn có thể giải những phép tính phức tạp nhất, có thể đánh máy tài liệu, vẽ những bản thiết kế, lưu hóa đơn, lập giáo án, nghe nhạc, chơi trò chơi, gửi thư hoặc trò chuyện trực tiếp với bạn bè hoặc người thân của bạn đang ở cách xa hàng nghìn cây số, thậm chí

sản xuất một bộ phim, v.v... Và phần lớn những khả năng đó đã được Augusta Ada Byron tiên liệu từ gần hai thế kỷ trước.

Sofia Kovalevskaja (1850- 1891)

TOÁN HỌC – NIỀM KHÁT KHAO BẤT DIỆT

Không phải ngẫu nhiên người Việt Nam chúng ta đặt tên giải thưởng dành tôn vinh những nhà khoa học nữ có đóng góp nổi bật cho đất nước là giải Kovalevskaja. Đó là tên của một trong những nhà toán học nữ xuất sắc nhất thế giới.

Sofia Kovalevskaja sinh ngày 15 tháng 1 năm 1850 tại Matxcova nước Nga trong một gia đình thuộc dòng dõi quý tộc. Hồi nhỏ bà thường ngồi hàng giờ nghe người chú của mình nói về toán học. Một hôm bà nhận ra rằng các tờ giấy dán tường trong phòng của mình hóa ra là những trang giấy in các bài giảng về tích phân của Ostrogradski mà bà đã từng nghe người chú nói đến. Bà bắt đầu tìm hiểu các phép toán từ các tờ giấy dán tường đó.

Sofia tiếp thu bài giảng toán đầu tiên từ một gia sư tên là Y.I. Malevich. Bà cảm thấy môn toán cuốn hút bà đến nỗi bà bắt đầu lơ là những môn học khác. Nhận thấy điều đó bố của bà cấm không cho con gái tiếp tục học toán nhưng càng bị cấm Sofia càng mê toán hơn. Bà mượn sách toán và lén đọc vào đêm khuya khi cả nhà đã ngủ. Năm mười bốn tuổi người hàng xóm của bà, giáo sư Tyrtoov, tặng gia đình bà một cuốn sách vật lý do ông viết. Vì muốn hiểu được nội dung của cuốn sách Sofia đã tự học lượng giác và nhận thức của bà khiến giáo sư Tyrtoov rất ngạc nhiên. Giáo sư ra sức thuyết phục cha của Sofia cho bà tiếp tục học toán. Cuối cùng Sofia cũng được cha cho phép đi Saint Petersburg học những gì bà yêu thích.

Sau khi kết thúc bậc trung học, Sofia khát khao được học lên đại học. Vào thời điểm đó ở Nga không một phụ nữ nào có thể thỏa mãn khát khao ấy ở trong nước. Gần nước Nga nhất chỉ có Thụy Sĩ là có các trường đại học tiếp nhận sinh viên nữ mà một thiếu nữ chưa chồng như Sofia lại không được phép ra nước ngoài một mình. Khát khao học đại học lớn đến nỗi nó thúc đẩy Sofia đi đến quyết định kết hôn trên danh nghĩa với một nhà cổ sinh học tên là Vladimir Kovalevski để có cơ hội sang châu Âu. Năm 1868, bà đến Heidelberg đăng ký học toán và khoa học tự nhiên tại trường đại học của thành phố nhưng trường không tiếp nhận sinh viên nữ. Vì thế, Sofia phải xin từng giáo viên cho bà được nghe họ giảng bài và phải thuyết phục lãnh đạo nhà trường cho phép bà có mặt tại các lớp học với tư cách là sinh viên không chính thức. Qua tất cả các học kỳ Sofia luôn khiến các bạn học của bà ngạc nhiên bởi năng khiếu nổi bật về toán học. Đối với các giáo sư khoa toán, Sofia là một hiện tượng hiếm thấy.

Năm 1871 Sofia đến đại học Berlin với mục đích tìm kiếm cơ hội nghiên cứu toán học dưới sự hướng dẫn của Karl Weierstrass, người được coi là nhà toán học nổi tiếng nhất của thời bấy giờ. Trường đại học Berlin từ chối nhận Sofia nhưng may mắn thay sau khi thử khả năng của Sofia thầy Weierstrass đã hiểu ra rằng mình đang có trong tay một tài năng đầy triển vọng. Chính vì thế ông nhận hướng dẫn riêng cho Sofia. Không phụ công người thầy ưu tú của mình, trong suốt bốn năm Sofia hoạt động miệt mài và cho ra đời ba công trình nghiên cứu. Đó đều là những công trình có giá trị to lớn. Nếu như kết quả nghiên cứu về số nguyên của Sofia giúp rút gọn các số nguyên Abel thành các số nguyên elip thì

thuyết phương trình vi phân của bà lại được ứng dụng vào việc nghiên cứu các tiểu hành tinh quay quanh quỹ đạo sao Thổ.

Với các nghiên cứu đáng chú ý của mình, năm 1887 Sofia giành được học vị tiến sĩ tại đại học Goettingen. Rời đại học Goettingen bà trở về nước Nga và tại quê hương mình bà lại phải chịu những thiệt thòi về giới: Bà bị trường đại học Saint Petersburg từ chối nhận làm giảng viên và không được trường đại học Matxcova cho phép tham gia thi lấy bằng thạc sĩ của trường đại học này. Một lần nữa Sofia lại quay sang châu Âu. Bà đến Đức, Pháp, Thụy Điển làm giảng viên một số trường đại học và tiếp tục công việc nghiên cứu khoa học.

Một trong những đóng góp quan trọng cho khoa học trong thời gian này của Sofia là nghiên cứu áp dụng toán học vào giải bài toán chuyển động của vật rắn. Năm 1888 bà cho công bố kết quả nghiên cứu trong một tài liệu mang tên “Xoay một vật rắn quanh một điểm cố định”. Trước thời điểm đó các nhà khoa học mới chỉ đưa ra được lời giải cho bài toán chuyển động của khối vật rắn tại một điểm cố định trong trường hợp đối xứng. Nghiên cứu của Sofia cho phép giải bài toán chuyển động khối chất rắn ngay cả khi trọng tâm của nó không nằm ở trục của khối. Đánh giá cao công trình nghiên cứu này của bà, năm 1888 Viện Hàn lâm khoa học Paris không những đã quyết định trao giải thưởng khoa học cho bà mà còn nâng mức tiền thưởng của giải từ 3000 lên 5000 franc. Công trình nghiên cứu về chuyển động của khối chất rắn cũng đã mang lại cho bà giải thưởng của Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển.

Đang ở đỉnh cao của sự nghiệp thì Sofia mắc bệnh viêm phổi. Bà qua đời tại Stockholm, Thụy Điển vào ngày 10 tháng một năm 1891 trong niềm tiếc thương của giới khoa học trên khắp hành tinh. Với tổng cộng mười công trình nghiên cứu về toán học và vật lý toán học, trong đó phần lớn là những công trình tạo đà cho những khám phá quan trọng của tương lai, Sofia được mệnh danh là một trong những nhà toán học nữ xuất sắc nhất thế giới.

Aletta Jacobs (1854 – 1929)

NỮ BÁC SĨ ĐẦU TIÊN Ở HÀ LAN

Là con thứ tám trong một gia đình gồm mười hai người con của một cặp vợ chồng người Hà Lan thuộc tầng lớp trung lưu, từ nhỏ Aletta Jacobs đã mơ ước được đi theo con đường của cha mình, trở thành một nhà vật lý. Khác với nhiều bậc phụ huynh ở nửa cuối thế kỷ XIX cha mẹ của Aletta không những không ngăn cản con gái họ theo đuổi ước mơ mà còn cật lực xin cho Aletta học dự thính ở các lớp học dành cho con trai để bà có thể học các môn tự nhiên thay vì chỉ học các môn xã hội và nữ công gia chánh.

Sau khi tốt nghiệp trung học và vượt qua kỳ thi tuyển phụ tá dược sĩ, Aletta viết thư cho thủ tướng Thorbecka xin ông ta can thiệp để bà được vào học đại học Groningen. Thủ tướng hẹn cho bà một năm thử thách. Đầu năm 1872 nghe tin thủ tướng ốm nặng Aletta sợ người kế nhiệm sẽ không chấp nhận lời thỉnh cầu của bà nên bà quyết định tham gia thi đại học ngay và gửi kết quả tới Thorbecka. Hai ngày sau khi Thorbecka qua đời, bà nhận được giấy cho phép nhập trường Groningen.

Tại trường Groningen, Aletta luôn nỗ lực hết mình trong học tập. Trong suốt bốn năm bà luôn là sinh viên xuất sắc của khoa toán và vật lý. Năm 1878 bà chuyển đến Amsterdam để theo học trường y và kết thúc chương trình học trong hai năm. Một số giáo viên của trường không chấp nhận việc một người phụ nữ trở thành bác sĩ đã tìm cách cản trở bà. Hai vị giám khảo đã xử thiếu công bằng với bà trong khi bà thi tốt nghiệp. Bà đã công khai lên tiếng đấu tranh

phản đối hai vị giám khảo này và suýt nữa thì không nhận được bằng tốt nghiệp.

Khi còn là sinh viên, và đặc biệt là trong thời gian làm việc tại bệnh viện Amsterdam, Aletta đã chứng kiến quá nhiều cảnh những người phụ nữ khổ sở vì đẻ dày đẻ nhiều. Họ nghèo túng và gầy mòn vì sinh đẻ. Cuộc sống của họ là một gánh nặng với những kì thai nghén đầy vất vả. Trò chuyện với những người phụ nữ ấy ở phòng hộ sinh, Aletta nhận thấy rằng đa số họ không muốn sinh nhiều con như vậy, không muốn sinh ra những đứa con ốm yếu và chết yếu, nhưng họ không biết làm thế nào để tránh thai. Họ luôn sống trong nỗi lo sợ sẽ mang thai và hoang mang không biết tương lai của những đứa con được sinh ra ngoài ý muốn sẽ ra sao. Aletta suy nghĩ rất nhiều về vấn đề này nhưng chưa tìm ra cách gì để giúp những người phụ nữ ấy. Nhiều lần bà đem bản khoản của mình ra tâm sự với đồng nghiệp và chỉ nhận được những lời nói buông xuôi đại loại như: “Cái số đàn bà nó thế” hay “Chẳng có cách tránh thai nào đâu, nếu có thì thế giới sụp đổ vì thiếu người rồi”.

Aletta nghĩ rằng chỉ có phương pháp chống thụ thai mới có thể giúp giải phóng người phụ nữ khỏi sự chịu đựng này. Bà tìm hiểu ý tưởng về biện pháp tránh thai của Malthus vốn đã được chú ý từ đầu thế kỷ XIX và liên lạc với những người đã vận dụng ý tưởng này theo cách riêng của họ. Năm 1882 bà đọc được một bài báo giới thiệu phương pháp đặt vòng tránh thai của bác sĩ Mensinga ở Flensburg. Bà lập tức viết thư cho bác sĩ Mensinga. Bà không những được bác sĩ Mensinga giải đáp mọi thắc mắc, mà còn nhận được nhiều mẫu vòng tránh thai. Tuy nhiên bà không vội vàng

phổ biến phương pháp này mà thận trọng thử nghiệm trong một thời gian. Bà viết thư cho những người phụ nữ có nhu cầu bức thiết đề nghị họ tham gia thử nghiệm phương pháp đặt vòng, với điều kiện họ phải thường xuyên đi kiểm tra sức khỏe trong những tháng đầu. Rất nhiều người phụ nữ sẵn sàng đi đặt vòng, nhờ thế mà chỉ sau một thời gian ngắn Aletta đã có thể khẳng định sự thành công của phương pháp đó.

Ý thức được những rào cản về tôn giáo và hạn chế về dân trí, Aletta không dám mong việc làm của bà sẽ nhận được nhiều sự ủng hộ song bà không ngờ mình lại tạo ra một sự phản đối kịch liệt đến như vậy. Những người phản đối buộc tội bà tiếp tay cho lối sống vô đạo đức. Số ít những người đồng tình thì không dám tỏ thái độ vì sợ phải gánh chịu chung số phận với bà. Bạn bè của bà khuyên bà nên công khai thừa nhận việc làm của mình làm một sai lầm và tuyên bố sẽ không tiếp tục phổ biến phương pháp tránh thai nữa. Aletta không tiếp thu những ý kiến bàn lùi đó. Bà muốn cảm hóa những người phản đối bà, muốn tranh luận công bằng với những đồng nghiệp phủ nhận tính nhân đạo của việc bà làm. Tuy nhiên cũng có lúc Aletta cảm thấy dường như bà đơn độc đứng ở một phía, phía kia là cả hệ thống y tế và dư luận xã hội. Nhưng rồi bà nhận ra sự phản đối công khai kia chỉ là hành động đạo đức giả. Các mục sư^[1] trong các buổi giảng kinh thao thao bất tuyệt phản đối việc tránh thai nhưng chính họ lại đưa vợ mình tới phòng khám của Aletta để đặt vòng. Những bác sĩ miệng thì tìm đủ lời để chỉ trích Aletta, nhưng trong bụng chỉ muốn bà truyền lại cho mình những kỹ thuật đặt vòng tránh thai.

Aletta tiếp tục việc làm nhân đạo của mình và nhờ có sự kiên quyết của bà mà cuối cùng, việc sử dụng phương pháp tránh thai đã trở thành phổ biến ở khắp đất nước Hà Lan. Hơn ba mươi năm sau kể từ khi thực hiện ca đặt vòng tránh thai đầu tiên, bà thành lập một bệnh viện cung cấp dịch vụ tránh thai. Chính Margaret Sanger, người đi đầu trong phong trào đấu tranh đòi quyền kiểm soát việc sinh đẻ ở Mỹ, đã sang Hà Lan để tìm hiểu các phương pháp tránh thai mà Aletta đã áp dụng thành công.

Cuộc đời của Aletta Jacobs là cuộc đời dành cho những cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ. Đấu tranh cho nhân công nữ trong các cửa hàng được ngồi ghế thay vì đứng tám đến mười tiếng một ngày, đấu tranh đòi quyền bầu cử cho phụ nữ, đấu tranh bảo vệ sức khỏe cho những phụ nữ làm nghề mại dâm, đấu tranh đòi quyền kiểm soát sinh đẻ cho những người phải mang nặng đẻ đau. Không có sự đóng góp của những người giàu cả về trí tuệ lẫn tâm huyết như Aletta Jacobs, quá trình giải phóng phụ nữ ở Hà Lan nói riêng và trên toàn thế giới nói chung, chắc chắn sẽ diễn ra khó khăn và chậm chạp hơn rất nhiều, nếu không muốn nói là khó đạt được những thành quả mà những người phụ nữ thời nay đang được hưởng.

Edith Cavell (1865 – 1915)

CHUYỆN KỂ Ở QUẢNG TRƯỜNG TRAFALGAR

Vào một ngày đẹp trời, một bé gái mười một tuổi đứng trước bức tượng Edith Cavell tại quảng trường Trafalgar ở London nhằm đọc dòng chữ: “Tôi hiểu rằng chỉ có lòng yêu nước chưa đủ, tôi phải không thù hận hay oán hờn bất cứ ai”. Đọc xong bé gái đó đứng yên nhìn mãi lên bức tượng và khi mẹ của bé dắt tay bé đi, bé cứ ngoái đầu lại phía bức tượng. Thay vì đi khỏi quảng trường, người mẹ đã dắt con trở lại chỗ bức tượng và ngay tại đó bà bắt đầu kể cho con gái nghe câu chuyện về Edith Cavell.

Chuyện kể rằng Edith Cavell là một nữ y tá người Norfolk, thuộc nước Anh. Năm 1907 khi bà mười tám tuổi bà được cử làm y tá của bệnh viện Berkendael ở Brussels, thủ đô nước Bỉ. Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra và ngày 4 tháng Tám năm 1914 quân Đức tràn vào nước Bỉ. Trong tình hình chiến sự diễn ra ác liệt, bệnh viện Berkendael được Hội chữ thập đỏ quốc tế sử dụng làm nơi cứu chữa cho thương binh. Những người bị thương được đưa đến bệnh viện dù là người Anh, người Pháp, người Bỉ hay người Đức đều được các bác sĩ và y tá cứu chữa với tinh thần nhân đạo cao cả. Những người thuộc quân đồng minh sau khi được chữa trị vết thương, thường được người của bệnh viện giúp trốn ra ngoài để khỏi rơi vào tay của lính Đức. Edith là người tích cực nhất trong hoạt động đầy nguy hiểm đó. Không những giúp những người bị thương trốn thoát bà còn giúp cả những người lính đang bị truy lùng trốn trong bệnh viện, để rồi sau đó tổ chức đưa những người đó tới vùng an toàn.

Lúc bấy giờ, ở đâu trên đường phố Brussels người ta cũng thấy những tấm biển đề: “Bất kể đàn ông hay đàn bà, ai che giấu một lính Pháp hay lính Anh đều phải chịu hình phạt nặng”. Có người đã cảnh báo Edith rằng lính Đức đã nghi ngờ bà và bố trí theo dõi những người ra vào bệnh viện. Tuy nhiên Edith vẫn không vì thế mà khoanh tay ngồi nhìn những người lính đồng minh rơi vào tay quân phát xít Đức. Bà tiếp tục che giấu, giúp đỡ lương thực, tiền bạc và tổ chức cho họ trốn sang nước trung lập Hà Lan.

Ngày 15 tháng Tám năm 1915 Edith Cavell bị quân Đức bắt vì tội “che giấu kẻ thù”. Edith bị biệt giam trong mười tuần. Bạn bè và cả luật sư của bà đều không được phép gặp bà. Ngày 7 tháng Mười tòa án Đức mở phiên tòa xét xử bà cùng ba mươi tư người khác có cùng tội danh.

Nếu bị kết tội Edith sẽ bị xử tử. Luật sư của bà biện hộ rằng bà làm như vậy chỉ vì sự cảm thông giữa người và người mà thôi. Nhưng Edith Cavell với bản lĩnh phi thường đã đứng trước tòa không hề run sợ, thừa nhận rằng chính bà đã giúp đỡ 200 người lính đồng minh trốn thoát khỏi Bỉ và bà biết rõ rằng người người đó có thể sẽ quay lại chiến hào chống lại quân Đức. Bà còn nói rằng những người lính trốn thoát đã gửi thư cảm ơn sự giúp đỡ của bà. Khi được hỏi tại sao bà lại giúp những người lính ấy, Edith Cavell đã đáp rằng nếu bà không giúp họ trốn thoát thì quân Đức sẽ giết chết họ và vì lẽ đó bà phải hành động để thực hiện nghĩa vụ của bà đối với tổ quốc. Những gì Edith Cavell thừa nhận đủ để tòa án binh của Đức tuyên bố mức án nặng nhất đối với bà.

Các nỗ lực ngoại giao đã được thúc đẩy nhằm cứu mạng sống của Edith Cavell. Đại diện cho nước Mỹ, nước mà vào thời điểm ấy

chưa tham chiến, ông Hugh Gibson quan chức ngoại giao số một của Mỹ ở Brussels, đã tuyên bố thẳng với chính phủ Đức rằng, việc xử tử Edith Cavell sẽ làm tổn hại nghiêm trọng mối quan hệ ngoại giao vốn đã chẳng êm đềm giữa Đức và Mỹ. Viên chức ngoại giao này đã cảnh báo người Đức rằng nếu họ xử tử Edith Cavell họ sẽ phải đối mặt với sự bất bình trong dân chúng. Hugh Gibson cùng ông Marquys de Villalobar đại diện chính phủ Tây Ban Nha ở Brussels, và ông M. de Leval, quan chức ngoại giao người Bỉ đã trực tiếp đến gặp Baron von der Lancken, đại diện chính trị của nước Đức ở Brussels và nói chuyện điện thoại với tướng Von Sauberzweig phụ trách quân sự, nhưng mọi nỗ lực của họ đều không mang lại kết quả. Những viên chỉ huy người Đức nói, dù thế nào bản án cũng nhất định phải được thi hành.

Edith Cavell không kháng án. Bà bình tĩnh đợi cái chết. Ngày 11 tháng Mười khi linh mục của nhà tù Gahan đến thăm, bà đã nói: “Tôi muốn những người bạn của tôi biết rằng tôi sẵn sàng chết cho tổ quốc mình. Tôi không có gì phải sợ hay phải né tránh. Tôi đã chứng kiến cái chết quá nhiều rồi, nhiều đến nỗi nó chẳng còn lạ lẫm hay đáng sợ đối với tôi nữa”.

Hai giờ sáng ngày 12 tháng Mười, chỉ chưa đầy mười tiếng, sau khi bản án tử hình được tuyên bố, tại một địa điểm quân sự mang tên Tir National, Edith Cavell đã bị xử bắn.

Khi còn sống, Edith Cavell đã cứu sống được nhiều mạng người và cái chết của bà lại cứu thêm được những mạng sống khác. Sau khi Edith Cavell bị xử bắn, toàn thế giới dồn lên sự căm giận quân phát xít Đức. Trước sự phản đối gay gắt cả dư luận, quân đội Đức buộc phải hủy bỏ án xử tử đối với không ít tù nhân đã bị kết án.

Học tập lòng dũng cảm của Edith Cavell, hàng nghìn người ở Anh, Úc, Canada đã tình nguyện đăng lính tham gia cuộc chiến chống lại phát xít Đức. Cái chết của Edith Cavell cũng đã góp phần thúc đẩy nước Mỹ đi đến tuyên chiến với phát xít Đức.

Không biết cô bé mười một tuổi ở quảng trường Trafalgar có hiểu hết được những gì mẹ cô muốn cô hiểu qua câu chuyện về Edith Cavell hay không? Có lẽ cô bé chỉ hiểu phần nào song rất có thể những gì nghe được, sẽ thôi thúc cô bé tìm hiểu về người phụ nữ anh hùng này và những người phụ nữ phi thường khác đã hi sinh cuộc sống của mình, để thế giới lật sang những trang sử mới tươi đẹp hơn.

Emmeline Pankhurt (1858- 1926)

CON ĐƯỜNG TỚI HÒM PHIẾU

Emmeline Pankhurt không phải là người phụ nữ đầu tiên đấu tranh đòi quyền bầu cử cho giới mình, càng không phải là người một tay tạo lập sự công bằng trong chính sách bầu cử của một quốc gia, song có lẽ dành gần như trọn đời cho quyền bầu cử của phụ nữ thì chỉ có bà là duy nhất.

Emmeline Pankhurt tức Emily Dufton sinh ngày 14 tháng bảy năm 1858 tại Manchester. Mặc dầu tuổi thơ của bà được bao bọc trong một gia đình khá yên ấm và bà không phải chịu những áp bức, cay đắng và khổ đau khiến nhiều người của thời bấy giờ nhận thức được sâu sắc về sự bất công trong xã hội, song từ khi còn rất bé bà đã cảm thấy thiếu một cái gì đó ngay trong chính gia đình mình. Emily xác định được sự thiếu vắng đó vào một đêm khi cha bà đi kiểm tra phòng ngủ của các con mình theo thói quen, tưởng Emily

đã ngủ ông buột miệng nói: “Giá nào là con trai thì tốt”. Emily muốn bật dậy ngay tức khắc và hét lên: “Con không muốn làm con trai, con muốn làm con gái”. Sự thiếu vắng đó càng trở nên rõ ràng hơn khi bà và các anh trai của bà được gửi đến trường. Bà nhận thấy việc học hành của con trai được xem trọng hơn việc học của con gái nhiều. Cha của Emily chỉ thường bàn về việc học của các anh trai bà còn việc học của bà và chị gái thì hiếm khi được đề cập tới. Bà học ở trường dành cho nữ sinh nơi tất cả mọi người từ hiệu trưởng, giáo viên cho tới học sinh đều thuộc một giới và chẳng ai quan tâm tới điều đó. Ở các trường dành cho con trai nhiều môn học được giảng dạy, nhưng ở trường dành cho con gái người ta chủ yếu chỉ dạy nghệ thuật làm cho gia đình trở thành một tổ ấm hấp dẫn. Emily không hiểu tại sao chỉ con gái mới có nghĩa vụ làm điều đó.

Năm 1866 quốc hội nước Anh thông qua một dự luật được gọi là dự luật Household Franchise. Dự luật này quy định những chủ hộ mỗi năm phải nộp tô từ 10 bảng trở lên mới được quyền bầu cử quốc hội. Trong khi dự luật được đem ra thảo luận tại Hạ viện, nghị sĩ John Stuart Mill đề nghị sửa đổi nó thành một dự luật cho phép bao gồm cả những chủ hộ là phụ nữ vào diện được bầu cử, nhưng đề nghị sửa đổi này bị bác bỏ. Tuy nhiên trong dự luật được thông qua từ “male person” (người đàn ông) đã được thay thế bằng từ “man” (người), vì thế phụ nữ tin rằng luật pháp trao quyền bầu cử cho họ. Trong tổng số 8924 phụ nữ trưởng thành ở Manchester có 4215 phụ nữ cho rằng mình nằm trong diện được đi bầu cử và thông qua những luật sư danh tiếng họ đã đưa ra yêu sách của mình lên các tòa án. Yêu sách của họ bị bác bỏ nhưng

phong trào đòi quyền bầu cử cho phụ nữ đã dấy lên trên khắp nước Anh.

Năm lần bảy lượt dự luật sửa đổi bổ sung công nhận quyền bầu cử của phụ nữ được đưa ra thảo luận nhưng lần nào cũng vấp phải những trở ngại. Năm 1908 và 1910 dự luật này được đa số đại biểu quốc hội ủng hộ nhưng thủ tướng lại cản đường nó bằng cách hứa rằng, nếu năm 1911 nó lại được trình dưới hình thức là một dự luật sửa đổi bổ sung và vẫn nhận được sự ủng hộ của đa số thì sẽ được tạo mọi điều kiện để trở thành luật. Năm 1911 dự luật thỏa mãn điều kiện đó nhưng chính phủ lại giới thiệu một dự luật bầu cử chung và tuyên bố rằng quyền bầu cử của phụ nữ sẽ có thể được bổ sung vào khung của luật này. Dự luật cho rằng chính phủ cố tình trì hoãn việc thông qua dự luật thừa nhận quyền bầu cử của phụ nữ nên không cho nó cơ hội được đem ra xem xét ở Thượng Viện trong khi muốn trở thành luật mà không qua Thượng viện thì dự luật này phải trải qua ba lần thông qua ở Hạ Viện. Và như vậy tình hình cho thấy phụ nữ còn phải vượt qua những chặng đường đầy khó khăn để tới hòm phiếu.

Mười bốn tuổi Emily đã theo mẹ mình đến một cuộc họp của những phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử. Dù còn quá nhỏ để hiểu rõ bản chất của vấn đề, Emily vẫn cảm thấy bị cuốn hút bởi những bài diễn thuyết của Lydia Becker, thư ký của ủy ban Manchester và là chủ tờ báo Quyền bầu cử của phụ nữ. Emily cho rằng ngay từ ngày đó bà đã là người phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử một cách vô thức.

Năm 1889 Emily thành lập một hội liên hiệp phụ nữ đấu tranh vì quyền bầu cử mang tên Women's Franchise League. Năm 1903 bà

thành lập tổ chức đoàn kết phụ nữ mang tên Women's Social and Political Union, một tổ chức được biết đến rộng rãi vì các hoạt động có tính chất quân sự của nó. Hiểu rằng không thể dành quyền bầu cử bằng cách kêu suông, Emily và những phụ nữ có cùng chí hướng đã nghĩ ra những hình thức đấu tranh mới. Bà vận động phụ nữ trên khắp nước Anh tham gia chiến dịch đốt thư nhằm gây sự chú ý của chính phủ. Chỉ trong vài ngày đã có 5000 bức thư trong các hòm thư bị đốt và hàng nghìn bức thư bị làm mờ địa chỉ người nhận. Các tờ báo ở các thành phố như London, Liverpool, Bristol liên tục đưa tin về hiện tượng này. Một số phụ nữ bị bắt giam vì hành động đốt thư nhưng nhà tù chỉ là nơi họ thực hiện một hình thức đấu tranh mới: Tuyệt thực. Họ tuyệt thực cho tới khi nhà chức trách buộc phải thả họ ra. Năm 1913 cuộc đấu tranh du kích của những người phụ nữ đòi quyền bầu cử trở nên mạnh mẽ và kiên quyết hơn bao giờ hết. Kinh nghiệm đấu tranh dạy họ rằng chính phủ sẽ không chịu khuất phục trước lễ phải và sự công bằng nhưng sẽ chịu nhân nhượng vì lợi ích sát sườn. Những người phụ nữ trong tổ chức của Emily đã thực hiện đốt cỏ các sân golf, cắt dây điện thoại khiến liên lạc giữa các thành phố bị gián đoạn nhiều giờ... nhằm chỉ cho chính phủ thấy lợi ích thực tế giờ đây chính là đáp ứng những yêu sách của phụ nữ.

Cuộc đấu tranh của những người phụ nữ đòi quyền bầu cử đang lên đến cao trào thì cuộc chiến tranh thế giới lần nhất nổ ra. Emily tạm gác chương trình đấu tranh vì quyền bầu cử để dành tâm sức cho những hoạt động ái quốc. Bà vận động chi em trong tổ chức đảm nhận công việc của đàn ông tại các xí nghiệp. Bà tổ chức một cuộc tuần hành với sự tham gia của 30 nghìn phụ nữ nhằm khuyến khích các nhà công nghiệp cho phép phụ nữ thay thế công

việc của đàn ông trong các công xưởng. Chính vì hoạt động này mà nước Anh đã huy động được tối đa lực lượng nam giới lên đường chiến đấu.

Năm 1918 đánh dấu sự thay đổi lớn trong luật bầu cử nước Anh. Vào ngày 24 tháng Một các dự luật sửa đổi bổ sung về bầu cử bắt đầu được đưa ra tranh luận tại quốc hội. Các phiên tranh luận diễn ra vô cùng căng thẳng và quyết liệt. Trong khi các đại biểu tranh luận trong hội trường thì hàng nghìn phụ nữ đứng ngoài đường phố căng thẳng chờ đợi kết quả. Cuối cùng với nỗ lực của những đại biểu bên vực công bằng và lẽ phải, vào tháng Ba luật pháp nước Anh đã chính thức thừa nhận quyền bầu cử của phụ nữ. Dù luật ban hành quy định chỉ phụ nữ trên 30 tuổi mới có quyền tham gia bầu cử thì phụ nữ Anh vẫn coi đó là một thắng lợi lớn. Bảy tháng sau nước Anh ban hành điều luật cho phép phụ nữ trên 21 tuổi được quyền ứng cử đại biểu quốc hội, nghĩa là phụ nữ chưa đủ tuổi bầu cử vẫn có thể ứng cử vào quốc hội.

Vào thời kỳ đó đối với mỗi phụ nữ Anh việc cầm lá phiếu trong tay đi bầu cử là một điều hết sức thiêng liêng. Có nhiều phụ nữ đã khóc khi lần đầu tiên được bước gần tới hòm phiếu. Và có lẽ Emily là người vui sướng nhất trong số những phụ nữ ấy. Cùng với biết bao người phụ nữ trên khắp đất nước, bà đã đấu tranh quên mình để đòi quyền bầu cử cho phụ nữ. Chắc hẳn bà không có gì phải hối tiếc khi nghĩ lại những lần bà bị bắt giam, những lần bà tuyệt thực trong tù được thả ra chỉ để hồi phục sức khỏe rồi lại vào tù, tiếp tục đấu tranh. Chắc hẳn bà cũng không có gì phải hối tiếc về cuộc đời bởi bà đã sống đủ lâu để được thấy cuộc đấu tranh của phụ nữ Anh đi đến kết quả trọn vẹn. Vào năm 1926, vài tuần trước khi

Emily qua đời ở tuổi 69, nước Anh thông qua một đạo luật mới quy định nam giới và phụ nữ đều được hưởng những quyền lợi như nhau trong bầu cử.

Marie Curie (1867- 1934)

VĨ NHÂN TỪ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Vào những đêm đông giá lạnh của những năm giữa thập kỷ 90 đến thế kỷ XIX trên căn phòng áp mái tại khu Quatier Latin ở thủ đô Paris V, có một người con gái miệt mài bên những trang sách đến quên cả rét buốt. Những người ở cùng khu trọ chỉ biết rằng đó là một cô sinh viên đến từ Ba Lan chứ không ai dám đoán trước được rằng người con gái ấy về sau lại trở thành một con người vĩ đại. Đó chính là Marie Curie.

Tên thời con gái của Marie Curie là Marie Sklodowska. Bà sinh ngày 7 tháng Mười năm 1867 tại Warsaw, Ba Lan, trong một gia đình nhà giáo nghèo. Trong kí ức tuổi thơ của bà có những hình ảnh đau buồn về cái chết của người em gái và người mẹ trẻ. Với trí thông minh và tính siêng năng, Marie quyết tâm học tập để thực hiện ước mơ trở thành nhà khoa học mặc dù theo quan niệm thời bấy giờ một phụ nữ theo đuổi khoa học là điều không thể chấp nhận được.

Cả Marie và chị gái Bryon của bà đều mơ ước được tới Paris học trường Sorbonne. Trong khi hoàn cảnh gia đình không cho phép họ thực hiện ước mơ đó, hai chị em họ đã thỏa thuận với nhau rằng Marie sẽ đi dạy kèm để kiếm tiền cho Bryon đi Paris trước. Sau khi Bryon tốt nghiệp, có việc làm, sẽ chu cấp lại cho Marie ăn học. Chính vì thế mà tới tận năm hai tư tuổi Marie mới có cơ hội bước chân vào cổng trường Sorbonne.

Được học tập tại một trường đại học danh tiếng của một đất nước sản sinh ra những nhà khoa học hàng đầu thế giới là một niềm vui lớn giúp Marie vượt qua mọi khó khăn. Mặc dù khi mới vào trường, tiếng Pháp của Marie chưa được tốt, sau ba năm bà vẫn vượt qua tất cả các kì thi của sinh viên khoa vật lý và khoa toán với kết quả xuất sắc. Sau khi tốt nghiệp, bà dự định học lấy bằng sư phạm rồi trở về Ba Lan làm việc. Nhưng duyên phận giữa bà và Pierre Curie, nhà khoa học chuyên nghiên cứu về tinh thể, đã giữ bà ở lại Paris mãi mãi.

Marie và Pierre tổ chức đám cưới vào tháng Bảy năm 1895. Sau khi kết hôn, Marie tiếp tục hoàn thành chương trình đào tạo sư phạm, và với sự khuyến khích của chồng, bà quyết định theo đuổi học vị tiến sĩ vật lý.

Trong lúc Marie đang tìm đề tài nghiên cứu thì một sự kiện xảy ra đã có ảnh hưởng quyết định đến sự nghiệp của bà. Lúc bấy giờ Henri Becquerel, nhà khoa học đang miệt mài với những thí nghiệm về tia X- quang, quan sát thấy một hiện tượng đáng chú ý liên quan đến phóng xạ. Trong khi đem chất hỗn hợp urani ra phơi để xem chất phóng xạ này có liên quan gì đến hiện tượng phát quang hay không, Becquerel đã tình cờ phát hiện ra một loại phóng xạ mới có thể xuyên qua lá kim loại và làm đen tấm kẽm chụp ảnh. Ngay hôm sau ông trình bày về phát hiện này tại một cuộc họp của các nhà khoa học. Nhưng, người ta chỉ im lặng nghe theo phép lịch sự chứ không thực sự chú ý đến thông tin ông đưa ra.

Marie thì khác. Phát hiện tình cờ của Becquerel đã lập tức thu hút sự quan tâm của bà.

Bà bắt tay ngay vào nghiên cứu. Chỉ sau một thời gian ngắn bà đã chứng minh được rằng hiện tượng phóng xạ không phải là kết quả của phản ứng hóa học mà là thuộc tính của nguyên tử. Đi sâu nghiên cứu quặng uranit, gốc chính của urani, bà đo được tính phóng xạ mạnh hơn nhiều so với tính phóng xạ của riêng urani. Marie suy ra rằng, ngoài urani còn có những nguyên tố khác có tính phóng xạ cao.

Đánh giá được triển vọng to lớn trong nghiên cứu của Marie, Pierre đã gác lại công việc nghiên cứu tinh thể của mình để giúp Marie thực hiện các thí nghiệm. Họ tiến hành các thí nghiệm trong điều kiện cực kỳ khó khăn và thiếu thốn. Phòng thí nghiệm của họ là một nhà kho tồi tàn, chật hẹp. Vào mùa đông nhiệt độ trong phòng thí nghiệm thường xuống tới sáu độ. Một nhà hóa học đã tả lại phòng thí nghiệm ấy như sau: “Trông nó giống như một cái chuồng ngựa hay một cái hầm chứa khoai tây hơn là một phòng thí nghiệm”. Khó khăn hơn, hai vợ chồng Curie thường phải thực hiện các thí nghiệm vào ban đêm bởi ban ngày họ phải đi dạy để kiếm sống.

Cuối cùng những nỗ lực của họ đã được đền đáp xứng đáng. Cuối tháng Sáu năm 1898 họ đã tìm ra một chất có tính phóng xạ cao gấp 300 lần tính phóng xạ của urani. Họ đặt tên cho nguyên tố này là radium. Năm 1903, cùng với Becquerel, Marie và Pierre Curie được trao giải Nobel vật lý cho công lao phát hiện ra phóng xạ tự nhiên. Năm 1911, bà vinh dự được nhận giải Nobel lần thứ hai. Lần này giải Nobel được trao cho những đóng góp của bà trong việc xác định khối lượng nguyên tử của Radium.

Marie Curie không dừng lại ở việc phát hiện ra chất phóng xạ, bà còn đi tiên phong trong việc sử dụng chất phóng xạ để điều trị bệnh ung thư. Cùng với Pierre bà đã tiến hành thí nghiệm phóng xạ trên chính cơ thể mình. Nhiều lần họ đắp chất phóng xạ lên cánh tay, chấp nhận những vết bỏng để đi đến kết luận rằng chất phóng xạ có thể tiêu diệt các tế bào trong các khối u ác tính. Phương pháp này đã được áp dụng trên khắp thế giới từ hơn một trăm năm nay. Dù không phải trong trường hợp nào nó cũng có thể giúp bệnh nhân thoát khỏi căn bệnh nan y và có những trường hợp người bệnh thậm chí phải gánh chịu những tác dụng phụ ngoài mong muốn, song không thể phủ nhận một điều rằng: Cho tới nay nó vẫn là một số ít sự lựa chọn thuộc tầm tay của y học. Và vì vậy, nó làm niềm hy vọng lớn của cả bệnh nhân và bác sĩ trong cuộc chiến đầy cam go với tử thần.

Marie Curie không chỉ đóng góp cho nền khoa học thế giới những phát hiện quan trọng, mà còn là người thầy đào tạo nên nhiều nhà khoa học nổi tiếng trong đó có con gái Irène của bà, người đã được trao giải Nobel vì phát hiện ra phóng xạ nhân tạo. Marie Curie từng là viện trưởng của Học viện phóng xạ mang tên bà ở Paris. Với hơn năm trăm nhà nghiên cứu và gần một nghìn bác sĩ, học viện này là cái nôi đào tạo những chuyên gia điều trị ung thư có uy tín và là trung tâm phát triển và ứng dụng phương pháp xạ trị hàng đầu thế giới.

Marie Curie đã cống hiến cho khoa học đến hơi thở cuối cùng. Những người gần gũi bà kể rằng trong những ngày tháng cuối đời, bà hầu như kiệt sức, gần như bị mù, và bị chất phóng xạ làm cháy xém các ngón tay. Hai mươi ba năm sau ngày Marie Curie nhận

giải thưởng nobel lần thứ hai, bà từ già cỗi đời. Ghi nhận và tôn vinh những cống hiến to lớn của bà, người ta đã đặt di hài của bà trong tòa lăng mái vòm nổi tiếng ở thủ đô Paris bên cạnh di hài của chồng bà và di hài của các bậc vĩ nhân của thời đại như nhà văn Victor Hugo, nhà hoạt động chính trị lỗi lạc Jean Jaurès, v.v...

Julia Morgan (1872-1957)

NGƯỜI PHỤ NỮ VỚI NHỮNG CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC ĐỂ ĐỜI

Năm 1896, Julia Morgan, cô gái hai sáu tuổi người San Francisco, nữ kỹ sư duy nhất vừa tốt nghiệp đại học California, nghe tin đồn trường mỹ thuật danh tiếng Ecole des Beaux ở Paris có thể tiếp nhận sinh viên nữ. Thế là cô háo hức lên đường tới nước Pháp.

Trường Ecole des Beaux chưa từng có tiền lệ nhận các sinh viên nữ vì vậy Julia Morgan bị từ chối. May mắn thay nhờ có sự giới thiệu của một nhân vật có tên tuổi trong ngành mỹ thuật, đặc biệt là Jean Louis Pascal, người giành giải Grand Prix năm 1866 và là người phụ trách một xưởng điêu khắc nổi tiếng, lãnh đạo trường Ecole des Beaux mới lưu ý tới cô. Họ nói rằng sẽ nhận cô vào học với điều kiện cô phải vượt qua kì thi tuyển sinh.

Cô gái đến từ nước Mỹ Julia Morgan đã xuất sắc vượt qua kì thi. Một thành tích đầy thuyết phục, đưa cô vào giảng đường của trường Ecole des Beaux. Tuy nhiên, cô chỉ được nhận vào lớp Nhị.

Trong hai năm học Julia được tuyên dương 17 lần, được nhận hai huy chương vàng cho thành tích về toán học, kiến trúc và thiết kế. Tháng Tám năm 1900 cô được chuyển lên lớp Nhất. Mặc dù đạt được những kết quả nổi bật ở lớp Nhất, Julia chỉ có thể theo học thêm hai năm bởi lúc đó, cô đã quá tuổi được chấp nhận tại trường Ecole des Beaux. Julia Morgan ra trường và bắt đầu làm việc như một kiến trúc sư thực thụ.

Năm 1903 Julia trở về Mỹ và cộng tác với kiến trúc sư nổi tiếng John Galen Howard trong một loạt các dự án lớn như dự án thiết kế nhà hát Hearst Greek, tòa nhà Hearst Mining. Một năm sau bà mở văn phòng riêng ở San Francisco và mau chóng được giới mỹ thuật chú ý với dự án thiết kế tháp chuông Mills College ở Oakland. Bà cũng nhận thiết kế các công trình xây dựng cho nhiều khách hàng ở khu Piedmont, Claremont and Berkeley. Trận động đất lớn xảy ra ở San Francisco vào năm 1906 đã san phẳng văn phòng của bà, nhưng lại mang lại cho bà vô số công việc trong thời gian sau đó.

Năm 1919, Julia Morgan được trùm tư bản William Randolph Hearst chọn làm kiến trúc sư thiết kế lâu đài Hearst. Nhà tư bản này muốn xây dựng tòa lâu đài trên một đỉnh đồi hướng ra cảng San Simeon để tưởng nhớ người mẹ của mình và ông muốn tòa lâu đài phải là một công trình kiến trúc kết hợp tất cả tinh hoa kiến trúc mà ông ưa thích trong cả cuộc đời. Julia Morgan đã phải làm việc miệt mài trong suốt hai mươi năm với dự án này và mặc dù vào cuối những năm 30 tình hình tài chính của William Randolph Hearst xấu đi khiến cho việc xây dựng không đáp ứng được 100% thiết kế, tòa lâu đài Hearst vẫn là một công trình kiến trúc nổi tiếng. Cùng với việc thiết kế lâu đài Hearst, Julia đã thiết kế hơn mười công trình kiến trúc khác cho Hearst như quần thể kiến trúc Wynton, một ngôi làng được xây dựng trên một khu vực rộng 50.000 ha bên bờ sông McCloud, hay khu nhà nghỉ dành cho người đi săn mang tên Jolon nằm cách lâu đài Hearst ba mươi dặm.

Ngoài các công trình kiến trúc liên quan đến William Randolph Hearst, Julia Morgan cũng nổi tiếng với những công trình kiến trúc tôn giáo. Tiêu biểu cho những công trình đó phải kể đến nhà thờ thánh John ở Berkeley, nhà thờ mang tên Chapel of Chimes ở Oakland, nhà thờ Lakeside Baptist.

Đa số các thiết kế của Julia Morgan mang đậm phong cách kiến trúc Địa Trung Hải phóng khoáng. Bà ưa sử dụng ngói màu để trang trí mái cho các công trình và thường chọn màu trắng cho các bức tường khiến cho các công trình bà thiết kế luôn mang vẻ trang nhã, duyên dáng và dễ hòa hợp với cảnh quan.

Morgan đã sống 85 năm của đời mình với phần lớn thời gian dành cho những bản thiết kế các công trình kiến trúc. Không biết trong lúc thực hiện các thiết kế ấy bà có tham vọng đại diện phái yếu của thời mình lập nên một tượng đài trong lĩnh vực kiến trúc hay không, song thực tế đã chứng minh những công trình do bà thiết kế là những công trình để đời. Các công trình ấy tồn tại vượt thời gian để người ta mãi nhắc đến người đã sáng tạo ra chúng.

Amelia Mary Earhart (1897-?)

MỘT MÌNH VƯỢT ĐẠI TÂY DƯƠNG

Trong lịch sử chinh phục bầu trời cái tên Amelia Mary Earhart không chỉ khiến người ta thán phục mà còn gợi bao sự tò mò. Người phụ nữ ấy đã dũng cảm mở đường cho phái yếu chinh phục những đường bay quốc tế để rồi biến mất không một dấu vết để lại biết bao những phỏng đoán và cả những huyền thoại cho những thế hệ sau.

Amelia Mary Earhart sinh ngày 24 tháng Bảy năm 1897 tại Atchison, Kansas, trong một gia đình có truyền thống làm nghề luật sư. Khi còn nhỏ Amelia là một cô bé tinh nghịch, thường thích những trò như trèo cây, săn chuột v.v...

Sau khi tốt nghiệp trường trung học HypePark, Amelia đến Canada. Bà tham dự một lớp đào tạo hộ lí rồi ra làm việc tại viện quân y ở Toronto. Năm 1919 bà bắt đầu theo học tại đại học Colombia nhưng chỉ học được một năm bà quyết định bỏ học.

Trong một chuyến thăm triển lãm hàng không ở Long Beach với cha mình, Amelia lần đầu tiên nếm trải cảm giác được ngồi trên máy bay và trải nghiệm đó khiến bà vô cùng thích thú. Bà quyết định theo học lớp huấn luyện phi công tại phi trường của Kinner. Sáu tháng sau bà mua một chiếc máy bay của nhà sản xuất Kinner và đặt tên cho nó là Canary. Bà mau chóng trở thành người phụ nữ thứ 22 trên thế giới được cấp bằng lái máy bay.

Ngày 22 tháng Mười năm 1922, Amelia đã lập kỉ lục bay của nữ phi công với thành tích bay ở độ cao 140.000 fit (4267m). Không lâu sau Amelia bán chiếc Canary và chuyển tới Boston. Ở đó bà đầu tư tiền vào hãng sản xuất máy bay Kinner đồng thời tham gia viết báo để quảng bá máy bay cho Kinner và khuyến khích phụ nữ tham gia chinh phục các đường bay.

Năm 1928 Amelia nhận lời thực hiện chuyến bay đầu tiên do phụ nữ lái vượt Đại Tây dương. Cùng thực hiện chuyến bay với bà có phi công Wilmer Stultz và thợ máy Louis Gordon. Trong chuyến bay này chiếc Fokker F7 cất cánh từ Trepassey Harbor, ở Newfoundland và ngày 17 tháng Sáu năm 1928, và sau 21 giờ bay đã hạ cánh xuống cảng Burry ở xứ Wales. Amelia đã viết trong nhật ký chuyến bay: “Nếu ai nhìn thấy chiếc máy bay này rơi thì hãy hiểu rằng thất bại này là do tôi đã bị lạc trong cơn giông mất một giờ”. Tuy nhiên chiếc Fokker F7 đã trở về an toàn trong sự đón chào hân hoan của cả nước Mỹ.

Sau khi kết hôn với nhà báo George Putnam, người phụ nữ đầu tiên lái máy bay vượt Đại Tây Dương đã lập kỉ lục bay mới ở độ cao 5613m.

Năm 34 tuổi, Amelia với chiếc máy bay một động cơ mang tên Lockheed Vega quyết định thực hiện một chuyến bay duy nhất một người lái tới Paris, nhưng vì tuyết rơi nên máy bay của bà buộc phải dừng ở Bắc Ireland. Với thành tích một mình lái máy bay qua Đại Tây Dương, Amelia được tổng thống Mĩ Herbert Hoover trao tặng huy chương vàng của Hội địa lý quốc gia.

Năm 1935 sau các chuyến bay một mình từ Honolulu, Hawaii đến Oakland, California, từ Los Angeles đến Mexico City, Amelia được mời vào làm việc ở đại học Purdue với tư cách là chuyên gia cố vấn cho các nữ sinh viên khám phá những lĩnh vực mới. Năm 1936 đại học Purdue cung cấp tài chính cho Amelia chuẩn bị chuyến bay vòng quanh thế giới với chiếc máy bay mang tên Lockheed L-10E Electra. Đó không phải là chuyến bay vòng quanh thế giới đầu tiên nhưng nó được dự định là chuyến bay dài nhất với tổng đường bay gần 47.000km. Fred Noonan, một chuyên gia dày dặn kinh nghiệm cả về đường biển và đường không được chọn làm hoa tiêu cho Amelia Earhart.

Ngày 17 tháng Ba năm 1937, Amelia và Fred Noonan bắt đầu hành trình vòng quanh thế giới. Chặng bay đầu tiên của họ bắt đầu từ Oakland, California đến Honolulu, Hawaii. Họ nghỉ ba ngày rồi bắt đầu chặng hai. Bất ngờ trong khi cất cánh, máy bay đã bị nổ lốp khiến họ phải quay về California để sửa chữa. Vào ngày mùng 1 tháng Sáu năm 1937 họ bay từ Miami đến Nam Mỹ, rồi đến Châu Phi, Ấn Độ, Đông Nam Á, và Lae ở New Guinea, đảo lớn thứ hai của Australia. Đến được Lae, Amelia và người hoa tiêu của bà đã bay được tổng số 35.000 km và còn phải hoàn thành nốt 11.000 km đường bay nữa.

Này mùng 2 tháng Bảy năm 1937 máy bay của họ cất cánh từ Lae. Họ dự định bay tới đảo Howland ở phía tây nam Honolulu, Hawaii cách Lae 4113 km. Nhận được thông báo của họ, tàu tuần tra của Mỹ ở Howland đã chuẩn bị sẵn sàng để hướng dẫn chiếc Lockheed L-10E Electra hạ cánh.

Nhưng người ta đã không bao giờ được thấy chiếc máy bay của Amelia hạ cánh xuống Howland và cũng không bao giờ biết chắc nó đã hạ cánh xuống bất cứ đâu khác. Lần liên lạc thành công cuối cùng với chiếc Electra cho thấy nó đang bay phía trên đảo Nukumanu. Chính phủ Mỹ đã bỏ ra 4 triệu đô la để tìm kiếm Amelia nhưng do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuộc tìm kiếm tốn kém và căng thẳng vào bậc nhất trong lịch sử ấy đã không đem lại kết quả.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng máy bay của Amelia đã đâm xuống biển do hết nhiên liệu. Có giả thuyết cho rằng Amelia đã cho máy bay hạ cánh xuống đảo Gardner và bỏ mạng ở đó. Một giả thuyết khác cho rằng chiếc Electra đã rơi vào tay phát xít Nhật. Lại có người cho rằng Amelia và Noonan đã bay trở về Mỹ và sống cuộc đời bình lặng dưới những cái tên mới. Cho đến nay sự biến mất của Amelia Earhart và người hoa tiêu của bà vẫn còn là một bí ẩn.

Cho dù biến mất vì nguyên nhân gì thì người phụ nữ độc lập, quả cảm trong lựa chọn sự nghiệp, khát khao khẳng định sức mạnh, và quyết tâm ấy vẫn được cả nước Mỹ và thế giới ngưỡng mộ. Để tưởng nhớ Amelia Earhart người ta đã dựng một ngọn hải đăng mang tên bà ở đảo Howland. Từ ngoài khơi cách đảo gần chục dặm, những người đi biển có thể nhìn thấy ngọn hải đăng này dẫn đường cho họ tới bến đỗ của những con tàu.

Maria Montessori (1870-1952)

NHỮNG CON ĐƯỜNG GIEO CHỮ

Tờ nhật báo Brooklyn Eagle đã từng viết về Maria Montessori như sau: “Bà là người đã cải cách hệ thống giáo dục trên toàn thế giới... là người phụ nữ dạy cho những đứa trẻ chậm phát triển trí tuệ biết đọc biết viết – phương pháp giáo dục của Montessori đã thành công đến nỗi nó được áp dụng ở khắp các nước trên thế giới, từ nơi xa xôi nhất ở phía đông bán cầu như Hàn Quốc, cho đến nơi xa xôi nhất ở phía tây là Honolulu, và cả nơi xa xôi nhất ở phía nam như Argentina..”. Đọc những lời khen ngợi trên chắc hẳn mỗi chúng ta đều tự hỏi phải chăng chúng ta cũng là những người trưởng thành nhờ những phương pháp giáo dục do Maria Montessori đã đúc kết nên. Vậy chúng ta biết gì về người phụ nữ này?

Maria Montessori sinh ra ở Chiaravalle, Italia vào năm 1870. Cha bà là một quân nhân, còn mẹ bà là người ham đọc sách. Vào cái thời khi mà một người chỉ cần viết được tên mình cũng đủ tự hào thì mẹ bà quả là người hiếm có. Chính mẹ bà là người đã có ảnh hưởng lớn đến niềm say mê tri thức của bà sau này. Hồi nhỏ Maria được coi là một cô bé tự tin, lạc quan và quan tâm đến sự thay đổi. Hàng ngày Maria phải hoàn thành một số lượng đan len nhất định. Lúc rỗi Maria thích dắt đứa bé gù của nhà hàng xóm đi chơi. Ở trường, Maria tiếp thu kiến thức rất nhanh, và luôn dẫn đầu trong các kì thi. Trong các trò chơi Maria cũng luôn là người số một. Bố mẹ của Maria thường bất đồng với nhau trong cách giáo dục cô con gái thông minh của họ.

Năm 1886 sau khi tốt nghiệp trường kĩ thuật với số điểm 137/150 Maria vào học tại viện Tecnico Leonardo da Vinci. Tại đó bà học ngôn ngữ hiện đại và khoa học tự nhiên. Mặc dầu toán học là ngành bà yêu thích nhất, nhưng khi sắp sửa tốt nghiệp bà lại quyết định học y. Bố của bà kịch liệt phản đối quyết định đó, còn trường đại học Rome thì không cho phép nữ giới học y khoa. Bà tìm đường vào trường đại học bằng cách thi vào khoa toán và vật lý, và khoa học tự nhiên. Bà miệt mài học tập để dành kết quả thuyết phục khiến nhà trường chấp nhận cho bà theo học y khoa. Năm 1896 bà bảo vệ luận án tốt nghiệp trước một hội đồng gồm mười người đàn ông và tất cả mười người đều bị luận án của bà thuyết phục. Maria trở thành nữ bác sĩ đầu tiên của Italia.

Maria làm bác sĩ điều trị rồi làm bác sĩ phụ mổ. Ở vị trí nào bà cũng hết lòng vì người bệnh. Bà là người được lựa chọn đại diện cho Italia tham gia hai diễn đàn về phụ nữ tại Berlin và London vào các năm 1896 và 1890. Bà cũng dành nhiều thời gian cho các công trình nghiên cứu ở đại học Rome trước khi bà tham gia đội ngũ nhân viên tình nguyện của đại học này.

Chính những hoạt động tình nguyện đã đưa bà tới một bước ngoặt đáng ngạc nhiên trong đời. Trong một lần đến thăm một viện tâm thần, bà gặp những trẻ em kém phát triển trí tuệ không thể đến trường. Bà thấy các em thật tội nghiệp và muốn làm gì đó giúp các em. Bà bắt đầu nghiên cứu về trí não. Năm 1906 bà bỏ công việc là giảng viên môn nhân loại học tại đại học Rome để lập một trung tâm dạy trẻ. Bà muốn tạo cho các em nhỏ một môi trường để các em có thể thể hiện những khả năng của mình. Làm việc với các

em, bà đã phát hiện ra những điều thú vị ở trẻ, thúc đẩy bà theo đuổi việc cải cách giáo dục.

Maria tin rằng trẻ em thường không bộc lộ hết khả năng của chúng và vì thế người lớn không đánh giá đúng khả năng của trẻ. Bà cho rằng điều quan trọng là chúng ta phải hiểu trẻ; hiểu chiều sâu tâm hồn, khả năng tiềm tàng, và quy luật phát triển đầy bí ẩn của trẻ. Qua quan sát thực tế, Maria nhận thấy trẻ dễ dàng tiếp thu hiểu biết từ môi trường xung quanh như thế nào. Bà khám phá ra rằng, khi có được tự do ở một mức độ nào đó trong một môi trường có chuẩn bị với những hoạt động đa dạng, trẻ em từ bốn đến sáu tuổi tự giác học đọc và viết, tự chọn các công việc hơn là chỉ chơi, thích trật tự và yên tĩnh, và phát triển đời sống xã hội thực sự qua làm việc cùng nhau. Từ những phát hiện quan trọng đó, bà quyết tâm lập ra phương pháp cải cách giáo dục.

Phương pháp giáo dục của Maria được cho là khoa học và toàn diện. Bà lưu ý đến mọi yếu tố có thể góp phần tạo nên kết quả thành công từ kiến thức về tâm lý, về nhân học của giáo viên, môi trường cảnh quan của lớp học, đến các phương pháp giảng bài, phương pháp giáo dục phát triển các giác quan, cách thưởng phạt, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp v.v... Các khái niệm về giáo dục của Maria được áp dụng rộng rãi cho tới ngày nay là: (1) giáo viên phải chú ý đến học sinh hơn là học sinh chú ý đến giáo viên; (2) học sinh tự tiến bộ trong một môi trường cung cấp các phương tiện tiếp thu kiến thức có kiểm soát; (3) các chất liệu giảng dạy gợi trí tưởng tượng là trung tâm của quá trình; (4) học sinh phải có cơ hội tự tiến lên bằng chính bước chân của mình và tự nhận ra những sai lầm của mình.

Maria Montessori chỉ ra rằng muốn có chất lượng bài giảng, người giáo viên phải coi trọng ba yếu tố cơ bản. Thứ nhất, giáo viên phải tính toán kĩ mình sẽ nói những gì; càng giảm thiểu những từ vô nghĩa thì bài học càng trở nên hiệu quả. Thứ hai, giáo viên phải chú trọng đến tính đơn giản dễ hiểu của bài giảng: Phải loại bỏ tất cả những gì không hoàn toàn là chân lý, phải chọn những từ ngữ đơn giản nhất. Thứ ba, bài giảng phải khách quan: Tính cá nhân của giáo viên phải biến mất, điều được giảng dạy là đối tượng duy nhất giáo viên hướng học trò chú ý tới.

Thực tế chứng minh phương pháp giáo dục của Maria đã thành công rực rỡ ở mọi quốc gia trên thế giới. Nhờ có phương pháp của bà mà những trẻ em thiếu năng trí tuệ được coi là không thể học cũng có thể tiếp thu kiến thức và có thể vượt qua những kì thi dành cho trẻ em bình thường. Phương pháp của bà cũng góp phần to lớn giúp các phụ huynh phát hiện và nuôi dưỡng những trẻ có tài năng đặc biệt từ khi các em còn bé. Năm 1912 cuốn sách mô tả phương pháp giáo dục của Maria lần đầu tiên được xuất bản và chỉ trong bốn ngày đã có 5000 bản copy được mua. Năm 1913 bà sang thăm nước Mỹ và với sự giúp đỡ của những nhân vật nổi tiếng tâm huyết với giáo dục như vợ chồng Alexander Graham Bell, Helen Keller, Thomas Edison, bà đã lập Hội giáo dục Montessori ở Washington DC. Năm 1929 bà thành lập Hội giáo dục quốc tế Association Montessori Internationale viết tắt là AMI ở Đan Mạch. Sau đó các trung tâm AMI được mở ở nhiều quốc gia khác như Anh, Đức, Hà Lan... Trong các năm 1949, 1950, 1951, cái tên Maria Montessori nằm trong danh sách đề nghị xét tặng giải Nobel hòa bình.

Xét một cách toàn diện, nền giáo dục của mỗi quốc gia ở một mức độ nào đó đều được hưởng lợi từ phương pháp cải cách của Maria Montessori. Giờ đây khi mà tất cả các nhà hoạch định chính sách đều xác định rõ ràng rằng đầu tư cho giáo dục là sự đầu tư khôn ngoan nhất, khi mà hầu hết các bậc cha mẹ đều ý thức được rằng, tài sản quý giá nhất mà có thể để lại cho con cái là sự giáo dục tốt thì những nhà cải cách giáo dục thành công như Maria Montessori càng được biết ơn và tôn vinh.

Anne Frank (1929- 1945)

MỘT MẢNH TRỜI XANH

Năm 1942, khi quân phát xít Đức chiếm đóng Hà Lan, một cặp vợ chồng trẻ sống ở Amsterdam tên là Meip và Jan Gies đã có một quyết định mạo hiểm: Giấu những người Do Thái trên căn phòng áp mái của nhà họ. Trong số những người Do Thái ấy có gia đình của Otto Frank. Otto Frank là bạn của vợ chồng Gies và là cha của cô bé Anne dễ thương vừa mới bước sang tuổi mười bốn.

Trước sự lùng sục gắt gao của lính Đức, những người Do Thái trốn ở nhà Gies phải sống trong bí mật tuyệt đối để không những bảo đảm mạng sống cho mình mà còn bảo đảm an toàn cho những người đang che chở họ. Hàng ngày trong căn phòng chật hẹp từ tám giờ rưỡi sáng cho tới sáu giờ rưỡi chiều, tám người bọn họ hầu như không đi lại, thậm chí không một cử động mạnh. Hai mươi bốn tiếng trong ngày, bảy ngày trong tuần, họ ở yên trong nơi ẩn trốn với sự kiên nhẫn phi thường. Và trong khi lo sợ, chết chóc bao trùm khắp Amsterdam, bom xuyên qua những bức tường lọt vào căn gác nhắc nhở họ về sự khốc liệt của chiến tranh, cô bé Anne vẫn ngồi viết những dòng nhật ký chan chứa tình cảm trong sáng, niềm hi vọng, và lạc quan.

Anne đã viết ra những cảm tưởng đầu tiên của cô về nơi che giấu họ: “Annex (tên Anne đặt cho căn phòng áp mái) là một nơi lí tưởng mặc dù ở đó ẩm ướt và hơi gồ ghề, nhưng có lẽ ở Amsterdam này không có nơi ẩn nấp nào dễ chịu hơn nơi đây”. Cô yêu cái nơi ẩm thấp và chật hẹp ấy bởi nó che chở cho cô và gia

đình khỏi nguy hiểm. Và cô ý thức được sự may mắn của mình: “Tôi cảm thấy mình có lỗi vì được ngủ ở một nơi ấm áp trong khi những người bạn thân nhất của tôi đang ở đâu đó, bị đánh đập, bị đẩy xuống những rãnh nước bẩn trong đêm lạnh giá. Tôi cảm thấy sợ hãi khi nghĩ đến những người bạn ấy giờ đây đang ở trong tay những kẻ độc ác nhất trần đời. Tất cả chỉ vì các bạn ấy là người Do Thái”.

Thứ Hai ngày 8 tháng Mười năm 1942, Anne viết: “ Tôi nghĩ tám người chúng tôi ở tên Annex này giống như một mảnh trời xanh bé xíu bị vây bủa bởi những đám mây đen. Cái vòng tròn ấy cho thấy chúng tôi vẫn được an toàn, nhưng những đám mây đen càng ngày càng xiết lại gần chúng tôi hơn và cái vòng tròn ngăn chúng tôi khỏi nguy hiểm đang ngày càng bị thu hẹp lại. Giờ đây bóng tối và hiểm nguy đe dọa chúng tôi, khiến chúng tôi xô nhau tìm cách trốn thoát trong tuyệt vọng. Chúng tôi nhìn xuống dưới, nơi người ta đang đánh nhau, chúng tôi nhìn lên trên nơi yên tĩnh và đẹp đẽ, và trong khi đó chúng tôi bị bao vây bởi bóng tối mịt mù như một bức tường không thể xuyên thủng, ngăn không cho chúng tôi tiến lên phía trước. Nó cố đè bẹp chúng tôi nhưng chưa thể. Tôi chỉ có thể khóc và van xin, “Ôi ước gì các vòng mây đen kia lùi xa và mở cho chúng tôi một lối thoát”.

Dù biết rằng mình chỉ có thể ngồi đó chờ đợi, Anne vẫn nghĩ về những điều tốt đẹp và vẫn không từ bỏ hi vọng. Ngày 7 tháng Ba năm 1944 Anne viết: “Tôi nhận ra rằng luôn còn gì đó tốt đẹp trong thiên nhiên, trong ánh mặt trời, trong tự do, trong bản thân bạn, những điều có thể giúp bạn. Hãy nhìn vào những điều đó, bạn sẽ tìm lại được bản thân mình, và tìm thấy Thượng Đế, và bạn sẽ

lấy lại được thăng bằng. Bất cứ ai hạnh phúc cũng có thể làm người khác hạnh phúc. Những ai can đảm và giàu đức tin sẽ không bao giờ tàn lụi trong cảnh khốn cùng”. Và đây là dòng nhật kí được ghi vào ngày 15 tháng Bảy năm 1944: “Tôi vẫn giữ những lí tưởng của mình và quả là một điều ngạc nhiên bởi vì cứ ôm chúng trong lòng như thế thì thật là ngớ ngẩn và hảo huyền. Tuy nhiên tôi vẫn cứ giữ chúng, bởi vì cho dù điều gì xảy ra đi chăng nữa, tôi vẫn tin con người thực sự có lòng tốt. Tôi không thể xây hi vọng của mình chỉ bằng sự rối loạn, đau khổ và chết chóc”.

Gia đình Anne và những người bạn trốn ở nhà Gies được 25 tháng thì bị quân phát xít phát hiện. Tất cả họ đều bị dồn đến trại tập trung. Ngày 6 tháng Giêng năm 1945 một ngày trước khi trại tập trung ở Auschwitz được giải phóng, mẹ của Anne đã chết vì đói. Tháng Ba năm đó, chị gái Margot của cô qua đời vì bệnh sốt phát ban ở trại Bergen-Belsen. Một tháng sau, chính căn bệnh đó đã cướp đi mạng sống của Anne. Vài tuần sau trại tập trung được giải phóng và cha của Anne ông Otto Frank là người duy nhất trong gia đình sống sót.

Được tự do, Otto Frank trở lại nơi đã che chở gia đình ông, và người cha vừa trải qua những ngày đau thương nhất của đời mình, đã ngồi ngay tại sàn nhà lạnh lẽo đọc những dòng nhật kí của con gái mình.

Năm 1947, lần đầu tiên cuốn nhật kí của Anne Frank đã được xuất bản và nó đã làm thế giới sửng sốt.

Cuốn nhật ký của Anne Frank đã cho thế giới hiểu rằng sáu triệu người Do Thái đã bị phát xít Đức tàn sát cũng là con người, có

cuộc sống và có tính cách. Không có cuốn nhật ký của Anne, thế giới không thể nào hiểu hết được những đau thương của người Do Thái. Không có cuốn nhật ký của Anne, thế giới không thể mừng tượng nổi cuộc đấu tranh gìn giữ hi vọng của một tâm hồn yêu đời và can trường trong những ngày đen tối nhất của thế kỷ XX.

Cho đến nay cuốn nhật ký của Anne Frank đã cùng thế giới đi qua hơn nửa thế kỷ, được xuất bản bằng 55 thứ tiếng với số lượng người đọc khó ước tính. Riêng ở Việt Nam, cuốn nhật ký của Anne Frank đã được dịch ra tiếng Việt và được xuất bản ít nhất hai lần. Nhiều cha mẹ đã đọc từ đầu đến cuối cuốn nhật ký cho con họ nghe. Nhiều trường học đã đưa cuốn nhật ký vào chương trình giảng dạy với mong muốn giá trị tinh thần cao đẹp của cuốn nhật ký sẽ được thấm thấu và truyền nối.

Trong trang đầu tiên của cuốn nhật ký, Ane Frank đã viết: “Tôi mong rằng mình có thể tâm sự với các bạn tất cả những gì tôi có thể tâm sự, với bất cứ ai và mong rằng các bạn sẽ là nguồn an ủi lớn của tôi”.

Nếu Anne có thể sống sót sau những ngày tháng tàn khốc trong tập trung của phát xít Đức, hẳn cô đã được thấy cô đã tâm sự với thế giới tất cả những gì cô có thể tâm sự và thấy rằng cả thế giới đã chia sẻ với cô. Và còn hơn thế nữa, thế giới biết ơn và học tập cô.

Mary Harris Jones (1830-1930)

HIỆP SĨ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Mary Harris Jones sinh ra ở thành phố Cork thuộc Ireland. Khi còn nhỏ bà đã chứng kiến cảnh từng đoàn lính Anh điều hành trên đường phố Ireland và cảnh những người Ireland phản kháng bị bêu đầu trên lưỡi lê. Năm 1835, ít lâu sau khi ông nội của bà bị treo cổ vì tham gia phong trào đòi độc lập cho Ireland, bố của bà buộc phải đưa gia đình rời khỏi quê hương.

Tuổi trẻ của Mary Jones là những cuộc di chuyển xuyên lục địa. Bà ở Toronto, Canada từ khi lên năm cho tới khi bà mười bảy tuổi. Sau đó bà sang Mỹ, dạy học tại một trường tu kín ở Michigan trong sáu tháng rồi đến Chicago làm nghề thợ may. Từ Chicago bà lại đến Memphis và rồi đến Tennessee nơi bà gặp người bạn đời của mình, George E. Jones, một thành viên trung thành của Liên đoàn luyện thép.

Năm Mary ba mươi tuổi, tai họa khủng khiếp ập tới gia đình bà. Chỉ trong vòng một tuần cả chồng và bốn đứa con nhỏ của bà lần lượt qua đời vì dịch sốt vàng. Là một góa phụ không còn trẻ, nghèo túng, lại là người Ireland nhập cư, tình cảnh của bà trên đất Mỹ lúc ấy vô cùng khó khăn. Bà quyết định rời Tennessee để quay trở lại Chicago. Nhưng rủi ro vẫn bám theo bà không chịu buông tha. Bà đổ biết bao mồ hôi và công sức gây dựng được cả một tiệm may để rồi trận hỏa hoạn năm 1871 đã thiêu trụi tất cả. Sau sự kiện đó, một sự thay đổi lớn đã đến với cuộc đời bà.

Thời kì ấy nước Mỹ đang trải qua một cuộc chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Tại các thành phố lớn nơi công nghiệp hóa diễn ra như vũ bão các nhà máy cũ nhanh chóng mở rộng quy mô trong khi các nhà máy mới đua nhau mọc lên. Những nông dân, những người nhập cư và những người dân thành thị nghèo không có nhiều sự lựa chọn, đành phải chấp nhận những công việc nặng nhọc vất vả, nguy hiểm nhất trong những hầm mỏ, những xưởng luyện thép, những nhà máy sợi, v.v... Họ làm việc quần quật mười hai tiếng một ngày, với mức lương rẻ mạt chỉ vừa đủ giúp họ khỏi chết đói. Tệ hơn, trẻ em cũng bị cuốn vào vòng xoáy của cơn lốc công nghiệp hóa. Chỉ cần nhìn những cỗ máy trong các công xưởng được hạ thấp để vừa tầm với của những lao động còn thò lò mũi cũng có thể hiểu được trong suy nghĩ của các ông chủ, không có khái niệm về quyền được học hành, được vui chơi của trẻ em.

Hầu như ngày nào Mary Jones cũng nhìn thấy những bất công mà người lao động phải chịu đựng. Không thể làm ngơ trước những bất công đó, bà bắt đầu tham gia các cuộc họp của tổ chức Knights of Labor – Hiệp sĩ của người lao động. Những năm đầu bà làm việc cho Hiệp hội công nhân mỏ. Bà sống cùng với các công nhân trong các mái lều tạm bợ cạnh các hầm mỏ. Bà không chỉ giúp họ đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, sát cánh bên họ trong cuộc đấu tranh chống nô lệ hóa công nhân mà còn khuyến khích họ trau dồi kiến thức văn hóa. Ngoài những cuộc họp bàn phương pháp đấu tranh đòi công bằng, bà tổ chức các buổi nói chuyện mang tính giáo dục. Bà thường nói với các công nhân: “Các anh, hãy nghe tôi. Thay vì đi chơi bài, các anh hãy ngồi đọc sách. Hãy ngồi dưới bóng cây nghe những con chim hót và học lấy bài học từ

loài vật biết lao động mà không bóc lột, không lừa lọc nhau, và không bắt những con chim non phải đào giun khi chúng còn quá nhỏ. Hãy nghe chúng vừa làm việc vừa hát vui vẻ mà xem”. Cả lời nói lẫn việc làm của Mary đều giúp mang đến cuộc sống tốt đẹp hơn cho người công nhân, bởi vậy họ thường gọi bà bằng cái tên yêu quý “Mẹ Jones”.

Mẹ Jones không phải là người mẹ của riêng công nhân mỏ. Tham gia thành lập tổ chức Công nhân công nghiệp thế giới viết tắt là IWW, bà có mặt ở bất cứ nơi nào giới cần lao cần sự giúp sức của bà. Bà tham gia các cuộc đình công của các công nhân rửa chai lọ tại các nhà máy sản xuất nước giải khát ở Milwaukee, các công nhân dệt may ở Chicago, các công nhân luyện thép ở Pittsburgh, các công nhân của mỏ đồng Calumet, các công nhân ở các mỏ than thuộc miền tây Virginia. Bà đặc biệt quan tâm đến tình hình lao động trẻ em. Sau khi một cuộc đình công lớn của công nhân đường sắt kết thúc, bà quyết định tìm hiểu thực trạng lạm dụng lao động trẻ em tại các nhà máy sợi ở vùng Cottondale. Bà phải bịa ra rằng bà có sáu đứa con, một chủ nhà máy mới đồng ý nhận bà vào làm việc. Sự thật về lao động trẻ em tại nhà máy đó quá sức hình dung của bà. Bà tận mắt chứng kiến những đứa trẻ từ mười hai đến mười bốn tuổi chân không đi giày, đi lom khom thành hàng dài tra thoi vào những chiếc máy dệt, chui vào những gầm máy lau chùi và tra dầu mỡ cho các bánh răng và ổ đĩa. Thám chí có đứa bé mới chỉ hơn sáu tuổi đã phải lao động trong xưởng dệt tám tiếng một ngày để nhận mười xu cho mỗi ca làm việc. Những đứa trẻ gục xuống bên những cỗ máy vì ngủ gật, vì đói, vì bệnh, bị quản đốc la mắng. Những đứa trẻ bốn hoặc năm tuổi được đưa đến những nhà máy để “phụ việc” cho những đứa anh đứa chị

mười hoặc mười một tuổi của chúng. Các chủ xưởng biết rằng những đứa trẻ còn lấm chẫm ấy có thể bắt chước nhau làm việc có kỉ luật như người lớn, nhưng họ không biết rằng họ nên trả tiền cho chúng hoặc thêm tiền công cho anh chị của chúng.

Lạm dụng lao động trẻ em là một tội ác và tình trạng đó phải chấm dứt! Mary quả quyết và bắt đầu tổ chức những cuộc đấu tranh. Năm 1903 bà dẫn một đoàn biểu tình gồm toàn trẻ em đang làm việc tại các nhà máy đi bộ từ Kensington, Pennsylvania tới dinh thự mùa hè của tổng thống Theodore Roosevelt ở Long Island. Hình ảnh một người phụ nữ luống tuổi cùng vài chục đứa trẻ đi hết thành phố này đến thành phố khác, giơ cao những tấm biển: “chúng cháu muốn chơi!”, “Chúng cháu muốn đến trường!” đã thu hút được sự chú ý của đông đảo nhân dân. Và nỗ lực đấu tranh không mệt mỏi của Mary Jones đã góp phần tạo sức ép khiến chính quyền bang Pennsylvania buộc phải thông qua một đạo luật nâng tuổi lao động của trẻ em lên cao hơn. Mười bốn tuổi vẫn còn quá sớm để bắt đầu cuộc đời của một người lao động, nhưng dù sao trước khi đến tuổi ấy, trẻ em vẫn còn cơ hội được vui chơi, được đến trường.

Tháng Giêng năm 1913, khi đã tám mươi ba tuổi, Mary lãnh đạo một cuộc biểu tình phản đối điều kiện làm việc của các công nhân mỏ ở tây Virginia và bà bị cảnh sát bắt. Bà bị đưa ra tòa và bị buộc tội âm mưu giết người với mức án hai mươi năm tù. Vụ việc này đã gây ra một làn sóng bất bình trong giới lao động vùng mỏ, khiến chính quyền buộc phải cho điều tra điều kiện làm việc ở các khu khai thác than. Ngày 5 tháng Tám năm 1913 thủ hiến mới đắc cử của bang Virginia lên nhậm chức- Mary được thả tự do. Ngay

cuối năm đó bà đến Colorado tham gia cuộc biểu tình của công nhân mỏ. Mỗi lần bà xuất hiện chủ mỏ lại cho người đuổi bà, nhưng lần nào buộc phải đi, bà cũng tìm cách quay lại. Bà bị bắt giam hai lần, bị đe dọa đủ kiểu nhưng không lần nào bà chịu từ bỏ các cuộc đấu tranh còn đang dang dở. Gần chín mươi tuổi Mary vẫn tham gia các cuộc biểu tình của công nhân luyện thép ở Pittsburgh. “Mẹ Jones kìa” người ta thường bảo nhau như thế khi nhận ra mái đầu bạc trắng của bà giữa biển người lao động.

Những người viết tiểu sử cho rằng trong cuộc đời của Mary Jones mất và được nhiều như nhau. Các được lớn nhất trong đời của người phụ nữ ấy chính là vị trí quan trọng mà bà giành được trong trái tim của những người lao động Mỹ. Ý chí và ngọn lửa nhiệt tình tranh đấu vì quyền lợi của giới cần lao của bà đã góp phần cải thiện cả ý thức và quan hệ lao động trong môi trường công nghiệp lẫn sự công bằng xã hội. Chính vì vậy mà khi qua đời ở tuổi một trăm, Mary Jones đã được an táng tại nghĩa trang của những người thợ mỏ ở núi Olive, Illinois.

Anna Pavlova (1881 - 1931)

THIÊN NGÀ BẤT TỬ

Ba lê ra đời ở nước Pháp, nhưng ở bất cứ đâu trên thế giới hễ nói đến ba lê là người ta nghĩ ngay đến nước Nga bởi nước này đã sản sinh ra một nữ diễn viên múa ba lê thiên tài, người đã dâng tặng cho thế giới những gì tinh túy nhất, đẹp đẽ nhất của môn nghệ thuật độc đáo này. Người đó chính là Anna Pavlova.

Anna Pavlova sinh ngày 31 tháng Một năm 1881 tại Saint Petersburg trong một gia đình nông dân nghèo. Bà mất cha từ khi mới hai tuổi. Năm Anna Pavlova tám tuổi bà được mẹ dẫn đi xem vở bale Người đẹp ngủ trong rừng (The sleeping Beauty) và ngay lập tức Anna bị cuốn hút trước cái đẹp của nghệ thuật ba lê. Anna đòi đi học ba lê nhưng vì chưa đủ tuổi nên bị trường dạy ba lê từ chối. Năm mười tuổi, Anna đạt được nguyện vọng theo học ba lê và sớm bộc lộ năng khiếu đặc biệt của mình trong cảm thụ nghệ thuật ba lê cũng như thực hành biểu diễn.

Năm mười sáu tuổi, Anna Pavlova tốt nghiệp trường múa ba lê và bắt đầu biểu diễn như một vũ nữ ba lê chuyên nghiệp tại nhà biểu diễn ba lê Mariinsky.

Trong những năm 90 của thế kỷ XIX, Anna Pavlova đã làm thay đổi hình mẫu nữ diễn viên ba lê lý tưởng. Vào thời bấy giờ người ta thích những diễn viên ba lê của Mariinsky phải là những người có kỹ thuật mạnh mẽ và như thế có nghĩa là phải có cơ thể khỏe khoắn, rắn chắc, trong khi vóc người của Anna lại mảnh dẻ và yếu điệu. Anna Pavlova đã chứng tỏ với khán giả rằng mình không chỉ

thành công trong những vai diễn nhẹ nhàng lãng mạn, mà còn cả trong những vai diễn mạnh mẽ đầy cá tính. Không những thế, bà còn tạo ra một thay đổi tưởng chừng là nhỏ nhưng lại góp phần cải thiện đáng kể điều kiện biểu diễn của nữ diễn viên ba lê. Mỗi lần biểu diễn trên sân khấu là mỗi lần Anna Pavlova khổ sở vì đau chân, vì thế bà đã sửa giày của mình bằng cách đệm thêm một miếng da cứng vào đế giày đồng thời đệm phẳng cả bên trong lòng giày. Kiểu giày đó đã giúp giải phóng cảm giác đau đớn từ bàn chân và giúp bà thuận lợi hơn trong xử lý các động tác để phát huy sự sáng tạo trong biểu diễn.

Anna Pavlova ghi dấu ấn không bao giờ phai mờ trong lòng của bà như vai Aspasia trong vở Con gái của Pharaoh (The Pharaoh's Daughter), vai Nikiya trong vở Vũ nữ Ấn Độ (La Bayadère), v.v... Nhưng vai diễn thể hiện tài năng vô song của Anna Pavlova chính là vai con thiên nga trong vở Cái chết của con thiên nga (The Dying Swan) do Michel Fokine dàn dựng, dựa trên bài thơ cùng tên của thi sĩ Tennyson. Vở kịch nói về tính mong manh của sự sống. Trong vai một con thiên nga bị thương vật vã đi tới cái chết, Anna Pavlova đã chuyển tải đến khán giả ý đồ của vở kịch một cách hết sức thành công, bằng những động tác biểu diễn vô cùng mãnh liệt, sinh động và gợi cảm của bà.

Anna Pavlova bắt đầu biểu diễn trên sân khấu ba lê thế giới vào năm 1907. Sau khi thành lập đoàn ba lê của riêng mình, Anna Pavlova càng được thế giới biết đến nhiều hơn với các buổi biểu diễn ở Pháp, Anh, Ấn Độ, Nhật Bản và các nước thuộc châu Mỹ. Vào những năm đầu thế kỷ XX, những người yêu ba lê trên thế giới bị Anna Pavlova hút hồn bởi nghệ thuật biểu diễn vô cùng khéo léo,

sự uyển chuyển duyên dáng cùng khả năng bộc lộ cảm xúc cực kì tinh tế. Anna Pavlova biểu diễn ở nhà hát nào là nhà hát ấy chật kín khán giả. Người ta đến để xem Anna Pavlova tôn vinh nghệ thuật ba lê bằng tài năng đáng kinh ngạc của bà.

Anna Pavlova đã cống hiến cả tuổi trẻ của mình cho sân khấu ba lê với những buổi biểu diễn liên miên đáp ứng lòng mong mỏi của công chúng. Trước sinh nhật lần thứ 50 của bà không lâu, bà thực hiện một chuyến biểu diễn ở Hague, Hà Lan. Trong khi đi tới đó, đoàn tàu chở Anna Pavlova phải dừng lại giữa chừng vì một vụ tai nạn. Muốn biết có chuyện gì đã xảy ra, Anna Pavlova với một chiếc áo khoác nhẹ trên người đã đi trong tuyết đến chỗ xảy ra tai nạn. Bà bị viêm phổi, Bệnh viêm phổi của bà diễn biến rất xấu. Vào ngày 23 tháng Một năm 1931 Anna Pavlova đã qua đời. Trước khi trút hơi thở cuối cùng, bà yêu cầu người ta mặc cho bà bộ váy bà vẫn mặc khi biểu diễn vở Cái chết của con thiên nga. Vào đêm diễn ra buổi biểu diễn tiếp theo của bà trên sân khấu ở Hague, người ta để duy nhất một chiếc đèn chiếu tỏa ánh sáng xuống một điểm dành cho diễn viên ba lê để tưởng nhớ Anna Pavlova. Vòng tròn ánh sáng trông không như muốn nói lên rằng: Sân khấu ba lê thế giới đã chịu một mất mát lớn lao như thế nào khi phải vĩnh biệt nữ hoàng của nó.

Dorothy Crowfoot Hodgkin (1910-1994)

NGƯỜI PHỤ NỮ ĐẾN TỪ CAIRO

Vào những năm đầu thế kỷ XX Dorothy Crowfoot Hodgkin là một trong số ít những phụ nữ sinh ra ở Trung Đông có đủ tài năng và lòng dũng cảm để được dẫn thân vào con đường nghiên cứu khoa học đầy gian khổ và chưa được xã hội khuyến khích.

Dorothy Crowfoot Hodgkin sinh ngày 12 tháng Năm năm 1910 tại Cairo, Ai Cập. Bà quan tâm đến hóa học từ khi bà mới mười tuổi. Trong hầu hết thời thơ ấu, bà ở với chị gái ở Norfolk, nước Anh. Bà học tại trường John Leman, ở Beccles, và tại đó bà là một trong hai học sinh nữ được giáo viên cho tham gia các thí nghiệm hóa học cùng với các học sinh nam.

Bà từng học đại học Somerville ở Oxford, và giành học vị tiến sĩ tại đại học Cambridge.

Dorothy đã dành tâm huyết và thời gian của bà cho việc nghiên cứu tinh thể sinh học bằng tia X-quang. Đó là một lĩnh vực khá mới mẻ đòi hỏi sự kết hợp giữa toán học, vật lý và hóa học. Mặc dù lúc bấy giờ các nghiên cứu của các nhà khoa học như Max von Laue, William Henry Bragg, and William Lawrence Bragg đã cho thấy tia X-quang có thể giúp ích trong nghiên cứu tinh thể, nhiều người vẫn tin rằng những dự án mà Dorothy định thực hiện là không khả thi. Bằng cách chiếu tia X-quang lên tinh thể để lưu lại trên phim những điểm nhiễu xạ do sự giao thoa giữa các nguyên tử của tinh thể gây ra, rồi sử dụng các phép toán để tính khoảng cách và vị trí của các điểm xác định, từ đó tìm ra cấu trúc phân tử

của tinh thể Dorothy đã đưa những nghiên cứu tinh thể đi đến những kết quả mà giới khoa học trông đợi.

Bắt đầu bằng nghiên cứu về cấu trúc của pepsin, một ezim có trong tuyến nước bọt, Dorothy đã lần lượt giải mã thành công cấu trúc của cholesterol, lactoglobulin, ferritin, cấu trúc của virus gây bệnh khảm thuốc lá. Năm 1946 bà đã công bố cấu trúc phức tạp của thuốc kháng sinh penicillin. Mười năm sau bà lại giải mã thành công cấu trúc của B12. Năm 1969 nhờ có nghiên cứu của bà mà insulin không còn là một chất khiến các nhà khoa học đau đầu.

Khó có thể nói đóng góp nào của Dorothy quan trọng hơn đóng góp nào. Nếu như việc làm sáng tỏ cấu trúc B12 đã mang lại cho bà giải Nobel hóa học bởi B12 là loại vitamin tối cần thiết giúp ngăn ngừa các bệnh thiếu máu ác tính, thì thành công trong việc phát hiện cấu trúc của penicillin lại mở ra cho các hãng dược phẩm khả năng sản xuất penicillin bán nhân tạo giúp giải quyết tình hình khan hiếm thuốc kháng sinh thời bấy giờ. Còn việc tìm ra cấu trúc ba chiều của insulin, nội tiết tố không thể thiếu trong quá trình chuyển hóa đường của cơ thể, đã góp phần duy trì cuộc sống của hàng chục triệu người mắc bệnh tiểu đường trên thế giới.

Mỗi lần Dorothy Crowfoot Hodgkin công bố một cấu trúc protein mới, thế giới lại được thấy nụ cười rạng rỡ của bà. Nhìn bà cười người ta khó có thể hình dung ra hàng ngàn giờ lao động vất vả của bà trong phòng thí nghiệm. Nghiên cứu tinh thể không chỉ yêu cầu kiến thức chuyên sâu, óc sáng tạo mà còn đòi hỏi sự kiên nhẫn và tỉ mỉ phi thường. Chẳng hạn với insulin bà đã mất 34 năm nghiên cứu, bắt đầu từ năm 1935 đến năm 1969. Insulin thuộc

nhóm các phân tử protein nhỏ nhất bởi nó chỉ gồm 51 axit-amin. Dorothy đã dùng tia X-quang để phá vỡ tinh thể insulin sau đó bà đo cường độ và hướng phân tán của các hạt phân tử rồi lập bản đồ cấu hình của phân tử. Bà thay thế các nguyên tử kẽm trong insulin lấy từ lợn bằng ba nguyên tố thuộc loại nặng là chì, urani và thủy ngân. Sau khi xác lập được bản đồ mật độ của ba chất dẫn xuất này trong insulin, bà sử dụng công nghệ vi tính để phác thảo những đường nét chính của cấu trúc. Nhưng bà phải mất thêm nhiều công sức và thời gian mới có thể đi tới kết luận rằng phân tử insulin là phân tử gồm sáu phần, có hình tam giác, với ba đôi phân tử có chứa hai nguyên tử kẽm trong nhân.

Mất bốn người thân trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Dorothy không chỉ biết đến mỗi phòng thí nghiệm. Bà là nhà hoạt động tích cực cho hòa bình của thế giới. Bà luôn ủng hộ tích cực cho những cuộc đấu tranh giành tự do của nhân loại, luôn quan tâm đến những nước thuộc thế giới thứ ba, đặc biệt lưu tâm đến việc đào tạo các sinh viên khoa học của các nước nghèo. Bằng cách thúc đẩy giao tiếp giữa các nhà khoa học thuộc các nước đối đầu, bà đã góp phần đáng kể vào việc làm dịu căng thẳng giữa hai cực Đông, Tây trong thời kỳ chiến tranh lạnh.

Các đồng nghiệp của Dorothy nhận xét bà là một người phụ nữ ấm áp, giàu tình cảm và luôn quan tâm đến người khác. Có lẽ chính vì thế mà bà đã tạo nên một gia đình đáng tự hào. Bà kết hôn với Thomas Hodgkin, một chuyên gia nghiên cứu châu Phi, năm bà hai mươi bảy tuổi. Họ có ba người con và cả ba người đều giống bố mẹ họ, rất coi trọng học vấn và thích hoạt động xã hội. Con trai cả của họ là một giảng viên toán của trường đại học Princeton, con

gái họ dạy học ở Zambia và người con trai út là tình nguyện viên của một tổ chức hoạt động vì hòa bình ở Ấn Độ. Người ta có thể thấy rằng Dorothy có một tuổi già hạnh phúc, bởi bà được nhìn thấy con cháu của mình trưởng thành và noi gương bà sống có ích.

Mặc dầu vào những tháng cuối đời sức khỏe của bà không được tốt, Dorothy Crowfoot Hodgkin vẫn đi rất nhiều nơi, tham gia những hoạt động vì hòa bình. Bà qua đời vào tháng Bảy năm 1994 tại nhà riêng ở Shipston-on-Stour, nước Anh.

Agnes Gonxha Bojaxhiu (1910-1997)

MẸ TERESA

Ngày 27 tháng Tám năm 1910 một gia đình gốc Albani sống ở Skopje, Macedonia đón chào một bé gái ra đời. Họ đặt tên cho thành viên mới là Agnes Gonxha Bojaxhiu. Mới mười hai tuổi Agnes Gonxha Bojaxhiu đã khao khát đi theo con đường của Chúa. Năm mười tám tuổi Agnes ra nhập nhóm Sisters of Loreto (Những nữ tu Loreto), một nhóm nữ tu từ Ireland tới Ấn Độ thực hiện các hoạt động nhân đạo. Kể từ đó Agnes Gonxha Bojaxhiu trở thành Mẹ Teresa.

Trong gần hai mươi năm dạy học tại trường thánh Mary ở Calcutta, Mẹ Teresa luôn đau đáu nghĩ về những cảnh thương tâm của con người ở thế giới bên ngoài những bức tường tu viện, những người đói không có cái ăn, những người ốm không được chăm sóc, những đứa trẻ không được học hành. Năm 1984 được sự cho phép của bề trên Mẹ Teresa rời tu viện để dành hết thời gian của mình giúp đỡ những người nghèo nhất trong những người nghèo ở các khu ổ chuột Calcutta. Mẹ Teresa đã mở trường học ngoài trời cho trẻ em lang thang, cứu giúp những người đói khát, chăm sóc những người bị bệnh phong, giúp đỡ những người già cô đơn.

Có rất nhiều câu chuyện cảm động về lòng từ tâm của mẹ Teresa được người dân Ấn Độ truyền miệng, hoặc được lưu lại trong những cuốn sách. Cuốn Điều tốt đẹp vì Chúa (something beautiful for God) đã kể về trường hợp đầu tiên được Mẹ Teresa giúp thoát

khỏi cảnh chết không nhà. Đó là trường hợp của một phụ nữ ở Calcutta. Khi Mẹ Teresa nhìn thấy người phụ nữ này trên đường bà ta đã kiệt sức và đã bị kiến và chuột gặm nhấm mất nhiều mảng thịt trên người. Mẹ Teresa đưa người phụ nữ xấu số này vào viện và phải thuyết phục hết lời bệnh viện mới chịu nhận lo cho bà ta. Mẹ Teresa đã ở bên người phụ nữ đó cho tới khi bà ta ngừng thở. Rồi bệnh viện Mẹ Teresa đi thẳng tới chính quyền thành phố xin họ cấp cho một nơi để hội của mẹ có thể chăm sóc những người sắp chết. Thuyết phục mãi cuối cùng hội của Mẹ Teresa đã được chính quyền cho phép sử dụng một đền thờ bỏ hoang. Ngay trong ngày hôm đó Mẹ Teresa lập nên một trung tâm mang tên Nirmal Hriday để chăm sóc những người vô gia cư ốm nặng. Mẹ Teresa cùng các nữ tu trong hội của mẹ đã mang những người nằm chờ chết trên khắp các đường phố về Nirmal Hriday. Đã có đến hơn 42 nghìn người gồm phụ nữ, đàn ông, người già, trẻ em được đưa từ các đường phố Calcutta về Nirmal Hriday trong đó có 19 nghìn người được nhận sự chăm sóc tận tâm trước khi nhắm mắt. Có rất nhiều người đã được Mẹ Teresa và các xơ trong hội của mẹ cứu sống.

Năm 1965 với sự bảo trợ của Giáo hoàng Paul IV hội nhân đạo của Mẹ Teresa phát triển thành một tổ chức nhân đạo tôn giáo quốc tế. Tổ chức này phát triển các hoạt động nhân đạo ở những nơi nghèo nhất của châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh thậm chí ở cả Châu Âu. Mẹ Teresa đã điều hành nhiều chương trình nhân đạo ở gần 100 quốc gia trên thế giới. Mẹ đã trực tiếp đến giúp những nạn nhân của nạn đói ở Ethiopia, những nạn nhân bị nhiễm phóng xạ của vụ Chernobyl, và những nạn nhân của trận động đất ở Armenia. Năm 1982 Mẹ Teresa đã thuyết phục những người

Palestin và người Israel ngừng bắn để những người làm nhân đạo sơ tán 37 bệnh nhân rời khỏi một bệnh viện đang bị bao vây ở Beirut.

Công việc nhân đạo dường như luôn đòi hỏi Mẹ Teresa phải gắng sức. Năm 1983 trong chuyến đi Rome Mẹ Teresa bị một cơn đau tim. Sau lần đau tim thứ hai Mẹ buộc phải để các bác sĩ lắp máy điều hòa nhịp tim cho mình. Sức khỏe của Mẹ suy sụp trầm trọng sau cuộc phẫu thuật tim. Vào ngày 5 tháng Chín năm 1997 Mẹ Teresa đã trút hơi thở cuối cùng. 4000 nữ tu, hơn 100.000 người tình nguyện hoạt động trong tổ chức nhân đạo của Mẹ, cùng tất cả những người coi mẹ là ân nhân, là thần tượng đều tin rằng Mẹ Teresa đã trở về bên Chúa.

Sinh thời, Mẹ Teresa có những câu nói nổi tiếng có sức lay động mãnh liệt. Mẹ đã nói: “Khi tôi rửa vết thương cho những người bị bệnh phong, tôi thấy mình như đang được chăm sóc Chúa vậy”. Mẹ cũng đã từng nói: “Những người nghèo cho chúng ta nhiều hơn chúng ta cho họ. Họ là những người mạnh mẽ, nhiều ngày không thức ăn họ vẫn sống. Họ không bao giờ nguyền rủa, không kêu ca. Chúng ta không phải cho họ sự thương hại hay thông cảm. Có nhiều điều chúng ta phải học hỏi ở họ”.

Thế giới vẫn còn ghi nhớ mãi lời phát biểu của Mẹ Teresa khi mẹ được trao giải Nobel hòa bình năm 1979.

“Tôi xin nhận giải thưởng này nhân danh những người bị đói, những người không có quần áo mặc, những người không có nhà ở, những người bị què, những người mù, những người hủi, và tất cả những người cảm thấy mình là người không được cần tới, không

được yêu thương, không được chăm sóc ở khắp nơi, những người là gánh nặng cho xã hội và bị mọi người xa lánh”.

Mẹ Teresa đúng là người mẹ vĩ đại của tất cả những ai thuộc về phần kém may mắn của thế giới.

Simone de Beauvoir (1908-1986)

GIỚI THỨ HAI

Simone de Beauvoir là người bạn gái, người phụ nữ giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong cuộc đời của triết gia lừng danh theo chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre. Tuy nhiên không phải vì vậy mà bà trở nên nổi tiếng. Beauvoir tự làm nên danh tiếng cho mình bằng sự nghiệp của một tiểu thuyết gia và một nhà triết học có ảnh hưởng không nhỏ đến cách nhìn của phụ nữ đối với giới mình và cách nhìn của thế giới đối với phụ nữ.

Simone de Beauvoir là người con của thành phố Paris. Bắt đầu tập viết văn từ khi tám tuổi nhưng lại theo học ngành triết học tại đại học Sorbonne, Beauvoir đã hoàn tất sự nghiệp của mình với gần hai mươi tác phẩm gồm tiểu thuyết và lý luận được bạn đọc trên khắp thế giới tìm đọc. Các tác phẩm tiêu biểu của bà phải kể đến cuốn Nàng đến để ở lại, Cái chết dễ dàng, Tất cả đã được nói và làm, Luân lý khó phân định v.v...

Điểm lại sự nghiệp của Beauvoir ai cũng đồng tình rằng chính cuốn Giới thứ hai (The second sex) đã đánh dấu ảnh hưởng rộng rãi của bà đối với thế giới. Cuốn sách là một công trình lý luận triết học về phụ nữ, xuất phát từ quan điểm nam nữ bình quyền. Cuốn sách xoay quanh vấn đề: Phụ nữ bị kẹt trong tình trạng bị áp bức lâu dài qua sự loại bỏ mình nên trở thành giới ít quan trọng hơn (giới thứ hai) trong mối quan hệ với nam giới.

Sử dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau, Beauvoir khẳng định rằng khoa học sinh học, thần thoại học, nhân loại học không

ngành nào đủ khả năng để giải thích định nghĩa phụ nữ là giới thứ hai đối với nam giới cũng như vị thế áp bức của họ, nhưng mỗi ngành này đều góp phần tạo nên vị thế đó của phụ nữ. Đáng chú ý là những diễn giải về thần thoại của bà đối với vai trò này. Bà chỉ ra rằng những thần thoại về người mẹ, về tổ quốc, thiên nhiên v.v... trói buộc phụ nữ vào cách hình mẫu lý tưởng bất khả thi bằng cách chối bỏ cá nhân và vị thế của mọi loại phụ nữ. Hình mẫu lý tưởng này tạo ra sự kì vọng không tưởng bởi nhiều biểu hiện của thần thoại về phụ nữ cho thấy sự mâu thuẫn. Chẳng hạn lịch sử cho thấy có bao nhiêu đại diện cho hình ảnh người mẹ là thần hộ mệnh được kính trọng thì cũng có bấy nhiêu hình ảnh người mẹ được miêu tả như những kẻ báo hiệu cái chết. Vì thế những người mẹ vừa được yêu lại vừa bị ghét. Có thể thấy sự mâu thuẫn này ở tất cả các thần thoại về phụ nữ và như vậy khiến cho phụ nữ mang gánh nặng và trách nhiệm về sự tồn tại. Xét đến vấn đề sinh học và lịch sử, Beauvior lưu ý rằng phụ nữ có những thiên chức mà nam giới không hề có như mang thai, nuôi con, có kinh nguyệt, góp phần tạo cho vị thế của người phụ nữ có sự khác biệt rõ rệt. Tuy nhiên những biểu hiện sinh lý này không trực tiếp làm cho phụ nữ có vị thế thấp kém hơn bởi yếu tố sinh học và lịch sử không đơn thuần là những sự thật thu được từ sự quan sát không thành kiến mà luôn được cấu thành và giải thích từ một hoàn cảnh. Kết thúc chương I bà viết: “Chúng ta phải xét các lập luận sinh học trong ánh sáng của một bối cảnh liên quan đến tâm lý học, xã hội học, bản thể học, kinh tế học. Sự nô dịch phụ nữ và sự giới hạn sức mạnh đa dạng của họ là cực kỳ quan trọng; cơ thể của phụ nữ là một trong những yếu tố tạo nên vị thế của phụ nữ trong thế giới này. Nhưng yếu tố đó không đủ để định nghĩa phụ nữ là

phụ nữ (giới thứ hai). Sinh học không đủ khả năng trả lời chúng ta câu hỏi đang đặt ra: Tại sao phụ nữ lại là giới thứ hai; nhiệm vụ của chúng ta là khám phá bản chất của phụ nữ bị ảnh hưởng như thế nào trong quá trình lịch sử; chúng ta phải tìm ra bằng gì loài người đã tạo ra phụ nữ”.

Từ những luận giải trên, Beauvior chủ ý phá bỏ luận bản chất cho rằng đàn bà sinh ra đã là “đàn bà” (là phái yếu) chứ không phải trở thành như vậy qua quá trình vận động của xã hội. Bà dẫn ra quá trình giáo dục mà người phụ nữ nhận được từ khi còn bé cho tới khi bắt đầu trải nghiệm đời sống tình dục và ở mỗi giai đoạn bà đều chứng minh được rằng, phụ nữ bằng sự chấp nhận vai trò bị động trước những nhu cầu chủ động và chủ quan của đàn ông đã buộc phải từ bỏ đòi hỏi đối với tính siêu nghiệm (sự vượt trội) và tính chủ quan đích thực như thế nào.

Qua lý luận của mình, Beauvior muốn quả quyết rằng: Phụ nữ có khả năng lựa chọn như nam giới và vì thế có thể lựa chọn nâng cao vị thế của mình lên. Bà chỉ ra rằng phụ nữ cần phải giải phóng mình và phục hồi cái tôi của mình, trước hết bằng cách cho phép mình vượt lên bằng những hướng đi tự do, tự hào về bản thân mình trong suy nghĩ, trong sáng tạo, trong hành động giống như nam giới. Bà cũng đặt ra những đòi hỏi đối với xã hội trong mục tiêu hướng tới bình đẳng nam nữ. Theo bà muốn đạt được mục tiêu đó thì các cấu trúc xã hội như luật pháp, giáo dục, phong tục v.v... cần phải được điều chỉnh.

Chứa đựng tư tưởng triết học mới mẻ và táo bạo như vậy nên không có gì khó hiểu khi vào thời điểm cuốn Giới thứ hai được xuất bản lần đầu vào năm 1947 nó lại bị Vatican liệt vào danh sách

những cuốn sách bị cấm. Rõ ràng những gì Beauvior luận giải thách thức không ít những quan điểm về phụ nữ đã tồn tại từ lâu và không thể phủ nhận rằng những tư tưởng của Beauvior có đủ sức mạnh khuấy động ý thức vươn lên của người phụ nữ và làm cho những người đàn ông có tư tưởng trọng nam khinh nữ không hài lòng. Giới thứ hai có ảnh hưởng lớn đến nỗi người ta cho rằng Beauvior là mẹ đẻ của phong trào đòi nam nữ bình quyền hậu 1968. Trải qua hơn gần một thế kỷ, cuốn sách vẫn được coi là một tài liệu cơ bản phục vụ nghiên cứu về triết học, và về phụ nữ. Bước sang thế kỷ XXI, nó có thêm rất nhiều độc giả là những người phụ nữ đã có vị thế ngang bằng với đàn ông cả ở trong gia đình và ngoài xã hội.

Beulah Louise Henry (1887-1973)

MỘT CUỘC ĐỜI VỚI 110 PHÁT MINH

“Tôi cứ phát minh bởi vì tôi không thể dừng được”. Đó là câu nói nổi tiếng của Beulah Louise Henry, người phụ nữ có tới 110 phát minh và 49 bằng sáng chế.

Nếu như những phát minh của Beulah nổi tiếng khắp thế giới thì những thông tin về đời tư của bà xuất hiện trên báo chí dường như lại quá ít ỏi so với nhu cầu tìm hiểu của những nhà viết tiểu sử ngoại quốc. Beulah sinh năm 1887 tại Memphis, Tennessee và được nuôi dưỡng trong một gia đình gồm cả bố, mẹ và anh trai đều làm nghệ thuật. Bà bắt đầu phác thảo ra các phát minh từ khi còn là một cô bé. Năm 1909 bà vào đại học Elizabeth ở Charlotte, Bắc Carolina và năm hai năm tuổi bà đã được cấp bằng sáng chế cho phát minh đầu tiên của mình. Đó là phát minh ra chiếc máy làm kem đá. Chỉ một năm sau phát minh này, bà lại được cấp bằng sáng chế cho phát minh ra túi xách tay và ô che nắng.

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, Beulah sống ở New York. Bà thuê một đội ngũ gồm những nhà thiết kế, thợ cơ khí, những nhà tạo mẫu giúp bà biến những phác thảo thành những sản phẩm mẫu. Thừa nhận những hạn chế về kỹ năng cơ khí và kỹ thuật của mình bà nói: “Tôi chẳng biết sự hạn chế hiểu biết về cơ khí của tôi là một trở ngại hay là một thuận lợi nữa... tôi chẳng biết gì về các thuật ngữ chuyên ngành và tôi sợ rằng những nhà thiết kế nghe tôi giải thích sẽ khó mà hiểu được ý tưởng của tôi, nhưng tại các nhà máy nơi người ta đã biết tiếng tăm của tôi, tôi thấy họ kiên

nhấn lắng nghe bởi vì họ đặt lòng tin vào những phát minh của tôi”.

Cho đến năm 1924 các phát minh của Beulah đã được cấp bằng sáng chế ở bốn nước và bà đã trở thành chủ tịch của hai công ty hợp doanh. Trong hai thập kỉ tiếp theo, Beulah cho ra đời hàng loạt những phát minh quan trọng như phát minh ra ô che nhiều màu có thể dễ dàng thay vải che (1924), máy khâu may được hai đường chỉ một lúc, máy khâu không sử dụng suốt chỉ đầu tiên (1940), máy kết hợp với máy đánh chữ cho ra bốn bản copy với cùng một tài liệu mà không cần sử dụng giấy than (1932), búp bê có thể đổi màu mắt và nhắm mắt (1935). Giai đoạn tiếp theo bà liên tục giới thiệu các sản phẩm gia dụng và các phát minh thiết thực với đời sống như phát minh ra chiếc máy dán phong bì hàng loạt.

Một trong những phát minh gây ngạc nhiên của Beulah là phát minh ra chiếc ô có thể dễ dàng thay đổi vải che. Phát minh này xuất phát từ ý tưởng tạo thuận lợi cho phụ nữ trong việc làm cho chiếc ô hòa hợp với trang phục của mình. Những nhà sản xuất ô trong nước nghe ý tưởng ấy của Beulah đều cho rằng bà không thể biến nó thành hiện thực được, bởi vì theo họ không thể dễ dàng tháo và dán vải che ô mà vẫn đảm bảo độ chắc chắn của nó khi được dùng trong những trường hợp có mưa hay gió to. Khi Beulah cho trưng bày sản phẩm của bà tại cửa hàng của hãng Lord and Taylor, sản phẩm của bà đã thu hút được sự chú ý của rất nhiều người. Một nhà sản xuất đã mua quyền phát minh này với giá 50.000 đô la.

Beulah là nhà phát minh được trẻ em yêu mến bởi vì bà quan tâm đến thế giới của các em cũng nhiều như quan tâm đến thế giới của người lớn. Các phát minh của bà thể hiện sự quan sát tỉ mỉ và sự thấu hiểu tâm lý trẻ. Năm 1929 bà phát minh ra miếng xốp không thấm nước có thể đựng xà phòng thơm bên trong. Trẻ con vừa có thể sử dụng miếng xốp đó làm khăn tắm vừa có thể xoa xà phòng. Một ưu điểm nữa của phát minh này là nó luôn nổi trên mặt nước nên trẻ em rất thích vì không phải tìm xà phòng trong bồn tắm mỗi khi đánh rơi. Beulah cũng phát minh ra nhiều đồ chơi mang tính giáo dục cho các em. Ngoài búp bê Miss Illusion, một con búp bê tóc vàng xinh xắn có thể đổi màu mắt và nhắm mắt, trò chơi dạy nói giờ mang tên “Kiddie Klock”, bà còn phát minh ra trò chơi tàu hỏa được các em nhỏ ở Mỹ rất ưa thích. Trò chơi này mang tên Cross the country (Đi khắp đất nước). Nó phục vụ người chơi bằng một hệ thống đường ray thu nhỏ của nước Mỹ với những đoàn tàu mini. Người chơi phải cho đoàn tàu của mình chạy dọc các tuyến đường ray mà không được đè tàu đâm phải tàu khác, nếu tàu nào bị đâm, tàu đó sẽ tự động bị đưa trở lại vạch xuất phát. Chơi trò này các em vừa vui, vừa học được tên các địa danh.

Beulah không kết hôn. Phần lớn cuộc đời bà sống trong khách sạn. Người Mỹ gọi bà bằng nhiều cái tên trêu mến, nhưng cái tên được người ta quen gọi nhất là “Quý bà Edison”.

Helen Keller (1880- 1968)

TÂM HỒN TỎA SÁNG

Anna Sullivan biết nhiều về cuộc đấu tranh tự tìm ánh sáng cho mình trong một thế giới đầy bóng tối bởi trước khi trở thành một giáo viên cô đã từng có thời là học viên của trường mù Perkin ở Boston, Massachusetts. Chưa bao giờ cô cho rằng cuộc đấu tranh đó dễ dàng đối với bất cứ ai, nhưng cô tin bất cứ ai cũng có thể chiến thắng nếu có đủ quyết tâm. Tuy nhiên khi ông già Arthur H. Keller and Kate Adam Keller đề nghị cô giúp đưa con gái sáu tuổi của họ, Sullivan thực sự không biết phải bắt đầu với cô bé như thế nào.

Không giống như những đứa trẻ Sullivan tiếp xúc ở trường, Helen là một cô bé vừa bị mù vừa bị điếc. Mới hai mươi tháng tuổi Helen đã bị mắc một căn bệnh mà bác sĩ thời bấy giờ giải thích là “Tắc dạ dày và não”. Khi cơn sốt cao qua đi, bố mẹ của Helen phát hiện ra con gái họ không còn nhìn được, cũng không còn nghe được nữa. Kể từ đó trở đi Helen phải sống với bóng tối và sự im lặng hoàn toàn.

Một đứa bé học giao tiếp bằng cách nào khi nó không thể người khác nói để bắt chước, không thể nhìn để đoán biết ý nghĩa của lời nói qua nét mặt, cử chỉ và điệu bộ của người khác? Làm thế nào để một đứa bé không thể nghe, không thể nhìn có thể biết được những khái niệm, có thể hình dung được thế giới xung quanh nó? Cô giáo Sullivan không nghĩ ra được cách truyền đạt thông tin nào khác ngoài việc dùng các ngón tay. Rồi một lần trong lúc Helen rửa

tay dưới vòi nước cô bé đã hiểu được nước là gì khi cô Sullivan dùng ngón tay tác động lên lòng bay tay của Helen để biểu tượng hóa từ “nước”. Lần đầu tiên Helen biết tên thứ cô bé vẫn uống hàng ngày khi khát, thứ mà cô dùng để tắm rửa, thứ thỉnh thoảng rơi từ trên cao xuống đầu cô. Helen cảm thấy một nguồn sáng ở đâu đó thôi thúc cô bé kiếm tìm. Một lần khác cô Sullivan đưa cho Helen một con búp bê do những trẻ em trường mù Perkin làm. Trong khi Helen chơi với con búp bê cô Sullivan đánh vần từ doll (búp bê) lên lòng bàn tay của Helen. Helen thích trò chơi dùng ngón tay này ngay lập tức và đã bắt chước cô giáo rất nhanh. Cô bé đi tìm mẹ và khoe với mẹ từ mới mà cô học được bằng ngôn ngữ của riêng mình. Mấy ngày sau, cô bé học được một loạt tên của những đồ vật quen thuộc như cái trâm, cái mũ, cái chén và biết được những động từ thông dụng như đi bộ, đứng, ngồi, v.v...

Năm 1890 khi Helen mười tuổi, cô giáo Sullivan đã dạy cho cô biết cách trao đổi thông tin qua bàn tay. Họ không những thực hiện được những giao tiếp thông thường với nhau mà cô Sullivan còn có thể truyền đạt nội dung của những mẩu chuyện trong những cuốn sách cho Helen. Sau khi cô Sullivan cho Helen biết câu chuyện về Ragnhild Kaata, một cô gái người Na Uy vừa mù vừa điếc đã học nói thành công, Helen bày tỏ với cô giáo của mình khao khát được học nói như cô gái ấy.

Cô Sullivan cùng với một cô giáo khác tên là Flutter đã bắt đầu dạy Helen học nói. Họ kết hợp phương pháp giao tiếp qua ngón tay và phương pháp Tadoma. Theo phương pháp này, Helen đặt tay lên mặt cô giáo cảm nhận vị trí của lưỡi và môi của cô giáo khi cô giáo phát âm sau đó bắt chước các cử động ấy để phát âm theo. Háo

hức nhưng kiên trì, Helen ngồi hàng giờ luyện phát âm theo cô giáo. Sau một thời gian ngắn Helen đã thuộc được các yếu tố của tiếng nói. Lúc đầu Helen phát âm chưa thoát nên chỉ các cô giáo của cô mới có thể hiểu được những gì cô nói. Nhưng mỗi ngày qua đi, khả năng của Helen lại được cải thiện rõ rệt.

Nếu học phát âm được một từ chẳng phải là việc đơn giản, thì việc học được cả câu trọn vẹn là cả một sự gian khổ và mệt nhọc đối với Helen. Sau khi Helen phát âm được những từ cơ bản, cô giáo của cô đưa cho Helen bộ chữ nổi in trên những mảnh giấy cứng như một bộ bài. Helen sắp xếp các mảnh giấy theo các cấu trúc để tạo thành những câu nói đơn giản. Để sắp xếp được câu: “Con búp bê ở trên giường”, Helen đã để con búp bê của mình ở trên giường và sắp xếp các từ “búp bê”, “ở”, “trên”, “giường” để cô dễ hình dung và dễ ghi nhớ câu hơn. Từ học ghép câu, Helen học đọc, học viết bằng chữ nổi. Khả năng tiếp thu và sự siêng năng của Helen đã đưa cô tiến xa hơn những gì cô giáo của cô mong đợi. Không chỉ đọc thành thạo tiếng Anh, Helen còn học đọc được cả tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Hi Lạp, tiếng La tinh bằng hệ thống chữ nổi Braille.

Sau khi theo học ở trường mù Perkin sáu năm, năm 1894 Helen đến New York vào học trường Wright-Humason dành cho người điếc. Năm 1898 Helen trở về Massachusetts theo học trường Cambridge dành cho nữ sinh. Năm 1900 Helen bắt đầu theo học trường đại học Radcliffe, trở thành người mù và điếc đầu tiên tốt nghiệp đại học.

Với kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm phong phú của bản thân, Helen Keller trở thành một nhà hoạt động xã hội tích cực vì người

mù. Năm 1915, Helen Keller thành lập tổ chức chống mù lòa mang tên mình. Tổ chức của Helen tập trung vào hai chương trình chính là sức khỏe của mắt và dinh dưỡng cho mắt. Các chương trình này cung cấp các thông tin nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về các nguyên nhân dẫn đến mù lòa, đồng thời triển khai các hoạt động bổ sung vitamin A, sắt, và các vi chất dinh dưỡng trong cộng đồng đặc biệt là trong các trường học.

Helen Keller đã đi đến 39 nước trên thế giới, thực hiện các bài diễn thuyết đầy thuyết phục. Đi đến đâu người phụ nữ đặc biệt này cũng được mọi người hoan nghênh và ngưỡng mộ. Bà đã gặp gỡ rất nhiều nhân vật nổi tiếng và làm bạn với nhiều danh nhân như Alexander Graham Bell, Charlie Chaplin, Mark Twain. Bà đã từng là thành viên của Đảng Xã hội, từng tham gia Liên đoàn lao động của công nhân thế giới viết tắt là IWW.

Thế giới không chỉ biết đến Helen Keller là một người phụ nữ có nghị lực phi thường, một nhà hoạt động xã hội tích cực vì người mù mà còn biết đến bà như một tác gia nổi tiếng. Cho tới khi qua đời vào năm 1968 ở tuổi tám mươi bảy bà đã có mười một cuốn sách và rất nhiều bài báo được xuất bản ở Mỹ và nhiều nước trên thế giới, trong đó phải kể đến cuốn tự truyện vô cùng xúc động mang tên *Chuyện đời tôi*. Trong cuốn tự truyện này Helen Keller đã kể với độc giả một cách trọn vẹn và sinh động hành trình tự giải thoát mình khỏi bóng tối và sự im lặng để đi tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống mà bà đã trải nghiệm.

Cuộc đời của Helen Keller đặc biệt là quá trình học giao tiếp đáng kinh ngạc và cảm động của bà là nguồn cảm hứng của những nhà làm điện ảnh Mỹ. Nhiều bộ phim về Helen Keller đã ra mắt khán

giả như bộ phim câm Giải thoát (Deliverance), hay các bộ phim nổi tiếng phóng tác từ vở kịch Người lao động phi thường (Miracle Worker), bộ phim Màu đen (Black), và gần đây nhất là bộ phim tài liệu Tâm hồn tỏa sáng (Shinning soul) mới được công chiếu năm 2005 đã thu hút được nhiều sự quan tâm của khán giả ở Mỹ và trên thế giới.

Trước khi thực hiện bài viết này tôi đã nhiều lần kể về cuộc đời Helen Keller cho người khác nghe. Tôi nhận thấy tất cả những người nghe xong câu chuyện đều bộc lộ một sự kinh ngạc lớn đến nỗi khiến tôi tin rằng, hình ảnh Helen Keller sẽ mãi mãi sống trong tâm trí của họ như một nguồn sáng thôi thúc họ nỗ lực vươn lên trong những lúc cuộc đời họ lâm vào cảnh tăm tối. Tôi cũng tin rằng, điều đó sẽ đến với tất cả những ai biết về bà qua cuốn sách này.

Gabrielle Chanel (1883 – 1971)

NGƯỜI PHỤ NỮ LÀM ĐẸP CHO THẾ GIỚI

Trong một cuộc phỏng vấn, khi được hỏi cô mặc gì khi đi ngủ, minh tinh màn bạc Marilyn Monroe đã trả lời: “Hai giọt Chanel No5”

Câu trả lời ngắn gọn của người phụ nữ được coi là biểu tượng của sắc đẹp và sự quyến rũ ấy đã khẳng định sức mạnh của Chanel No5, loại nước hoa được ưa chuộng nhất trên thế giới.

Chanel No5, như theo ý đồ của người tạo ra nó, nhà thiết kế thời trang Coco Chanel, có mặt để làm nổi bật vẻ đẹp tự nhiên của người phụ nữ. Và quả là ý đồ ấy đã được thực hiện hết sức thành công Bí ẩn, độc đáo, đầy cá tính, Chanel No5 đã trở thành một phương tiện làm đẹp của phụ nữ trên khắp hành tinh. Chanel No5 làm cho sân khấu thời trang trở nên hấp dẫn và lôi cuốn hơn. Chanel No5 làm cho không khí của những buổi dạ hội trở nên dễ chịu mà không kém phần sang trọng. Chanel No5 tạo cảm giác êm ái và say đắm cho các phòng ngủ. Chanel No5 làm cho nụ cười của phụ nữ thêm rạng rỡ và tự tin. Chanel No5 quyến rũ cả thế giới.

Không ít người thán phục Coco Chanel, người tạo ra Chanel No5, nhưng nếu chỉ biết đến Coco Chanel với nước hoa Chanel No5 thì sự thán phục ấy quả là chưa đi hết bến bờ của nó.

Tên thật của Coco Chanel là Gabrielle Chanel. Bà sinh ngày 19 tháng Tám năm 1883 tại Pháp. Mẹ bà qua đời năm bà mới mười hai tuổi. Không bao lâu sau cha bà bỏ rơi bà và bốn anh chị em của

bà. Những đứa trẻ nhà Chanel phải sống nhờ sự cứu rỗi của những người họ hàng và đã có lúc phải vào trại mồ côi. Năm 1910 với sự giúp đỡ của người tình là một nhà công nghiệp người Anh, Coco Chanel đã mở một cửa hàng ở Paris chuyên bán mũ cho phụ nữ và chỉ một năm sau, bà quyết định bước vào lĩnh vực thiết kế thời trang cao cấp.

Tư duy thiết kế thời trang của Coco Chanel thể hiện rõ ba mối quan tâm chủ đạo: vẻ đẹp của trang phục, thẩm mỹ thời trang toàn diện, cảm giác của người sử dụng. Bà rất khắt khe trong việc chọn chất liệu vải và tông màu cho các mẫu trang phục. Bà ưa dùng các loại vải mềm nhưng không dễ nhăn. Bà chú ý từng chi tiết nhỏ của trang phục, từ vị trí đặt khóa đến vị trí đệm đai để tạo cảm giác dễ chịu cho người sử dụng. Mỗi mẫu trang phục của bà thường đi kèm với những sản phẩm phụ như hoa tai, giày, ví, được thiết kế với sự nhạy cảm cao về độ hòa hợp và sự tinh tế trong cách tạo điểm nhấn.

Vào những năm 20 của thế kỷ XX, các mẫu thời trang cao cấp của Coco Chanel đã trở nên nổi tiếng ở Paris và các trung tâm thời trang lớn trên thế giới. Năm 1923 bà tung ra thị trường kiểu vét tông Chanel đầy nữ tính. Bộ trang phục này gồm một chiếc áo vét may bó bằng vải len được tô điểm bằng những chiếc cúc màu vàng, mặc kèm với chiếc váy duyên dáng dài đến đầu gối. Ngay sau khi xuất hiện, kiểu vét này đã được phụ nữ ở Pháp và các nước trên khắp châu Âu rất ưa chuộng. Chanel cũng nổi tiếng với các mẫu trang phục màu đen sang trọng dễ kết hợp với các kiểu áo, áo len đen chui đầu, váy dài đen có kèm váy lót v.v... Không phải là người đầu tiên tạo ra các kiểu váy màu đen, nhưng khi

Chanel tung ra các mẫu váy đen thì các mẫu váy của bà luôn là những mẫu váy chuẩn. Phong cách thời trang của bà đã ảnh hưởng đến nhiều nhà thiết kế thời trang cũng như xu hướng thời trang của thế giới. Các mẫu thiết kế của Coco Chanel được coi là những mẫu thiết kế không có tuổi. Gần một thập kỉ qua đi, người ta vẫn thấy bóng dáng các mẫu trang phục do bà khai sinh trên các đường phố, trong các công sở, và các tiệm thời trang trên khắp thế giới.

Năm 1921, tại một buổi giới thiệu thời trang nhỏ Coco Chanel đã tặng những chai nước hoa Chanel đầu tiên cho những khách hàng của bà với cách thức quảng cáo hết sức khéo léo và khôn ngoan. Nước hoa Chanel bắt đầu thâm nhập thị trường từ đó.

Lúc đầu Coco Chanel hợp tác với Ernest Beaux tung ra thị trường sáu loại nước hoa Chanel gồm Chanel N01, Chanel N02, v.v... nhưng vì Chanel No5 được người dùng ưa chuộng nhất nên nó được chọn là sản phẩm chủ đạo của hãng. Thay vì sử dụng hương liệu tự nhiên từ các loại hoa, nước hoa Chanel N05 được sản xuất chủ yếu bằng chất Andehyt. Coco Chanel nói: "Tôi muốn mang tới cho phụ nữ một loại nước hoa nhân tạo. Tôi muốn nó thật sự là do con người tạo ra, như một bộ váy vậy". Nhấn mạnh vào tính tương phản, Coco Chanel muốn loại nước hoa nhân tạo của bà sẽ tôn vinh vẻ đẹp tự nhiên của người phụ nữ. Suốt gần một thế kỷ kể từ khi ra đời, nước hoa Chanel N05 luôn có mặt trong hầu hết các cửa hàng thời trang cao cấp trên thế giới. Mặc dù giá bán của mỗi chai nước hoa Chanel N05 không hề rẻ, thường vào khoảng 40 bảng Anh (khoảng 730 nghìn đồng Việt Nam), nhưng lượng bán ra của sản phẩm này trên thị trường thế giới vẫn rất lớn.

Trong khi thành công mỹ mãn trong lĩnh vực thời trang thì Coco Chanel lại có vẻ không được mãn nguyện với cuộc sống riêng của mình. Bà chưa một lần lên xe hoa. Những người đàn ông bước vào cuộc đời bà như Etienne Balsan, nhà dệt may người Pháp, họa sĩ Paul Iribe, công tước người Nga Dmitri, hay vận động viên người Anh Boy Capel dường như không mang lại cho bà hạnh phúc trọn vẹn. Tuy nhiên người ta cho rằng những người đàn ông ấy đã ảnh hưởng đáng kể đến phong cách thời trang của bà.

Lise Meitner (1878-1968)

NHÀ KHOA HỌC CHÂN CHÍNH

Ai cũng biết giải Nobel là giải thưởng lớn nhất, danh giá nhất trong các giải thưởng được lập ra để tôn vinh những đóng góp của con người vì sự tiến bộ của nhân loại, nhưng không phải ai cũng biết xung quanh giải Nobel cũng có những câu chuyện gây tranh cãi, thậm chí có cả thiếu sót.

Một trong những thiếu sót ấy đã xảy ra vào năm 1944 khi hội đồng trao giải Nobel quyết định trao giải Nobel hoá học cho nhà hoá học người Đức Otto Hahn vì công phát hiện ra sự phân rã hạt nhân, mà lại không ghi nhận công lao của Lise Meitner, nhà khoa học đã cộng tác với Otto Hahn trong suốt quá trình phát hiện này và là người đầu tiên đưa ra giải thích lý thuyết và quá trình phân hạt nhân.

Lise Meitner sinh ra ở Vienna, nước Áo vào năm 1878 trong một gia đình gốc Do Thái. Năm 1901 khi lần đầu tiên cánh cửa trường đại học trong nước mở ra với nữ giới bà vào đại học Vienna theo học ngành vật lý. Sau khi giành học vị tiến sĩ vật lý bà sang Đức tiếp tục nghiên cứu về phóng xạ dưới sự hướng dẫn của Max Planck.

Vào ngày đó ít ai có thể đoán trước được rằng người phụ nữ trẻ say mê khoa học ấy sẽ gắn bó với nước Đức 31 năm và có những đóng góp to lớn cho nền khoa học của nước này. Viện hoá học Emil Fischer đã từ chối bà chỉ vì bà là phụ nữ. Mặc dù là nữ giáo sư vật lý đầu tiên ở Đức và liên tục được đề cử nhận giải Nobel

vào những năm 20 và 30 bà vẫn phải buộc rời nước Đức vì gốc gác Do Thái của mình. Bà sang Đan Mạch rồi tới Thụy Điển. Mùa hè năm 1938 bà tiếp tục công việc nghiên cứu khoa học tại viện Manne Siegbahn ở Stockholm. Nhưng có lẽ đến Thụy Điển là một sai lầm của bà. Tại đây môi trường làm việc không ủng hộ phụ nữ làm khoa học. Meitner không được tham gia nhóm nghiên cứu của Siegbahn, cũng không được cung cấp các điều kiện để lập nhóm nghiên cứu riêng. Người ta cho phép bà sử dụng phòng thí nghiệm nhưng trong cái phòng thí nghiệm đó bà không có lấy một cộng sự nào, không có trang thiết bị, thậm chí bà không có chìa khoá riêng. Giải nobel một lần nữa từ chối bà chỉ vì bà là dân lưu vong.

Quen biết và bắt đầu cộng tác nghiên cứu phóng xạ với Otto Hahn từ khi nhà hoá học này còn làm việc cho viện Emil Fischer và trong khi nhiều nhà khoa học nổi tiếng khác có thành kiến với phụ nữ thì Hahn lại dành cho Meitner sự ủng hộ tích cực. Năm 1912 họ cùng nhau chuyển tới làm việc ở viện hoá học Kaiser Wilhelm và sát cánh bên nhau trong các công trình nghiên cứu quan trọng. Cho đến năm 1937, họ đã phát hiện ra ít nhất 9 nguyên tố có tính phóng xạ khác nhau. Trong thời gian Lise sống và làm việc ở Stockholm họ vẫn ấp ủ những dự định hợp tác nghiên cứu. Tháng mười năm 1938 họ bí mật gặp nhau tại Copenhagen và lập kế hoạch cho các thí nghiệm về phân rã hạt nhân, vấn đề đang được giới khoa học quan tâm. Trở ngại về không gian không ngăn cản được Meitner cộng tác chặt chẽ với Hahn. Lúc đầu Hahn tin rằng phân rã hạt nhân là điều không thể, nhưng Meitner đã chứng minh cho Hahn thấy rằng điều đó đã xảy ra. Meitner là người đầu tiên hiểu rằng nguyên tử hạt nhân chưa phải là nhỏ nhất mà các nguyên tử hạt nhân còn có thể chia thành các phần nhỏ hơn; các

nguyên tử urani còn phân chia thành bari và krypton kèm theo sự giải phóng một số neutron và một năng lượng rất lớn. Các thí nghiệm chứng minh sự phân rã hạt nhân được thực hiện ở phòng thí nghiệm của Hahn ở Berlin.

Thân phận lưu vong của Meitner không cho phép bà và Hahn cùng nhau công bố thành quả nghiên cứu của họ. Tháng Một năm 1939, Hahn công bố phát minh hoá học của mình về sự phân rã hạt nhân, một tháng sau Meitner công bố giải thích vật lý của mình về quá trình phân rã hạt nhân. Công bố của họ là một sự kiện nổi bật của thế giới vào thời điểm đó bởi nó mở ra những triển vọng ứng dụng vô cùng to lớn.

Năm 1944 Otto Hahn được trao giải Nobel hoá học cho thành công phát hiện sự phân rã hạt nhân. Nhiều nhà khoa học bất bình trước sự kiện này bởi họ cho rằng đáng lẽ Lise Meitner phải là người được chia sẻ giải thưởng này cùng Hahn. 22 năm sau, đóng góp của Lise Meitner trong việc phát hiện quá trình phân rã hạt nhân mới được ghi nhận khi bà cùng Hahn và Strassmann được trao giải thưởng Enrico Fermi, giải thưởng dành cho những cống hiến trong lĩnh vực phát triển năng lượng.

Giống như các nhà khoa học chân chính khác, Lise Meitner không lao động vì những giải thưởng. Điều bà theo đuổi là những đóng góp thiết thực cho nhân loại. Ba mươi năm cùng Hahn nghiên cứu hiện tượng phân rã hạt nhân bà chỉ nghĩ đến những khả năng ứng dụng làm lợi cho con người, chẳng hạn như triển vọng phát triển nguồn năng lượng mới cho tương lai của hành tinh. Khi phát hiện về quá trình phân rã hạt nhân được công bố, giới khoa học đã lo rằng nằm trong tay người Đức nó sẽ được sử dụng để chế tạo vũ

khí huỷ diệt. Các nhân vật nổi tiếng như Leo Szilard, Edward Teller, và Eugene Wigner đã thuyết phục Albert Einstein viết một bức thư cảnh báo gửi lên tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt và điều này đã dẫn tới việc thành lập dự án chế tạo bom nguyên tử mang tên Manhattan. Lise Meitner được mời tham gia dự án này nhưng bà kiên quyết từ chối. Bà nói: "Tôi sẽ không dính dáng gì tới bom hết".

Dù bị giải Nobel lãng quên, nhưng người phụ nữ sinh ra ở thành Vienne nước Áo vẫn được tôn vinh là người phụ nữ làm khoa học xuất sắc nhất của thế kỷ XX. Ngày 27 tháng Mười năm 1968 Lise Meitner qua đời lặng lẽ tại Cambridge nước Anh. Năm 1992 thế giới đã làm tên tuổi của bà trở thành bất tử bằng cách lấy tên bà đặt cho nguyên tố hoá học thứ 109. Đó là một sự ghi danh xứng đáng đối với một nhà khoa học chân chính.

Amy Biehl (1967-1993)

CHẾT CHO MỘT NAM PHI MỚI

Thông minh và chăm chỉ là hai ưu điểm giúp Amy Biehl trở thành sinh viên ưu tú của trường đại học Stanford nổi tiếng. Luận văn tốt nghiệp của cô được giáo sư hướng dẫn xếp vào 10% những luận văn xuất sắc nhất. Theo học ngành khoa học chính trị, Amy không chọn nghiên cứu về bất cứ quốc gia nào khác mà lại chọn Nam Phi, một đất nước mà cô tin rằng nếu xoá bỏ được nạn phân biệt chủng tộc (Apartheid) sẽ trở thành một quốc gia đầy tiềm năng của lục địa đen.

Năm 1993, trường đại học Stanford và đại học Western Cape của Nam Phi thực hiện một chương trình trao đổi nghiên cứu sinh. Amy Biehl quyết định đến mảnh đất mà cô quan tâm mặc dù cô biết rằng với 27000 vụ giết người mỗi năm chủ yếu do phân biệt chủng tộc, Nam Phi đã trở thành nơi nguy hiểm nhất thế giới. Không phải Amy không lường trước được những rủi ro mà cô có thể sẽ gặp phải, nhưng cô muốn cùng người dân Nam Phi đấu tranh cho một nước Nam Phi mới không còn nạn phân biệt chủng tộc.

Tại trường đại học Western Cape, Amy tiếp tục các chương trình nghiên cứu chính trị sau đại học của cô. Cô dành nhiều thời gian tham gia công việc chuẩn bị cho cuộc bầu cử đầu tiên dành cho mọi chủng tộc ở Nam Phi. Sau cuộc bầu cử này người da đen chiếm đa số sẽ dành quyền điều hành đất nước. Họ sẽ thoát khỏi cảnh bị phân biệt đối xử, sẽ có đất đai, sẽ được học hành. Amy đến

gặp những người da đen ghi tên họ vào danh sách cử tri. Mười tháng của nghiên cứu sinh không phải là nhiều, vì vậy cô cố gắng làm tất cả những gì có thể để giúp cộng đồng người da đen tiến gần đến quyền lợi của họ.

Ngày 25 tháng Tám năm 1993, ba ngày trước khi lên đường về Mỹ để tiếp tục chương trình nghiên cứu tại đại học Rutger, Amy lái xe đưa ba người bạn da đen của cô qua Guguletu, khu phụ cận của Cape Town. Xe của họ đang chạy thì gặp phải một nhóm quá khích. Đó là những người thuộc phe chính trị của người da đen PAC vừa mới đổ ra đường sau một cuộc hội họp. Đám người vừa gào hét vừa thi nhau ném gạch, đá vào xe của Amy. Amy buộc phải cho xe dừng lại. Cô bị ném gạch trúng đầu và chảy máu rất nhiều. Cô cố chạy qua đường tìm cách thoát khỏi những kẻ quá khích nhưng đám người ấy đã vây lấy cô dẫm đá tới tấp. Những người bạn của Amy cố nói cho những người da đen biết Amy là đồng chí của họ, cô ngăn cản họ nhưng đã quá muộn. Những kẻ quá khích đã dùng dao đâm trúng tim Amy. Phải vất vả lắm các bạn của Amy mới đưa được cô vào xe và lái tới đồn cảnh sát gần nhất. Amy trút hơi thở cuối cùng tại đó.

Thảm kịch xảy ra với Amy không phải là chuyện quá bất thường ở Nam Phi vào thời điểm đó. Không ít nhóm người da đen đã lấy bạo lực làm phương tiện cảnh tỉnh chính phủ cầm quyền, làm vũ khí chống phân biệt chủng tộc và rất nhiều vụ việc cho thấy hành động của họ đi đến chỗ cực đoan và man rợ. Một tháng trước khi Amy bị giết, một nhóm ủng hộ PAC đã tấn công một nhà thờ của người da trắng, ném lựu đạn và xả súng trường vào đám đông giết chết mười một người và làm bị thương bốn mươi tám người khác.

Vì đất đai thuộc sở hữu của người da trắng nên các vụ giết chủ đất xảy ra như cơm bữa. Những người da trắng lái xe trên đường không dám dừng xe khi có người đi xin nhờ và thà vượt đèn đỏ còn hơn dừng lại để rồi chẳng may trở thành nạn nhân của khủng bố. "Mỗi người da trắng, một phát đạn", "Giết bọn Bua, giết chủ đất" là những khẩu hiệu được các nhóm quá khích hô vang và không ai có thể biết trước được kiểu bạo lực nào sẽ kèm theo các khẩu hiệu đó.

Amy Biehl nằm trong số không ít người da trắng là nạn nhân của sự căm hận từ người da đen, song cái chết của cô không vô nghĩa. Đã có ý nghĩa cay đắng rằng Amy chết để những người da đen như những kẻ giết cô đứng lên điều hành những người da trắng thuộc chủng tộc của cô. Nhưng hầu hết những người theo dõi tình hình Nam Phi cho rằng cái chết của Amy đã góp phần tạo ra nhận thức sâu sắc về một đất nước Nam Phi tự do. Từ chỗ đứng trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh chủng tộc người Nam Phi đã quyết tâm hướng tới hoà hợp dân tộc. "Như vậy là đủ lắm rồi", nhà hoạt động xã hội Rolene Miller, sau cái chết của Amy đã kêu gọi người dân chấm dứt bạo lực bằng những lời ngắn gọn. Chính những kẻ hành hung Amy, những kẻ thừa nhận hành động vì động cơ chính trị, cũng tin rằng cái chết của Amy sẽ giúp chấm dứt chủ nghĩa Apartheid ở Nam Phi.

Cảm động và ý nghĩa không kém, cái chết của Amy đã tạo nên triết lý mới về lòng vị tha và sự hoà giải. Sau khi Amy chết, bố mẹ cô và ba người con còn lại của họ đã đến Nam Phi. Tại phiên toà xét xử bốn thanh niên da đen trực tiếp gây nên cái chết của con gái mình, họ có thể phản đối mức án phạt mười tám năm tù mà toà án đưa

ra, nhưng họ đã không làm vậy. Họ dành nhiều thời gian ở Guguletu và thường xuyên đi qua chỗ con gái họ bị giết. Lần nào đi qua chỗ ấy họ cũng nghĩ tới Amy và cảnh cô bị người da đen đánh đập. Họ cố xác định xem họ có thù hận mảnh đất này và những con người của nó hay không. Nhưng khi họ tận mắt chứng kiến điều kiện sống của những thanh niên da đen trong các lều trại tồi tàn, họ biết vì sao người da đen lại làm vậy. Hơn thế, họ hiểu Amy đến Nam Phi để hàn gắn chứ không phải gây thêm hố sâu ngăn cách giữa người da đen và người da trắng.

Để tưởng nhớ Amy và để tiếp tục lí tưởng của cô, bố mẹ Amy đã lập ra một quỹ nhân đạo mang tên Amy Biehl. Quỹ này thực hiện mười lăm chương trình giáo dục ở Guguletu. Cho tới nay quỹ này đã hoạt động được hơn mười năm. Đã có tới 8000 trẻ em Nam Phi được hưởng lợi từ các chương trình này. Bố mẹ của Amy đã dành rất nhiều tâm sức cho các chương trình này, thời gian họ ở Nam Phi thậm chí nhiều thời gian họ ở quê hương họ. Mẹ của Amy đã bỏ hẳn công việc của mình ở Mỹ để có thể tập trung vào các chương trình nhân đạo tại Nam Phi.

Chủ nghĩa Apartheid sụp đổ và hơn ai hết bốn thanh niên bị kết tội giết Amy là những người đầu tiên được hưởng thành quả của nó. Họ được thả tự do sau bốn năm chịu án. Ân hận vì những gì mình đã gây ra, Easy Nofemela và Ntobeko Peni, hai trong số bốn người đó đã tìm cách liên lạc với gia đình của Amy qua trung gian. Bố mẹ của Amy đã không hề đắn đo khi quyết định cho phép họ gặp mặt. Không những cho những kẻ đã giết con mình cơ hội nói chuyện, mà họ còn giúp đỡ hai người này làm lại cuộc đời. Hiện nay Easy Nofemela và Ntobeko Peni đang làm việc trong một công

ty xây dựng do bố mẹ Amy thành lập. Bạn có thể hỏi tại sao họ làm được như vậy. Câu trả lời không đến nỗi khó hiểu: Mơ ước của Amy là một nước Nam Phi mới dân chủ và phát triển. Bố mẹ của cô tin rằng hai người da đen ấy có thể góp phần biến ước mơ của con gái họ thành hiện thực.

Chiaki Mukai (sinh năm 1952)

HAI LẦN CHINH PHỤC VŨ TRỤ

Có lẽ chưa có người phụ nữ Nhật Bản nào nhận được nhiều giải thưởng khoa học như Chiaki Mukai, chưa có người phụ nữ Nhật Bản nào là tác giả của nhiều ấn bản như Chiaki Mukai và cũng chưa có người phụ nữ Nhật Bản nào được thế giới nhắc đến nhiều như Chiaki Mukai.

Chiaki Mukai sinh ngày 6 tháng Năm năm 1952 tại Tatebayashi, Gunma, Nhật Bản. Sau khi tốt nghiệp trường nữ sinh Keio bà lần lượt dành học vị tiến sĩ y khoa rồi học vị tiến sĩ vật lý của trường đại học Keio. Năm 1989 bà được kết nạp vào Hiệp hội phẫu thuật tim mạch Nhật Bản. Bà là bác sĩ phẫu thuật của một loạt các bệnh viện danh tiếng như bệnh viện Keio ở Tokyo, bệnh viện đa khoa Shimizu, bệnh viện Saiseikai Kanagawa, bệnh viện Saiseikai Utsunomiya. Năm 1983 bà trở lại công tác ở bệnh viện của trường đại học Keio, là bác sĩ phẫu thuật tim hàng đầu của bệnh viện và trở thành giáo sư giảng dạy tại khoa phẫu thuật tim.

Năm 1985 bà được Hiệp hội phát triển hàng không vũ trụ Nhật Bản lựa chọn để đào tạo thành nhà du hành vũ trụ. Các khoá huấn luyện vất vả đến nỗi ngay cả những người đàn ông có sức khỏe tốt nhất, chịu đựng dẻo dai nhất cũng khó vượt qua. Thế nhưng Chiaki Mukai đã khẳng định rằng chinh phục vũ trụ không chỉ là giấc mơ của đàn ông và chứng minh rằng bà có đầy đủ điều kiện để trở thành một nhà du hành vũ trụ.

Năm 1994 giấc mơ chinh phục không gian của Chiaki Mukai đã trở thành hiện thực. Vào 16 giờ thứ sáu ngày 8 tháng Bảy theo giờ miền Đông nước Mỹ, tàu vũ trụ Columbia F17 trong chuyến du hành vũ trụ mang tên STS-65, được phóng lên từ mũi Canaveral mang theo bảy phi hành gia thuộc các quốc gia khác nhau. Chiaki Mukai là người phụ nữ duy nhất trong phi hành đoàn và là người phụ nữ Nhật Bản đầu tiên bay vào vũ trụ.

Tàu con thoi Columbia F17 có nhiệm vụ thực hiện một hành trình dài 9816998 km với thời gian ở trong không gian vũ trụ kỷ lục 14, 75 ngày. Không những cả nước Nhật mà cả thế giới hồi hộp theo dõi chuyến du hành đặc biệt này.

Sáu giờ chiều ngày Chủ nhật mừng 10 tháng Bảy hình ảnh truyền về từ tàu Columbia cho thấy chuyên gia Mukai và chuyên gia Hieb đang tiến hành các cuộc nghiên cứu trong phòng thí nghiệm với thiết bị đo các ảnh hưởng của môi trường không trọng lượng đối với con người. Sáu giờ chiều ngày thứ Ba, Chiaki có nửa ngày nghỉ đầu tiên.

Thứ tư hình ảnh truyền về cho thấy Mukai miệt mài cả ngày với thí nghiệm. Thứ Sáu kênh truyền hình Nicklo tổ chức một cuộc trò chuyện giữa Mukai và các trẻ em. Từ vũ trụ Mukai đã trả lời một loạt các câu hỏi từ các câu hỏi về vệ sinh cá nhân ở trên tàu. Trong ngày thứ mười hình ảnh trái đất nhận được cho thấy chuyên gia Hieb và Mukai đang tiến hành một thí nghiệm thử biện pháp ứng phó của con người trước những hình ảnh tiêu cực của môi trường vũ trụ trong đó có cảnh Mukai chui vào một thiết bị trông giống như một chiếc bao tải có chức năng hút chất lỏng trong cơ thể xuống chân và bàn chân. Ngày 20 tháng Bảy thế giới có dịp nghe

Mukai tả quang cảnh trái đất mà bà nhìn thấy từ vũ trụ và bộc bạch những điều bà dự định làm khi trở về Trái đất.

Vào 6 giờ 38 phút ngày 23 tháng Bảy theo giờ miền Đông nước Mỹ, trung tâm vũ trụ Kenedy đã đón tàu vũ trụ Columbia trở về trái đất an toàn với kết quả của 82 cuộc thí nghiệm bao gồm những thí nghiệm về môi trường không trọng lượng, các nghiên cứu về sinh lý người, sinh học phóng xạ, sinh học không gian, các nghiên cứu về chất lỏng, các nghiên cứu liên quan đến hệ thống tim mạch, hệ thần kinh, sự trao đổi chất của cơ và xương.

Cả nước Nhật tự hào về người phụ nữ của họ.

Người Nhật càng tự hào hơn khi Chiaki Mukai lại được lựa chọn vào đoàn du hành vũ trụ của tàu Discovery trong chuyến du hành vũ trụ mang tên STS-95 được thực hiện vào tháng Mười năm 1998. Trong chuyến đi này Chiaki Mukai vinh dự được là người đồng hành với John Glenn nhà thám hiểm vũ trụ nổi tiếng người Mỹ. Trên vũ trụ, Chiaki Mukai và các đồng sự đã tiến hành nhiều cuộc thí nghiệm liên quan đến sự sống, trong đó có thí nghiệm về hiện tượng lão hoá ở người và thí nghiệm thu tín hiệu điện của tế bào não trên sinh vật sống. Không chỉ trực tiếp tiến hành các thí nghiệm, Chiaki Mukai còn chịu trách nhiệm chăm sóc y tế và giải quyết các vấn đề nảy sinh về sức khỏe cho toàn bộ phi hành đoàn.

Sau chuyến bay vào vũ trụ lần thứ hai, Chiaki Mukai vẫn tiếp tục cống hiến cho khoa học. Hàng ngày bà làm việc miệt mài ở phòng nghiên cứu, tham gia các buổi giảng dạy và viết sách. Bà là chủ nhân của gần hai mươi giải thưởng cao quý từ giải thưởng dành cho nhà khoa học nữ xuất sắc đến giải thưởng của Hiệp hội phát

triển vũ trụ quốc gia và là tác giả của hơn sáu mươi ấn phẩm. Bà là nguồn cổ vũ lớn đối với các nhà khoa học trẻ ở Nhật Bản và trên thế giới đặc biệt là các nhà khoa học nữ. Cùng với những người phụ nữ chinh phục không gian khác, Chiaki Mukai đã chứng minh rằng phụ nữ có thể làm được tất cả nếu họ có đủ nghị lực, quyết tâm và lòng say mê cống hiến.

Rosa Parks (1913-2005)

NGƯỜI PHỤ NỮ DA ĐEN VÀ CHIẾN DỊCH TẮY CHAY XE BUÝT LỚN NHẤT TRONG LỊCH SỬ

Sau một ngày làm việc mệt nhọc ở cửa hàng, Rosa Parks bước chân lên chiếc xe buýt dừng đón khách tại đại lộ Cleveland để về nhà. Bà trả tiền vé và tìm một chỗ ngồi thuộc hàng ghế đầu tiên dành cho người da đen. Trước mắt bà là bảy hàng ghế dành cho người da trắng.

Tất cả các ghế dành cho người da trắng đều đã có người ngồi và chiếc xe bắt đầu chạy theo lộ trình quen thuộc. Thế nhưng đến trạm dừng thứ ba lại có thêm vài người da trắng nữa bước lên xe và tay lái xe tên là Blake liền chuyển cái biển quy định chỗ ngồi cho người da đen xuống phía sau Rose Parks đồng thời bắt bốn người da đen ngồi đằng trước tám biển phải đứng dậy lấy chỗ cho người da trắng mới lên xe. Ba người khác lặng lẽ đứng dậy chỉ duy nhất Rosa Parks là không. Tay lái xe gắt: "Tại sao bà không đứng dậy?" Rosa Parks đáp bằng giọng kiên quyết: "Tôi không nghĩ là tôi phải đứng dậy". Tay lái xe gọi cảnh sát đến bắt bà.

Luật áp dụng ở Montgomery, bang Alabama, cho phép sự phân biệt chủng tộc xảy ra gay gắt trên xe buýt. Theo luật, mỗi xe buýt đều có một tám biển quy định chỗ ngồi cho người da đen, một tám biển có thể được di chuyển (thường chỉ được di chuyển về phía sau) để đảm bảo rằng tất cả những người da trắng đều được ngồi ở những chỗ tốt nhất. Người da đen không được phép ngồi ở những hàng ghế đầu mà thường phải ngồi ở những hàng ghế sau

có khi từ hàng ghế thứ mười trở đi. Người da đen không được phép ngồi ngang hàng với người da trắng. Nếu trong xe đã có người da trắng ngồi sẵn rồi thì người da đen có thể bước lên cửa trước để mua vé nhưng sau đó phải xuống xe rồi lên xe theo lối cửa sau chứ không được đi qua người da trắng. Và nhiều khi những tên lái xe buýt cứ thản nhiên cho xe chuyển bánh bỏ lại những hành khách người da đen đã trả tiền vé mà chưa kịp tìm đến cửa sau của xe.

Rosa Parks bị buộc tội vi phạm mục 11 thuộc Chương 6 của Luật phân biệt chủng tộc. Nhờ sự bảo lãnh của hai luật sư E.D. Nixon và Clifford Durr bà được tại ngoại. Luật sư Nixon khuyên bà theo đuổi vụ án để thay đổi tình trạng phân biệt chủng tộc trên xe buýt ở Montgomery. Vào ngày 5 tháng Mười hai năm 1955, tức là bốn ngày sau khi Rosa Parks làm các việc chưa một người da đen nào từng làm trên xe buýt ở Montgomery, phiên toà được mở và sau ba mươi phút xử án, thẩm phán tuyên bố Rosa Parks phải nộp mười đô la tiền phạt và bốn đô la án phí. Rosa Parks kể lại: "Tôi không muốn bị ngược đãi, tôi không muốn người ta cướp mất chỗ ngồi mà tôi đã trả tiền. Đã đến lúc... và có cơ hội để tôi thể hiện cảm giác bị ngược đãi. Tôi không cố tình để bị bắt. Tôi còn nhiều việc phải làm hơn là ngồi trong tù. Nhưng khi đứng trước quyết định đó, tôi không ngần ngại bởi người da đen chúng tôi đã chịu đựng quá nhiều rồi. Chúng tôi càng nhượng bộ thì chúng tôi càng phải tuân theo cách đối xử đó và càng phải chịu ức hiếp".

Hành động kháng lại sự phân biệt chủng tộc trên xe buýt và phiên toà xét xử bà đã làm dấy lên một chiến dịch tẩy chay xe buýt trong cộng đồng người da đen ở Montgomery. Tổ chức "Cải thiện

Montgomery" do Martin Luther King lãnh đạo đã vạch ra đường hướng và cách thức tiến hành cuộc đấu tranh này. Một ngày sau khi Rosa Parks bị bắt, hơn 35 nghìn tờ thông báo về chiến dịch tẩy chay đã được phát đi. Kế hoạch của chiến dịch nhanh chóng được phổ biến ở các nhà thờ dành cho người da đen. Trong ngày diễn ra phiên toà xử Rosa Parks đã có tới 35 nghìn tờ truyền đơn được rải khắp thành phố. Bất cứ người nào đi trên đường phố Montgomery hôm ấy cũng có thể nhặt được một tờ truyền đơn với những dòng chữ: "Chúng tôi kêu gọi tất cả người da đen tẩy chay những chuyến xe buýt thứ Hai để phản đối việc bắt giữ và xét xử Rosa Parks... Trẻ em, người lớn, xin các bạn đừng đi xe buýt ngày thứ Hai". Hưởng ứng lời kêu gọi đó, hầu hết bốn mươi nghìn người da đen trong ngày thứ Hai đã đi bộ đến chỗ làm việc, mặc dù có người phải đi bộ tới ba mươi cây số. Những người không thể đi bộ tới trường học hay nhà máy đều tìm phương tiện khác chứ nhất định không chịu lên xe buýt. Chiến dịch tẩy chay kéo dài 382 ngày.

Vì người da đen chiếm 75% tổng số khách đi xe buýt thường xuyên nên sự tẩy chay của họ đối với phương tiện giao thông này khiến nhiều chiếc xe buýt không có khách để chạy, dẫn tới thiệt hại không nhỏ về tài chính cho các công ty vận tải công cộng. Cùng với sự đóng góp tích cực của các luật sư tâm huyết trong các vụ kiện đòi quyền công bằng cho người da đen, chiến dịch tẩy chay xe buýt cuối cùng đã đạt được kết quả mong muốn. Ngày 13 tháng Mười năm 1956 Toà án tối cao của Mỹ tuyên bố dỡ bỏ qui định phân biệt chủng tộc trên xe buýt. Kể từ đó những hành động phân biệt chủng tộc trên xe buýt được coi là hành động trái pháp luật.

Rosa Parks đã trở thành một biểu tượng của phong trào đấu tranh vì quyền lợi của công dân. Sau vụ việc đó bà bị mất việc và bà đã cùng chồng chuyển đến Hampston rồi đến Detroit. Năm 1965 đại diện người Mỹ gốc Phi John Conyers tuyển bà làm thư ký văn phòng của ông ở Detroit. Bà làm việc ở đó cho tới khi về hưu.

Ngày 24 tháng Mười năm 2005 Rosa Parks từ trần ở tuổi chín hai. Thi hài của bà được chuyển bằng máy bay về Montgomery và được đưa bằng xe ngựa tới nhà thờ thánh Paul. Vào ngày nhân dân Montgomery cử hành lễ tang Rose Parks các hàng ghế trước của mọi xe buýt chạy trong thành phố đều có thắt những dải băng tang để tưởng nhớ người phụ nữ đã góp phần xoá bỏ một điều luật bất công, góp phần xoá bỏ nạn phân biệt chủng tộc không chỉ trên xe buýt mà ở khắp mọi nơi, để mọi con người đều được đối xử công bằng cho dù họ mang màu da nào.

Judy Feld Carr (sinh năm 1939)

LỜI HỨA TỪ TRÁI TIM NHÂN ÁI

Năm 586 trước Công nguyên, khi người Babylon xâm lược nước Jerusalem cổ đại họ đã đốt đền thờ của người Do Thái khiến những người Do Thái phải chạy sang Syria, để rồi hơn hai nghìn năm sau bị kích lại lập lại với họ. Năm 1947 những người Syria quá khích đã đốt thánh đường Aleppo của người Do Thái, nơi có cuốn kinh thánh Hebrew lâu đời nhất. Rất nhiều người Do Thái đã tìm cách trốn khỏi Syria. Đến cuối năm 1948 người Do Thái bị cấm rời Syria. Dư luận cho rằng họ bị quản thúc trong lãnh thổ của ba thành phố Damascus, Aleppo, Qamishli và bị ngược đãi. Chính phủ Syria có thể phủ nhận điều đó, nhưng những vụ trốn chạy bất thành đầy máu và nước mắt của người Do Thái được báo chí đưa tin, đã chứng tỏ rằng Syria là mảnh đất mà người Do Thái muốn thoát ra hơn là muốn ở lại.

Năm 1971 Judy Feld Carr, một giáo viên dạy nhạc sống ở Toronto, Canada cách Syria hàng nghìn dặm đọc được tin mười hai thanh niên Do Thái trốn qua biên giới Syria đã sa vào bãi mìn và lính biên phòng Syria đứng yên nhìn từng người trong bọn họ bị nổ tung thành nhiều mảnh. Judy và chồng của cô, Ronald, muốn làm điều gì đó giúp những người Do Thái đang bị kẹt ở Syria.

Họ tìm kiếm các tổ chức giúp đỡ người Do Thái ở Canada nhưng không có một tổ chức nào quan tâm đến cộng đồng thiểu may mắn này. Qua một nhà thờ của người Do Thái, họ thiết lập đường dây liên lạc bí mật với những người Do Thái ở Syria. Những người Do

Thái ở Syria cho họ biết tình hình của mình bằng cách trích dẫn những câu kinh thánh để tránh bị nghi ngờ.

Vợ chồng Judy bắt đầu một chiến dịch nhân đạo. Họ gặp các đại biểu Quốc hội, viết thư tới các toà báo, tổ chức các cuộc họp nhằm hướng sự quan tâm của dư luận tới tình hình của người Do Thái ở Syria. Những lời đe dọa tới tập đến với vợ chồng Judy. Một ngày đầu tháng Sáu, một lời đe dọa táo tợn được gửi tới khiến Ronald vô cùng lo lắng. Một ngày sau khi nhận được lời đe dọa đó, trong lúc chơi với đứa con gái nhỏ Ronald bị đột quỵ và qua đời. Bác sĩ cho rằng người chồng bốn mươi tuổi của Judy đã chết vì quá căng thẳng.

Một nách ba con nhỏ, Judy nhận liền lúc ba công việc làm thêm. Cô thành lập quỹ giúp đỡ người Do Thái ở các nước Ả Rập mang tên chồng cô. Cô và những người tình nguyện đi khắp Toronto tổ chức diễn thuyết và quyên góp quỹ. Cô tới Bộ Ngoại giao đề nghị họ tiếp xúc với người Do Thái ở Syria nhưng bị từ chối. Cả lời đề nghị Bộ Ngoại giao lên tiếng ủng hộ người của tổ chức Ân xá quốc tế tới Syria tìm hiểu về tình hình của người Do Thái cũng bị từ chối nốt.

Vào thời điểm đó trên đất Syria có khoảng 4500 người Do Thái. Judy xác định rằng bằng giá nào cũng phải giúp họ thoát ra. Với số tiền từ quỹ Ronald cô thực hiện các chuyến đi bí mật tới Syria để thiết lập đường dây đưa người Do Thái ra nước ngoài.

Đó là một hành động vô cùng nguy hiểm. Tính mạng của những gia đình Do Thái được giúp trốn chạy khó mà được bảo đảm nếu họ bị phát hiện. Bản thân Judy liên tục nhận được những lời đe dọa. Cô tâm sự: "Lúc nào cũng căng thẳng hết sức. Cùng lúc tôi

phải sống hai cuộc đời - vừa làm người hoạt động ngầm vừa phải làm bốn phần của người mẹ và phải sống một cuộc sống bình thường.... Tôi cảm thấy tôi còn sống được đến ngày nay quả là một điều kì diệu".

Sở dĩ chiến dịch đưa người Do Thái ra khỏi Syria của Judy thành công là vì Judy đã thực hiện nó một cách hết sức bí mật. Cô không nói cho bất cứ ai biết cách thức tiến hành công việc. Ngay cả những người Do Thái được cứu giúp cũng chỉ biết rằng họ có cơ hội ra khỏi Syria là nhờ một người phụ nữ tên là Judy và điều đó cũng chỉ được tiết lộ khi họ đã đến được nơi an toàn.

Cho đến tháng Ba năm 2001, khi đợt giải cứu cuối cùng hoàn tất, Judy mới cho phép công bố toàn bộ câu chuyện. Và chỉ tới khi cô bước lên bục danh dự để nhận các giải thưởng cao quý, thế giới mới biết đến Judy Feld Carr, một người phụ nữ Canada bình thường đã thầm lặng làm công việc giải cứu người Do Thái trong 28 năm và đưa được 3128 người Do Thái ra khỏi Syria! Đa số những người Do Thái ấy hiện đang định cư tại Israel. Nhiều gia đình người Do Thái được cứu thoát đã đặt tên cho con mình là Judy để nhắc nhở thế hệ sau nhớ đến người đã thay đổi cuộc đời họ.

Lớn lên ở thị trấn nhỏ thuộc Sudbury nơi chỉ có duy nhất một ngôi trường dành cho trẻ em Do Thái, Judy sớm có sự cảm thông với những cuộc đời đau thương của người Do Thái. Khi cô mười tuổi một người mẹ Do Thái có hai con bị giết ở trại tập trung Auschwitz đã bảo với cô: "Các cháu phải làm điều gì đó để chuyện này đừng bao giờ xảy ra với người Do Thái nữa". Judy đã trả lời: "Vâng, cháu không quên đâu".

Và Judy Carr đã giữ lời hứa.

Diana Frances Spencer (1961-1997)

BÔNG HỒNG NƯỚC ANH

Người phụ nữ có sắc đẹp không thua kém gì sắc đẹp của một minh tinh màn bạc Hollywood và có tấm lòng như thiên thần mà cả thế giới quen gọi là công nương Diana, có tên khai sinh là Diana Frances Spencer. Cái tên Diana được đặt theo tên một vị thần La mã, tượng trưng cho sự trong trắng.

Diana sinh ngày 1 tháng Bảy năm 1961, là con gái thứ ba của tử tước xứ Wales, Edward. Năm nàng lên sáu cha mẹ nàng bỏ nhau, Chín năm sau cha nàng trở thành bá tước xứ Wales và Diana trở thành công nương của xứ sở này.

Khi còn nhỏ Diana theo học ở các trường tư thục và tỏ ra có năng khiếu thể thao. Nàng từng mơ ước trở thành một diễn viên balé nhưng sau khi ra trường nàng lại trải qua những công việc như trông trẻ, tiếp tân để rồi cuối cùng hài lòng với công việc giảng dạy ở một trường mẫu giáo tại London.

Năm 1980 Diana gặp hoàng tử Charles con trai cả của nữ hoàng Anh Elizabeth II. Một năm sau họ cưới nhau tại nhà thờ Thánh Paul với sự chứng kiến của hoàng gia và chính quyền Anh cùng các hãng phát thanh truyền hình của 74 nước trên khắp thế giới với sự theo dõi của 750 triệu người. Nhưng thật trớ trêu, chỉ một thời gian ngắn sau đám cưới hoàng gia hoành tráng này Diana phát hiện ra hoàng tử Charles vẫn còn yêu người bạn gái cũ Camilla. Nàng đã từng than thở: "Cuộc hôn nhân này có những ba người. Như vậy thật là ngọt ngào". Nàng đã từng nghĩ đến việc tử

tự, nhưng thay vì làm vậy nàng đã dành hết tình cảm và tâm sức của mình cho hai con trai và cho các hoạt động nhân đạo.

Công nương Diana là chủ tịch, là người bảo trợ của hơn 100 hội từ thiện.

Hai hoạt động nhân đạo mà nàng tham gia tích cực nhất là hoạt động giúp đỡ các bệnh nhân AIDS và hoạt động xoá bỏ bom mìn. Năm 1987 các hãng thông tấn báo chí công bố bức ảnh công nương Diana nắm tay một bệnh nhân nhiễm AIDS và bức ảnh này lập tức có tác dụng cải thiện thái độ của xã hội đối với những người nhiễm AIDS. Năm 2001 trong bài diễn văn nói về hoạt động vì bệnh nhân AIDS của công nương Diana, Tổng thống Bill Clinton đã nói: "Năm 1987, vào thời điểm mọi người vẫn nghĩ rằng bệnh AIDS có thể lây qua tiếp xúc thông thường, thì công nương Diana đã đến thăm một người đàn ông nhiễm AIDS, ngồi tại giường bệnh và nắm tay bệnh nhân này. Nàng muốn gửi đến thế giới thông điệp rằng những người bị nhiễm AIDS không đáng bị cách li, mà đáng được đối xử bằng tình yêu thương và sự cảm thông. Hành động của Diana đã giúp thay đổi quan niệm của thế giới, giúp mang lại hi vọng sống cho những nạn nhân của bệnh AIDS". Không muốn để báo giới khuyếch trương những việc làm nhân đạo của mình, Diana đã thực hiện những chuyến thăm "lặng lẽ" tới các bệnh viện nơi có bệnh nhân nhiễm AIDS ở giai đoạn cuối, trong đó có những bệnh nhân tại bệnh viện MildmayHospital.

Có lẽ hoạt động nhân đạo nổi bật nhất của Diana là chuyến đi tới Angola vào tháng Giêng năm 1997 với tư cách là tình nguyện viên của Hội chữ thập đỏ quốc tế. Tại đây nàng đã đi thăm các bệnh viện có nạn nhân của các vụ mìn nổ sát thương, thăm quan các dự

án tháo gỡ bom mìn, tham dự các lớp giáo dục nâng cao hiểu biết về sự nguy hiểm của mìn dưới lòng đất xung quanh các khu dân cư. Những bức ảnh chụp cảnh Diana với chiếc mũ sắt và áo chống đạn tại các bãi mìn được cả thế giới quan tâm chú ý. Diana còn đi đến Bosnia và nhiều nơi khác để thúc đẩy các chương trình gỡ bỏ mìn. Nàng đặc biệt quan tâm đến việc giải quyết hậu quả mà bom mìn gây ra cho con người đặc biệt là trẻ em.

Không chỉ lo ngại về những quả mìn hiện nằm trong lòng đất, Diana còn nỗ lực tranh đấu vì một thế giới không có mìn cho thế hệ mai sau. Nàng là người có công lớn trong việc vận động nước Anh và các nước khác đi đến kí Hiệp định Ottawa, hiệp ước cấm sản xuất và sử dụng mìn. Cho tới nay một số nước sản xuất nhiều mìn sát thương vẫn chưa tham gia hiệp ước này, nhưng tiếp tục những nỗ lực của Diana nhiều tổ chức quốc tế và những cá nhân tâm huyết đã và đang tiếp tục tranh đấu cho một thế giới không có mìn sát thương.

Cuộc đời của Diana có nhiều thay đổi khi nàng gặp Dodi Al Fayed, một nhà làm phim Hollywood. Dodi đã tham gia sản xuất những bộ phim nổi tiếng như phim Mã hoả xa (Chariots of fire), Kính vỡ (Breaking glass), Thế giới trong mắt Garp (The world according to Garp), F/X, Peter Pan.

Diana và Dodi từng cùng có mặt tại một số hoạt động xã hội và đã từng gặp nhau tại một trận bóng polo vào năm 1986, nhưng chỉ đến khi hôn nhân của Diana đổ vỡ, họ mới thực sự trở thành bạn của nhau. Diana từng ăn tối với Dodi trong căn hộ của Dodi ở Parkline. Họ đã cùng nhau đi thăm Villa Winsor, nơi ở cũ của công tước xứ York và có tin cho rằng họ dự định sẽ sống ở đó. Người ta

cho rằng những ngày làm bạn với Dodi công nương Diana thực sự hạnh phúc.

Song, hạnh phúc ấy không kéo dài được bao lâu. Ngày 31 tháng Tám năm 1997, một năm sau khi li dị với thái tử Charles, Diana bị tai nạn ô tô ở Pháp. Vụ tai nạn xảy ra tại đường hầm Pont de l'Alma ở Paris sau khi Diana và Dodi rời khách sạn Ritz. Dodi và người lái xe tên là Henri Paul chết ngay tại chỗ. Diana được đưa vào bệnh viện và trút hơi thở cuối cùng tại đó vào 4 giờ sáng (giờ Paris). Nguyên nhân của vụ tai nạn được cho là các tay săn ảnh đã bám theo xe của Diana với tốc độ cao. Nhưng gần đây cảnh sát điều tra vụ tai nạn lại tiết lộ rằng các bằng chứng mới thu thập được cho thấy nguyên nhân vụ tai nạn phức tạp hơn chúng ta tưởng. Tuy nhiên chưa có tuyên bố chính thức nào về cuộc điều tra này.

Cũng như đám cưới của nàng với hoàng tử Charlie, đám tang của nàng cũng có một con số kỷ lục người tham dự và theo dõi. Có điều khác là người ta theo dõi đám cưới của nàng với nụ cười và sự ghen tị còn theo dõi đám tang của nàng với những giọt nước mắt và sự tiếc thương. Một tháng sau khi Diana qua đời, trên những trang của tờ tạp chí New idea, một tờ tạp chí nổi tiếng của Australia, niềm thương tiếc vô hạn dành cho nàng vẫn hiển hiện trên từng dòng tâm sự của độc giả. Một độc giả có tên là Sylvia đã viết: "Tôi tiếc rằng các con tôi chưa đủ lớn để có thể hiểu được những gì Diana đã làm cho thế giới này. Tim tôi đau đớn. Tôi không thể tin nổi một người phụ nữ tuyệt vời như Diana lại có cuộc đời ngắn ngủi như vậy. Diana là một trong những người tốt nhất". Còn để tưởng nhớ nàng, ca sĩ Elton John sáng tác một bài

hát đầy cảm động. Trong bài hát ấy, Diana được gọi là "Bông hồng nước Anh". Bài hát đã đi vào lịch sử âm nhạc với vị trí cao trong các bảng xếp hạng, còn công nương Diana xinh đẹp và đầy lòng nhân ái trở thành bất tử trong những trái tim yêu mến và tôn thờ nàng.

Frieda Fromm Reichmann (1889-1957)

NGÔI SAO CỦA THẾ HỆ F-2

Nhắc tới chứng bệnh rối loạn tâm thần, chúng ta thường có những ý nghĩ không mấy lạc quan. Nhưng với bác sĩ Frieda Fromm Reichmann thì không có trường hợp rối loạn tâm thần nào là trường hợp không còn hy vọng. Và khẳng định dựa trên kinh nghiệm thực tế được Frieda đúc kết từ quá trình làm việc hơn 30 năm của bà đã chứng tỏ bà là một trong những chuyên gia điều trị các chứng bệnh tâm thần thành công nhất của thế kỷ XX.

Sinh ra tại miền Đông Prussia, nước Đức, trong một gia đình gốc Do Thái coi trọng giáo dục và văn hoá, từ nhỏ Frieda đã được cha mẹ gửi gắm nhiều kì vọng. Bà thoả mãn gần như mọi kì vọng của cha mẹ bà với những thành tích đáng tự hào trong học tập và sự gương mẫu của một người chị cả trong gia đình. Năm mười bảy tuổi, bà thi đỗ vào đại học và theo học ngành tâm thần học. Sau khi ra trường, bà nghiên cứu về các chấn thương vùng não và đặc biệt quan tâm đến phân tâm học. mối quan tâm này đã đưa bà ra gặp những người thuộc thế hệ F-2, thế hệ kế tiếp của ông tổ ngành phân tâm học Sigmund Freud.

Tuy chịu ảnh hưởng bởi những nghiên cứu của Freud, Frieda không chỉ quan tâm đến những chứng rối loạn tâm thần do những nguyên nhân vô thức mà còn chú trọng tới những nguyên nhân mang tính xã hội. Vào những năm 30 khi châu Âu trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng và cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, khiến cho con số những người mắc bệnh tâm thần tăng

vot Frieda đã thành lập một bệnh viện chuyên điều trị các chứng bệnh rối loạn tâm thần ở Heidelberg. Sau đó bà chuyển đến làm việc tại bệnh viện Chestnut Lodge ở Maryland, thuộc nước Mỹ. Qua quá trình điều trị bà đã điều chỉnh những quan điểm về bản năng tính dục mà bà tiếp thu của Freud, tập trung chú ý tới những trải nghiệm thời thơ ấu cản trở khả năng hiểu bản thân và thế giới xung quanh của bệnh nhân. Hướng đi ấy của bà đã được chứng minh tính hiệu quả bằng những phản ứng tích cực từ các bệnh nhân mà bà điều trị.

Trong số rất nhiều bệnh nhân được Frieda giúp chữa khỏi bệnh có một trường hợp được coi là một kì tích. Đó là trường hợp của Joanne Greenberg. Từ bé Joanne được chẩn đoán làm mắc chứng "rối loạn suy nghĩ" và mặc dù gia đình cô đã cố gắng hết sức để giúp cô trở lại cuộc sống bình thường, nhưng tình trạng của cô mỗi ngày một xấu đi. Năm Joanne mười sáu tuổi, mẹ cô đưa cô tới bệnh viện Chestnut Lodge và Frieda trở thành bác sĩ trị liệu cho cô. Quá trình điều trị kéo dài ba năm và đạt được kết quả kì tích đến nỗi Joanne không những bình phục mà cùng còn bác sĩ Frieda lập kế hoạch viết chung một cuộc sách kể về trải nghiệm của họ. Frieda không có cơ hội thực hiện phần viết của mình. Tuy nhiên cuốn sách vẫn được xuất bản và trở thành một trong những cuốn sách bán chạy nhất. Đó là cuốn tiểu thuyết *I never promised you a rose garden* mà theo Frieda có thể gọi ngắn gọn là *Garden of roses*- Vườn hồng. Mặc dù trong cuốn tiểu thuyết này Joanne với bút danh là Hannah Green đã thay đổi tên các nhân vật và các địa danh, các chi tiết về trải nghiệm của cô với bác sĩ Frieda được miêu tả hết sức sinh động và chân thực, khiến người đọc không khỏi khâm phục tài năng của người bác sĩ trị liệu. Joanne sau này

trở thành một nhà văn được bạn đọc yêu thích với mười hai cuốn tiểu thuyết và bốn tập truyện ngắn. Thành công lớn nhất của cô là không một lần nào phải quay trở lại bệnh viện Chestnut Lodge với tư cách là một bệnh nhân.

Frieda coi việc trị liệu tâm lý là mang đến sự dẫn dắt tích cực về tinh thần. Bà cho rằng thành công của điều trị phụ thuộc vào mức độ thấu cảm giữa bệnh nhân và bác sĩ. Theo bà để đạt được sự thấu cảm, người bác sĩ cần phải coi trọng những đóng góp của bệnh nhân vào phiên trị liệu; phải luôn hiểu rằng bệnh nhân đến trị liệu luôn hướng tới sự cải thiện sức khỏe tinh thần cho dù họ nói gì và xử sự thế nào đi chăng nữa và bác sĩ trị liệu phải luôn có thái độ sẵn sàng học hỏi từ bệnh nhân của mình. Thêm vào đó, muốn coi trọng những gì bệnh nhân đóng góp vào việc trị liệu người bác sĩ cũng cần phải coi trọng vai trò của mình. Bác sĩ phải có đủ độ yên tâm và ổn định để ý thức và kiểm soát được những gì mình truyền cho bệnh nhân qua lời nói.

Trong khi nhiều người cho rằng những bệnh nhân mắc chứng tâm thần phân liệt thiếu khả năng phát triển mối quan hệ qua lại với bác sĩ trị liệu nên không thể có biến chuyển tích cực nhờ quá trình trị liệu, Frieda lại cảm thấy rằng những bệnh nhân ấy có thể phát triển mối quan hệ đó một cách đáng kinh ngạc. Vấn đề đặt ra là người bác sĩ phải xác định được những suy nghĩ méo mó trong quan hệ của họ và bằng cách dùng lời hoặc không dùng lời làm cho bệnh nhân hiểu được mình không phải là người như bệnh nhân suy nghĩ. Sau đó người bác sĩ phải xác định điều gì, sự kiện nào trong thời thơ ấu của bệnh nhân đã khiến bệnh nhân có những kiến thức méo mó đó. Đây là một bước khó khăn, đòi hỏi

nhieu thời gian và chỉ đạt được kết quả tốt nhất khi bác sĩ giao tiếp với bệnh nhân bằng cách đặt ra các câu hỏi hoặc đưa ra những khả năng chứ không phải bằng cách đưa ra những khẳng định có thể dẫn tới sự ngờ vực. Những kinh nghiệm này đã được Frieda cô đọng trong một cuốn sách mang tên Những nguyên tắc tâm lý trị liệu chuyên sâu (Principles of Intensive Psychotherapy), cuốn sách đã trở thành tài liệu nghiên cứu không thể thiếu của thế hệ các nhà tâm lý trị liệu sau bà.

Chữa bệnh chỉ bằng lời nói và từ chối áp dụng những liệu pháp như sử dụng sốc điện, liệu pháp gây ngủ và những liệu pháp kì dị khác, Frieda thực sự đã đi theo một con đường riêng đầy gian khổ. Mục đích, kết quả mà bà và người nhà bệnh nhân trông đợi phụ thuộc vào những giờ bà ngồi với bệnh nhân, nghe họ nói với sự kiên nhẫn, sáng suốt và nói cho họ nghe bằng lời nói từ cả trái tim và khối óc bà. Ảnh hưởng của Frieda Fromm đối với ngành tâm thần học nói chung và việc điều trị các chứng bệnh tâm thần phân liệt nói riêng có thể được tóm tắt ngắn gọn bằng lời nhận xét của Szalita: "Tôi muốn nói đi nói lại rằng một mình Frieda đã đóng góp nhiều hơn bất cứ ai trong việc khuyến khích cả thế giới phương Tây áp dụng tâm lý trị liệu vào điều trị các chứng bệnh tâm thần phân liệt".

Alison Hargreaves (1963-1995)

CHINH PHỤC NHỮNG ĐỈNH CAO

Có người nói rằng nếu bạn chinh phục được một ngọn núi bạn sẽ có khát khao được đứng trên đỉnh của một ngọn núi cao hơn. Điều đó có lý, bởi vì nếu không phải vậy thì có lẽ cho đến giờ vẫn chưa có ai đặt chân lên đỉnh Everest. Nhưng chinh phục được đỉnh Everest rồi một nhà leo núi sẽ làm gì? Tiếp tục leo núi, đó là câu trả lời của Alison Hargreaves, người phụ nữ đã chinh phục những ngọn núi cao nhất thế giới.

Sinh năm 1963 tại Scotland, quê hương của những đỉnh núi mù sương, Alison luôn ấp ủ mơ ước trở thành nhà leo núi giỏi nhất thế giới. Cô bắt đầu tham gia vào cộng đồng những người leo núi từ khi còn rất trẻ và không được chú ý nhiều cho tới năm 1988 khi cô tham gia đoàn leo núi chinh phục phía bắc ngọn Eiger thuộc dãy Alps trong lúc đang mang thai tháng thứ sáu. Rồi một mình cô chinh phục tất cả những ngọn núi thuộc phía bắc của dãy núi cao nhất châu Âu này. Cũng giống như những nhà leo núi khác, Alison không cưỡng nổi sự cuốn hút của những đỉnh núi chọc trời ở Nepal. Cô đã chinh phục đỉnh Ama Dablam cao 6812 mét. Và mục tiêu tiếp theo của cô tất nhiên là đỉnh Everest.

Năm 1994 ở tuổi ba mươi hai cô bắt đầu chinh phục Everest, nhưng khi leo được tới độ cao 8332 mét, gió tuyết đe dọa làm chân tay cô tê cứng khiến cô buộc phải quay xuống. Năm 1995, cô lập kế hoạch chinh phục ba đỉnh núi cao nhất thế giới Everest, K2, Kanchenjunga. Riêng với Everest, cô dự định sẽ thực hiện cuộc

chinh phục một mình, không sử dụng sự trợ giúp của người bản địa cũng không sử dụng bình oxy. Cho tới thời điểm đó chỉ có nhà leo núi Reinhold Messner đã từng thực hiện thành công một chuyến leo núi như thế. Cô có mặt tại dãy Himalaya vào đầu tháng Tư. Ngày 11 tháng Tư, cô tới được trại chính ở độ cao 5199,9 mét. Cô buộc phải leo lên đỉnh theo mặt bắc hiểm trở bởi những đường dốc phía dưới hầu như đều có tuyết phủ. Cuối cùng vào 12 giờ 08 phút giờ địa phương ngày 13 tháng Năm, Alison đã đặt chân lên đỉnh Everest cao 8847,7 mét. Từ trên đỉnh núi cao nhất thế giới, cô liên lạc với trại chính và thông qua trại chính gửi cho hai con nhỏ của cô bức fax mang dòng chữ: “Mẹ đang đứng trên nóc nhà thế giới và mẹ yêu các con rất nhiều”. Vào thời điểm đó cô là người phụ nữ đầu tiên leo lên đỉnh Everest mà không cần sự trợ giúp của bình oxy.

Từ đỉnh Everest trở về, Alison chỉ nghỉ ngơi chưa đầy một tháng. Vào tháng Sáu năm 1995 cô đến tập trung cùng đoàn leo núi người Mỹ chuẩn bị cho chuyến leo núi chinh phục đỉnh K2. Nằm ở Pakistan, K2 là đỉnh núi cao thứ hai thế giới nhưng là thách thức lớn nhất đối với những nhà leo núi bởi nó hiểm trở hơn Everest. Có nhiều nhà thám hiểm đã phải đầu hàng trên đường chinh phục đỉnh núi này. Điển hình là chuyến chinh phục K2 vào mùa hè năm 1986 của chín đoàn thám hiểm đại diện cho mười quốc gia. Trong chuyến chinh phục này, có hai mươi bảy người đã lên được tới đỉnh K2 nhưng đã có tới 13 người phải bỏ mạng.

Trước ngày 13 tháng Tám, Alison và những nhà leo núi người Mỹ đã tới được trại số 4 trên đỉnh K2, một trại nằm ở độ cao 7600 mét so với mực nước biển và tập hợp với một đội thám hiểm gồm

những nhà leo núi người New Zealand và Canada. Trong bốn ngày liền thời tiết rất ủng hộ đoàn các nhà leo núi và vào sáng sớm ngày Chủ nhật 13 tháng Tám đoàn leo núi gồm Alison, Slater, Grant, Lakes, Hillary, và năm nhà leo núi người Tây Ban Nha chia thành các nhóm nhỏ bắt đầu thực hiện chặng leo được dự tính kéo dài mười hai giờ tới đỉnh K2; những nhà thám hiểm người Tây Ban Nha leo theo mặt phía Nam, nhóm của Alison lao theo ngọn Abruzzi. Họ không biết rằng Peter Hillary, con trai của nhà thám hiểm đầu tiên chinh phục Everest, đã quyết định bỏ cuộc khi nhận thấy thời tiết đang có dấu hiệu xấu đi.

Vào 6 giờ chiều ngày hôm đó trại chính nhận được liên lạc qua radio cho biết nhóm của Alison đã lên tới đỉnh K2. Và kể từ đó trở đi những người ở trại chính không bắt được liên lạc với những người đã chinh phục được đỉnh K2. Những người có mặt trên núi kể lại rằng có một cơn giông lớn với sức gió khoảng 160km/giờ đã hoành hành dữ dội tại vùng núi K2. Người ta đã nhìn thấy có người rơi xuống khỏi vách núi. Alison và sáu nhà leo núi khác đã chết như thế nào không ai biết chính xác. Tuy nhiên Fitcher, người đã từng chinh phục K2 thành công và là người có mặt tại trại chính vào thời điểm đó, cho rằng họ đã rơi khỏi vách núi trên đường xuống các trại bên dưới. Cũng theo Fitcher, trong số bảy người đó chỉ có Lakes đã cố gắng xuống được tới trại số 2 nhưng cuối cùng đã chết ở đó.

Thảm kịch xảy ra với Alison Hargreaves vào ngày Chủ nhật ấy đã khiến báo chí trên thế giới nhắc đến cô nhiều hơn bao giờ hết. Người ta đã từng đặt ra câu hỏi rằng liệu một người phụ nữ bỏ con nhỏ ở nhà để lao vào những chuyến leo núi đầy nguy hiểm

như vậy có nên chăng? Có lẽ đọc những dòng nhật ký của cô người ta sẽ thông cảm với cô hơn. Cô đã viết: "Tôi vừa muốn có con, vừa muốn K2... Tôi cảm thấy bị níu kéo từ cả hai phía. Có thể các con tôi sẽ vui hơn nếu tôi ở bên chúng nhiều hơn. Nhưng có lẽ chinh phục được K2 sẽ giúp mang đến cho các con tôi một tương lai tốt đẹp hơn". Liệu chúng ta có thể phán xét hay chỉ có thể cảm phục Alison Hargreaves khi mà tôi, bạn và hàng tỉ người sống trên hành tinh này từng mơ ước được một lần được đặt chân lên đỉnh núi cao nhất thế giới nhưng không có cơ hội hoặc không đủ khả năng thực hiện điều đó, trong khi với Alison Hargreaves việc chinh phục những đỉnh núi cao hàng nghìn mét lại là việc mà cô cảm thấy tự tin nhất?

Maryam Bibi (Sinh năm: 1955)

TỰ CỨU MÌNH ĐỂ GIÚP NGƯỜI

Ở bất cứ đâu trên đất Pakistan, dù ở thành thị hay ở nông thôn, người ta vẫn dễ dàng nhận thấy một xã hội gia trưởng tàn nhẫn, trong đó phụ nữ bị coi như những nô lệ, bị trói buộc trong những cuộc hôn nhân sắp đặt và phải sống cả đời để phục vụ hệ thống xã hội trọng nam khinh nữ của họ. Không một người phụ nữ nào thậm chí cả người phụ nữ có nghề nghiệp ổn định có thể tạo dựng gia đình của riêng mình mà không có "saya" cái bóng hay sự bảo vệ của đàn ông. Một người phụ nữ li dị hay góa chồng nếu không có con trai thì lại phải trở về sống dưới sự điều khiển của cha hoặc anh em trai của mình. Con số thống kê cho thấy tỉ lệ tử vong của phụ nữ Pakistan ở độ tuổi 15 đến 40 cao hơn 73% so với nam giới. Con số này đã nói lên tất cả những thiệt thòi của những người phụ nữ ở một đất nước không chỉ đã quá quen với chiến tranh, xung đột tôn giáo, đói nghèo mà còn chung sống với một hạ tầng giáo dục kém phát triển và những quan niệm tầm tối, ấu trĩ và bất công.

Sinh ra ở vùng biên giới Tây Bắc của Pakistan, một vùng kém phát triển nhất của đất nước, Maryam Bibi lớn lên như những bé gái khác của các bộ lạc vùng núi. Không được bỏ khăn choàng và phải phục tùng đàn ông là những gì người lớn đã dạy Maryam. Bà bị ép kết hôn sớm với một người đàn ông tính khí không bình thường. Bà bị chồng đối xử rất tàn nhẫn và bị đánh đập rất nhiều lần. Năm mười chín tuổi, sau những trận đòn liên tiếp, Maryam không chịu đựng nổi đã quyết tâm bỏ chồng. Bà may mắn gặp được một nhóm

cứu trợ người Đức và với sự giúp đỡ của nhóm này, năm 1993 bà đã thành lập tổ chức Khwendo Kor (Mái nhà của chị em) với mục tiêu giúp phụ nữ tiếp cận với giáo dục bởi bà nhận thức được rằng chỉ có giáo dục mới giúp người phụ nữ thay đổi cuộc sống của mình.

Maryam Bibi bắt đầu thực hiện mục tiêu của bà tại ngôi làng Lakaray ở Peshawar, một vùng kém phát triển nhất của đất nước. Sau đó nhóm của bà mở rộng hoạt động sang các vùng Karak, Dir, Bannu và Malakand. Không ở đâu họ không nhận được sự đồng tình của phụ nữ và không ở đâu họ không phải đối mặt với sự cản trở của đàn ông.

Maryam Bibi và những phụ nữ trong nhóm của bà đã phải đương đầu với sự phản đối cả công khai lẫn sự tấn công ngầm ngấm kho họ đến các ngôi làng, vận động các gia đình cho phép các em gái đến trường. Những người đàn ông không muốn thấy quan điểm cố hữu của họ bị thách thức, không muốn phụ nữ biết chữ và họ tìm mọi cách để ngăn cản công việc của Maryam. Tại một ngôi làng ở Bannu, một giáo sĩ trông thấy Bibi và các tình nguyện viên của bà đã nói với tín đồ của ông ta: "Đừng cho mục đàn bà kia vào làng. Nếu các người trông thấy mục nào vào làng thì hãy bắt mục đó về nhà ép phải làm vợ". Maryam bị chửi rủa, bị đe dọa thậm chí bị hành hung. Năm 2001 văn phòng của bà ở Karak bị đánh bom. Tuy không có ai bị thương trong vụ đánh bom đó nhưng thủ phạm đã không bị truy cứu trách nhiệm. Cách đây không lâu, Bushra một phụ nữ trong nhóm Mái nhà của chị em đến một ngôi làng cách Bannu 43 km về phía tây, thăm một trường dành cho trẻ em gái, đã bị một toán đàn ông có trang bị súng hành hung. Bushra kể

lại rằng những kẻ tấn công chĩa súng vào bà hỏi có phải bà là Maryam Bibi không, nếu đúng họ sẽ nổ súng.

Khó khăn, nguy hiểm nhưng vậy nhưng Bibi và những người phụ nữ trong nhóm của bà vẫn không chịu đầu hàng. Từ khi bắt đầu hoạt động, những người phụ nữ kiên cường đầy tâm huyết này đã mở được 43 trường học, dạy chữ cho gần 2000 em gái. Bước chân của Bibi và các đồng sự của bà in dấu trên khắp các ngôi làng từ những ngôi làng của tỉnh biên giới Banne đến những ngôi làng ở Karak và Dir. Càng ngày nhóm của bà càng vận động được nhiều trẻ em gái đến trường và liên tục nhận được các yêu cầu mở thêm lớp học. Biết rằng mình là mục tiêu số một của những kẻ quá khích và biết rằng chính phủ không làm gì để bảo vệ an toàn cho những người hoạt động xã hội như bà, Maryam Bibi vẫn tiếp tục công việc đưa đường tìm chữ của bà. Bà nói: "Cho dù có điều gì xảy ra đi nữa tôi vẫn tiếp tục công việc của mình".

Wangari Maathai (Sinh năm 1940)

NGƯỜI ĐÀN BÀ XANH

Năm 1903, tức là chỉ hai năm sau khi giải Nobel được thành lập, ghi nhận những đóng góp của phụ nữ cho sự tiến bộ của thế giới. Thế nhưng phụ nữ châu Phi đã phải đợi tới 100 năm sau mới được chứng kiến người phụ nữ đầu tiên đại diện cho họ nhận giải thưởng danh giá này. Người phụ nữ đó chính là Wangari Maathai.

Wangari Maathai sinh ngày 1 tháng Tư năm 1940 tại Nyeri, Kenya. Sau khi tốt nghiệp trung học bà may mắn có cơ hội đi du học ở Mỹ và Đức. Năm 1964 bà được nhận bằng cử nhân sinh học của trường đại học Benedictine. Bà học thạc sĩ ở đại học Pittsburgh và sau đó tại đại học Nairobi, bà là người phụ nữ Đông Phi đầu tiên dành học vị tiến sĩ. Năm 1971 trở thành giáo sư của trường đại học Nairobi.

Ở đất nước Kenya, Wangari Maathai được gọi bằng cái tên trìu mến "Người đàn bà xanh". Những người quan tâm đến những hoạt động vì môi trường của thế giới hẳn còn nhớ vào năm 1977 ở Kenya rộ lên một phong trào mang tên "Vành đai xanh". Đây là phong trào phi chính phủ do những người dân đứng ra tổ chức và thực hiện, chủ yếu tập trung vào các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng bền vững. Wangari Maathai là người sáng lập ra phong trào này dưới sự bảo trợ của Hội phụ nữ Kenya. Hưởng ứng phong trào này các phụ nữ nông thôn trên khắp đất nước tích cực tham gia trồng cây xanh, chống chặt phá rừng, ngăn chặn tình trạng xói mòn đất. Từ khi phong trào này được triển

khai ở Kenya đã có hơn 30 triệu cây xanh được trồng mới trên khắp đất nước Kenya.

Maathai chủ trương kết hợp hoạt động bảo vệ môi trường với việc phát triển kinh tế cải thiện đời sống phụ nữ trong những vùng thuộc vành đai xanh. Hơn 300 nghìn phụ nữ nông thôn Kenya tham gia phong trào này không chỉ được dự các lớp tập huấn về bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên môi trường mà còn được tập huấn kiến thức nuôi ong, kiến thức chế biến thức ăn tiết kiệm nhiên liệu, mô hình phát triển kinh tế du lịch. Những kiến thức thực tế đó đã tạo điều kiện cho phụ nữ nông thôn Kenya cải thiện đời sống của họ theo cách bền vững và hợp lí.

Năm 1989 Maathai lãnh đạo những người tham gia phong trào của bà kiên quyết phản đối việc chính quyền Daniel Arap Moi cho xây dựng cao ốc thương mại 60 tầng giữa công viên Uhuru. Kết quả là chính phủ buộc phải huỷ bỏ dự án xây dựng đó. Năm 1991 Maathai cùng các nhà hoạt động môi trường lại cứu được khu cây xanh JeevanjeeGardens khỏi nguy cơ bị phá bỏ để xây dựng một bãi đỗ xe. Năm 1998 tổ chức của Maathai đã đấu tranh chống lại việc phân chia bất hợp pháp 2000 hecta đất rừng Karura thuộc khu vực dẫn nước sinh hoạt cho ngoại ô Nairobi.

Hoạt động vì môi trường của Wangari Maathai dường như không thể tách rời cuộc đấu tranh vì dân chủ ở nước bà. Dưới thời của tổng thống độc tài Daniel Arap Moi, những hoạt động ấy được coi là nhạy cảm và bà bị xem như cái gai trong mắt nhà cầm quyền. Đã không ít lần Wangari Maathai phải trả giá cho lí tưởng của bà. Bà đã bị bắt vào tù mấy lần và bị đánh đập dã man vì đấu tranh đòi cải cách chính sách bầu cử và chấm dứt nạn tham nhũng. Trong

lần bà bị bắt giam vào năm 1991 nhờ chiến dịch viết thư vận động của Tổ chức ân xá quốc tế bà mới được thả tự do. Một năm sau bà bị cảnh sát đánh vì đấu tranh đòi thả những nhà hoạt động môi trường đang bị giam giữ. Năm 1999 trong khi đang tham gia trồng cây ở rừng Karura bà bị đánh trọng thương ở đầu. Phải đến khi tổng thống Daniel Arap Moi chấm dứt 24 năm cầm quyền, những gì Wangari Maathai đã làm mới được chính phủ Kenya nhìn nhận một cách tích cực.

Wangari được nhận giải Nobel hoà bình vì những đóng góp của bà cho sự phát triển bền vững, cho dân chủ và hoà bình. Trong lễ trao giải Nobel năm 2004, đại diện hội đồng trao giải đã phát biểu: "Wangari đã dũng cảm đấu tranh chống lại chế độ áp bức ở Kenya. Hình thức đấu tranh độc đáo của bà đã hướng sự quan tâm tới tình trạng áp bức ở các quốc gia trên thế giới. Bà đã cổ vũ nhiều người dũng cảm đấu tranh vì dân chủ, và vì sự tiến bộ của phụ nữ". Khi được hỏi bà sẽ dùng số tiền thưởng của giải Nobel như thế nào, Wangari nói rằng bà muốn dùng số tiền đó cho các hoạt động bảo vệ môi trường và thúc đẩy văn hoá, bởi bà cho rằng có mối liên quan mật thiết giữa văn hoá và môi trường. Với cương vị thứ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường của Kenya, Wangari Maathai chắc chắn sẽ còn làm được nhiều điều hữu ích hơn nữa cho môi trường và cho sự tiến bộ của phụ nữ Kenya.

J.K. Rowling (Sinh năm 1965)

PHÉP THUẬT CỦA J.K ROWLING

Trong lúc ngồi đợi chuyến tàu từ Manchester đi London, Joanne Rowling, một phụ nữ người Anh, chợt nảy ra ý tưởng viết về một cậu bé phù thủy và những cuộc phiêu lưu của cậu ở một trường đào tạo phù thủy.

Cô mau chóng bắt tay vào viết. Lúc ấy cô đã li dị chồng, đang thất nghiệp và đang phải nuôi con nhỏ. Cô phải tranh thủ mọi lúc có thể để ngồi vào bàn viết. Cô viết trong lúc con gái cô ngủ, viết ngay tại bàn của một quán cà phê ở Edinburgh, Scotland.

Năm 1995, với chiếc máy chữ cô đã hoàn thành bản thảo đầu tiên mang tên Harry Potter and the Philosopher's Stone (được độc giả Việt Nam biết đến với cái tên Harry Potter và hòn đá phù thủy). Một độc giả nhí tên là Bryony Evans được mời đọc ba chương đầu của cuốn sách và tỏ ra vô cùng thích thú khiến nhà sách Christopher Little Literary đồng ý giới thiệu bản thảo tới các nhà xuất bản. Bản thảo được gửi tới mười hai nhà xuất bản và đều bị từ chối. Một năm sau Barry Cunningham, thuộc nhà xuất bản Bloomsbury, một nhà xuất bản nhỏ ở Anh đồng ý xuất bản cuốn sách. Mặc dù cho xuất bản sách nhưng Barry Cunningham khuyên Rowling nên kiếm một việc làm ổn định, bởi ông ta cho rằng cô ít có cơ hội có thể kiếm sống bằng việc viết sách cho thiếu nhi.

Barry Cunningham đã lầm. Vài tháng sau khi được Bloomsbury xuất bản với số lượng phát hành khiêm tốn là 1000 bản, trong đó 500 bản được dành cho các thư viện, cuốn Harry Potter and

Philosopher's Stone đã được trao giải thưởng Nestle Smarties Book, tiếp đến là giải British Book Awards. Năm 1997 khi cuốn sách được xuất bản ở Mỹ với cái tên Harry Potter and Secret Stone lượng phát hành của nó đã lên tới hàng triệu bản. Joanne Rowling với bút danh J.K. Rowling được nhắc đi nhắc lại trong các bảng xếp hạng các tác giả có sách bán chạy nhất thế giới.

Trong hai năm 1998 và 1999 thành công rực rỡ của hai tập Harry Potter and the Chamber of Secrets (Harry Potter và phòng chứa bí mật) và Harry Potter and the prisoner of Azkaban (Harry Potter và tên tù nhân ngục Azkaban) đã khiến J.K. Rowling trở thành người đầu tiên ba lần liên tiếp đoạt giải Smarties. Tháng bảy năm 2000 khi tập ba Harry Potter and the Goblet of Fire (Harry Potter và chiếc cốc lửa) được phát hành nó đã trở thành một lí do ăn mừng của các nhà sách bởi chỉ trong 48 tiếng đồng hồ sau khi phát hành, 3 triệu bản đã được bán hết veo.

Cho tới nay bảy tập Harry Potter đã được xuất bản. Những tập sách này đã được dịch ra 61 thứ tiếng và có mặt ở hơn 200 nước với lượng phát hành hơn 400 triệu bản. Các tập Harry Potter cũng đã được các nhà điện ảnh chuyển thể thành những bộ phim ăn khách.

Dĩ nhiên, không chỉ mang lại danh tiếng, cuốn Harry Potter còn đem đến cho tác giả của nó những khoản thu nhập khổng lồ. Nếu như với lần xuất bản đầu tiên cuốn Harry Potter and the Philosopher's Stone, J.K. Rowling chỉ nhận được một khoản nhuận bút khiêm tốn là 1500 đô la thì chỉ ít lâu sau, tại cuộc bán đấu giá bản quyền ở Mỹ, hãng Scholastic Inc, đã trả 100 00 đô la để có được bản quyền cuốn sách của cô. Bản quyền của các tập tiếp theo

của cuốn Harry Potter đều được mua với giá rất cao. Tạp chí Forbes số tháng Hai năm 2004 ước tính tài sản của Rowling lên tới 1 tỉ đô la. J. K. Rowling là người đầu tiên trên thế giới trở thành tỉ phú nhờ viết sách.

Trong khi văn hoá đọc bị thách thức một cách đáng ngại bởi các phương tiện thông tin giải trí hiện đại và đa dạng, nhờ đâu J. K. Rowling lại thu hút được một lượng độc giả lớn như vậy đến với những tập Harry Potter? Năng lực sáng tạo vượt trội là điều dễ nhận thấy ở một tác phẩm đã trở thành hiện tượng xuất bản. Song, đối với J. K. Rowling lí lẽ thành công còn nằm ở khả năng nắm bắt nhanh nhạy và chính xác nhu cầu của thời đại, cụ thể là nhu cầu phát triển tinh thần của trẻ em. Sống trong thế giới công nghệ tiên tiến trẻ em ngày nay gần như có thể nhìn thấy mọi điều các em muốn thấy, từ hình ảnh của sao Thổ đến hình ảnh của những chú khủng long đã tiệt chủng từ hàng triệu năm trước. Trong khi đó các em vẫn luôn có nhu cầu nuôi dưỡng trí tưởng tượng của mình. J.K. Rowling đã đáp ứng nhu cầu đó của các em một cách thông minh và khôn khéo. Đọc Harry Potter, các em được cùng cậu bé phù thuỷ bước vào một thế giới đầy màu sắc lung linh kì ảo với những cuộc phiêu lưu vô cùng hấp dẫn và muốn đi trọn các cuộc phiêu lưu ấy các em phải đóng góp trí tưởng tượng của mình vào. Bất ngờ nối tiếp bất ngờ, trải qua bao nhiêu bất ngờ các em vẫn không thể đoán được bất ngờ nào sẽ đợi mình ở phía trước. Khi nào đọc Harry Potter trong đầu các em reo lên “không thể tưởng tượng nổi” là khi ấy trí tưởng tượng của các em được khuyến khích phát triển. Trí tưởng tượng phát triển sẽ làm cho thế giới tâm hồn của các em thêm phong phú.

Với hơn 400 triệu bản Harry Potter được bán trên khắp thế giới, J.K. Rowling đã mang đến cho các em nhỏ hàng tỉ giờ vui vẻ và bổ ích. Từ khi cô cho ra đời cuốn Harry Potter trẻ em trên thế giới có thêm một điều thú vị để mong chờ. Mỗi khi một tập Harry Potter mới được phát hành sự kiện này đều được thông báo đến toàn thế giới qua các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều em nhỏ háo hức đến không thể ngủ nổi và vào ngày cuốn sách được phát hành, ngay từ tờ mờ sáng, các em đã dắt tay bố mẹ đứng đợi trước các nhà sách để được cầm trong tay tập Harry Potter còn thơm mùi giấy mới, để được mê hoặc bởi phép thuật diệu kì của Rowling.

Catherine Phiri (1963-2003)

TIẾNG NÓI GIỮA IM LẶNG

Con số người chết mỗi ngày vì AIDS trên toàn quốc là một trong những thông tin về quốc gia châu Phi Malawi mà bạn dễ dàng tìm kiếm được trên các trang web. Nhưng đó là chuyện của những năm gần đây, còn trước đó vào những năm đầu của thập kỉ 90, nói công khai về AIDS là một điều bị cấm và đối với chính phủ thì căn bệnh này hoàn toàn không tồn tại ở Malawi.

Năm 1990 sau khi căn bệnh AIDS cướp đi người chồng của mình, Catherine Phiri đi xét nghiệm và được biết cô đã nhiễm HIV. Thế là hết, cô nghĩ và để mình rơi vào nỗi tuyệt vọng vô bờ. Bị đồng nghiệp đàm tiếu, cô bỏ công việc y tá mà cô đã gắn bó hơn mười năm và chuyển đến thủ đô Lilongwe với họ hàng như một kẻ lánh nạn. Họ hàng của Phiri biết cô bị HIV không hoan nghênh cô. Cô buộc phải chuyển đến vùng hồ Salima.

Ở Salima có không ít người đồng cảnh ngộ với Phiri và cũng như ở bất cứ đâu trên đất nước, người Salima bọc kín căn bệnh trong sự im lặng. Bởi HIV/AIDS là căn bệnh không có thuốc chữa, nên những nạn nhân của nó cho rằng đó là định mệnh mà họ phải chịu. Họ căng thẳng, sợ bị bêu xấu, và thiếu tự tin. Những nạn nhân của HIV/AIDS càng im lặng, cộng đồng càng dễ bỏ quên họ thì căn bệnh càng có cơ hội lây lan nhanh. Catherine Phiri quyết định phá vỡ sự im lặng chết người đó.

Lúc đầu khi cô nói ra với mọi người rằng cô đang mang trong người virus HIV, cô lập tức cảm thấy mình bị phân biệt đối xử.

Nhưng rồi có những người cùng cảnh ngộ tìm đến cô. Cô lập ra một nhóm tư vấn tìm đến những gia đình có người nhiễm bệnh. Cô tham gia những buổi tư vấn ở trung tâm tư vấn MACRO. Những gì cô mang đến cho nạn nhân AIDS không phải là một viễn tưởng căn bệnh sẽ được xoá bỏ bởi một phương thuốc thần tiên, mà là một cái nhìn thực tế nhưng lạc quan với căn bệnh và cách đối phó với căn bệnh phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của dân nghèo. HIV/AIDS không có nghĩa là chết ngay, là chấm dứt tất cả. Những người nhiễm bệnh vẫn còn chặng đường ở phía trước và họ cần dũng cảm đi tiếp chặng đường ấy. Phiri không lãng phí thời gian diễn thuyết nhiều về cái nghèo ngăn cản những người nhiễm AIDS tiếp cận với những loại thuốc giúp họ kéo dài sự sống mà nhấn mạnh vào chế độ ăn hợp lí, chế độ tập luyện đều đặn, tình dục an toàn, và lối suy nghĩ tích cực. Không ai có thể đưa ra sự thật thuyết phục bằng chính người đã trải nghiệm nó, bởi vậy Catherine đã lấy ngay trường hợp bản thân cô làm ví dụ. Sự dũng cảm và nhiệt tình của cô đã lôi kéo được sự chú ý của cộng đồng đặc biệt là những người nhiễm HIV/AIDS.

Năm 1994, Catherine Phiri thành lập Tổ chức giúp đỡ những người nhiễm HIV/AIDS gọi tắt là SASO. Tổ chức này huy động sự giúp đỡ tình nguyện của cộng đồng đối với người nhiễm HIV/AIDS. Chăm sóc người bệnh tại nhà, đỡ đầu những trẻ em mồ côi do cha mẹ chết vì AIDS, cung cấp dịch vụ tư vấn là những chương trình thường xuyên và liên tục của SASO. Tuy nhiên hoạt động nổi bật hơn cả của tổ chức này là chương trình hướng dẫn xét nghiệm tình nguyện VCT. Phiri đặt ra mục tiêu vận động được càng nhiều người đi xét nghiệm càng tốt bởi vì làm như vậy sẽ giúp người dân nâng cao ý thức đối với cuộc sống của chính mình

và sức khoẻ của những người xung quanh, đồng thời thức tỉnh cộng đồng và chính phủ về thực tế của căn bệnh ở Malawi. Trong bối cảnh chỉ có các thành phố mới cung cấp các dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV/AIDS miễn phí thì trong khi đó tại các vùng nông thôn nơi tỉ lệ người nhiễm HIV/AIDS không phải là nhỏ và dịch vụ này lại chưa đến được với người dân, Phiri đã dùng tiền của cá nhân để lập các trung tâm tư vấn và xét nghiệm HIV/AIDS miễn phí ở các vùng nông thôn. Con số người làm xét nghiệm có kết quả dương tính với HIV/AIDS mà SASO công bố tự nó sẽ cất lên tiếng nói cảnh tỉnh cần thiết.

Đưa các chương trình phòng chống HIV/AIDS tới 58000 gia đình, giúp đỡ 1500 trẻ mồ côi, Catherine Phiri đã điều hành SASO đi trước các nhà lãnh đạo quốc gia trong cuộc đấu tranh với căn bệnh thế kỷ mà không chờ đợi sự tài trợ. Cho đến cuối những năm 90, khi con số bệnh nhân HIV/AIDS ở Malawi được ước đoán vào khoảng 800 000 người, và khi hàng chục đại biểu quốc hội nước này đã chết vì AIDS thì chính phủ mới coi phòng chống HIV/AIDS là nhiệm vụ sống còn của cả quốc gia. Muộn còn hơn không, Catherine Phiri vui mừng vì người Malawi đã có nhiều lợi thế hơn trong cuộc chiến chống HIV/AIDS.

Vào tháng Năm năm 2003, ba năm sau khi nhận giải thưởng ghi nhận tinh thần đấu tranh chống căn bệnh thế kỷ từ Quỹ phát triển Liên hiệp quốc UNDP, Catherine Phiri đã qua đời ở tuổi bốn mươi. Một người châu Phi nghe tin Catherien Phiri qua đời đã thốt lên:

“Một cái cây lớn đã đổ và thách thức đặt ra bây giờ là giữ an toàn cho tất cả những gì đã được che chở và phát triển tốt dưới bóng cây này”.

Jerri Nielsen (Sinh năm: 1952)

THỬ THÁCH Ở NAM CỰC

Trước khi quyết định từ bỏ công việc tại một bệnh viện ở Ohio để đến Nam Cực, Jerri Nielsen đã biết rằng Nam Cực là một nơi quanh năm băng phủ, là nơi khô cần nhất, lạnh giá nhất, và trống vắng nhất trên địa cầu, nhưng chỉ khi đặt chân lên mặt băng ở đó cô mới hiểu thế nào là khô cần nhất, lạnh giá nhất, và trống vắng nhất. Tuy nhiên cũng giống như khi đến văn phòng của Hội nghiên cứu Nam Cực ở Denver để đăng kí xin tới Nam Cực, Jerri không hề hối tiếc. Cô chỉ không lường hết được thử thách cam go đang chờ cô ở phía trước.

Trạm nghiên cứu nằm giữa một vùng băng trắng xóa với những cái trại dựng bằng các tấm kim loại. Nhiệt độ bên trong các trại không chênh lệch bao nhiêu so với nhiệt độ ngoài trời và ngay cả trong mùa hè nhiệt độ thường là âm 37 độ còn vào mùa đông nhiệt độ thường xuống tới âm 100 độ.

Nhiệm vụ của Jerri là chăm sóc sức khỏe cho bốn mươi người của trạm. Không có đồng nghiệp để bàn bạc, không có y tá phụ trợ, cô phải tự làm tất cả từ học sử dụng máy X-quang, đến pha chế các loại thuốc. Công việc của cô thường kéo dài từ sáng sớm đến nửa đêm và có ngày cô phải khám và điều trị cho mười lăm lượt bệnh nhân. Có lúc cô không thể tin nổi cô lại có thể giải quyết tất cả những việc ấy, không thể tin nổi cô lại có thể quen và bắt đầu yêu cuộc sống khắc nghiệt đó. Trong thư gửi gia đình cô viết: “Chúng con đến đây để tìm hiểu xem chúng con có thể dựa vào bản thân

mình, vào khả năng của chính mình nhiều đến đâu. Chúng con thường xuyên phải đối mặt và thường phải đánh bại những ý nghĩ về ma quỷ, sự nhu nhược, sự ích kỷ,...”.

Không may thay, ít ngày sau khi Jerri tổ chức sinh nhật đầu tiên ở Nam Cực cô phát hiện ra mình có một khối u ở vú bên phải. Trong khi cô phải chịu trách nhiệm về sức khỏe của bốn mươi người thì cô không thể làm gì khác hơn là đợi xem khối u của mình có tự biến mất hay không.

Hai tháng sau cô phát hiện thấy một khối u khác ở cánh tay và cô biết mình có thể đã bị u ác tính. Rồi Nam Cực là cần thiết nhưng lại là điều không thể thực hiện được bởi chuyến bay tiếp tế cuối cùng vừa mới rời đi và cô phải đợi tới bốn hoặc năm tháng nữa cho qua thời kỳ lạnh nhất ở Nam Cực mới có thể hy vọng có chuyến bay tiếp theo. Chờ đợi có thể đồng nghĩa với cái chết.

Cô đến gặp người phụ trách trạm nghiên cứu và ông khuyên cô lập tức liên lạc với tiến sĩ Katz, người chịu trách nhiệm về y tế ở trung tâm Denver. Cô gửi email cho tiến sĩ Katz, đưa ra một câu hỏi mà chính cô phải thừa nhận là khó trả lời: “Ông biết về Nam Cực rồi đấy. Tôi nên ngồi đây đợi thêm năm tháng hay tự mổ cho mình để loại bỏ khối u đi?” Katz và các chuyên gia y tế khác đều nhất trí rằng Jerri phải hút dịch từ khối u ra. Từ xa tiến sĩ Katz hướng dẫn cho cô cách thức tiến hành hút dịch,. Hai ngày sau cô chọn Paul Kindh một người bạn thân của cô ở trạm giúp cô làm việc đó. Cô vừa phải cắn răng chịu đau vừa phải cùng Paul tiến hành thao tác. Sau bốn lần cố đưa kim vào khối u họ không những không lấy được chút dịch nào mà còn làm cho vú của cô sưng tấy. Một dấu hiệu không khả quan.

Ba ngày sau lần hút dịch không thành cô nhận được email của Kathy Miller, chuyên gia điều trị ung thư tại bệnh viện của trường đại học Indiana. Cô viết thư giải thích cho Kathy biết những hạn chế của phương tiện điều trị của cô. Kathy muốn cô tiến hành sinh thiết tế bào và gửi hình ảnh về trung tâm nghiên cứu ung thư và muốn gửi thuốc làm dừng quá trình sản sinh hoóc môn sinh dục tới cho cô. Nhưng nhiệt độ ở Nam Cực lúc đó là âm 70 độ và với thời tiết lạnh như thế chắc chắn bộ phận hạ cánh của máy bay sẽ không hoạt động được.

Bạn bè cô ở trạm gửi email xin cấp trên gửi phương tiện y tế đến giúp cô. Gia đình cô liên tục gửi lời động viên cô. Cô quyết định làm một việc chưa từng có: Thiết lập một đường truyền hình ảnh tới các bác sĩ ở Denver, lấy mô tế bào từ khối u, phóng mô tế bào qua kính hiển vi và gửi hình ảnh về Denver. Thật rủi, hình ảnh được gửi về Denver không đủ rõ để các bác sĩ có thể đưa ra kết luận về khối u của cô. Những ngày ấy hàng triệu độc giả ở tờ New York Times đã lo lắng cho cô khi đọc bài báo “Mắc kẹt ở Nam Cực, bác sĩ trở thành bệnh nhân”.

Trung tâm Denver đã sẵn sàng gửi một chuyến bay mang phương tiện thuốc men tới cho Jerri từ đầu tháng Bảy, nhưng nhiệt độ ở Nam Cực luôn ở khoảng 56 độ âm trong khi máy bay chỉ có thể hoạt động an toàn ở nhiệt độ ấm hơn 50 độ âm. Ngày 7 tháng Bảy một chiếc máy bay từ căn cứ không quân McChord đã vượt qua Thái Bình Dương đến Nam Cực và thả đồ tiếp tế xuống cho trạm nghiên cứu. Jerri nhận được thuốc cô cần.

Với hoá chất nhuộm do máy bay chuyển tới, những người ở trạm giúp Jerri tiến hành lấy mô tế bào lần thứ hai. Lần này hình ảnh

truyền về Denver vẫn chưa đủ rõ và họ phải làm lại lần nữa. Ngày 22 tháng Bảy, Lisa Beal chuyên gia kỹ thuật của trạm thông báo cho Jerri biết những hình ảnh gửi về Denver cho thấy cô bị ung thư vú.

Jerri cảm thấy mình ngừng thở khi biết tin đó.

Jerri bắt đầu dùng hoá chất Taxol với sự hướng dẫn và theo dõi sát sao từ Denver. Bác sĩ Kathy động viên Jerri bằng mọi cách có thể. Bác sĩ kể cho cô biết thành công của hoá trị liệu đối với trường hợp của nhà vô địch đua xe đạp vòng quanh nước Pháp Lance Armstrong. Với sự động viên của Kathy, của bạn bè ở trạm và gia đình, Jerri quyết tâm vượt qua đau đớn.

Điều trị hoá chất khiến Jerri cảm thấy người rất mệt mỏi. Cô bị chóng mặt, bị nổi u ở bàn tay, và bị rụng tóc. Tuy nhiên cho tới lần điều trị hoá chất thứ ba cô vẫn cố gắng đảm đương nhiệm vụ của mình ở trạm.

Mặc dù đã dùng hoá chất được vài tuần nhưng khối u của cô vẫn ngày một phát triển. Cô bắt đầu bị đau lưng, bị ho kéo dài, và có hiện tượng thần kinh không ổn định. Bác sĩ Kathy bảo cô ngừng hoá chất Taxol và chuyển sang một phương pháp dùng hoá chất hỗn hợp.

Đầu tháng Mười, Jerri bắt đầu áp dụng phương pháp trị liệu mới. John, người bạn của cô ở trạm, đã viết cho bác sĩ Kathy như sau: “Tôi viết cho bác sĩ bởi vì cô ấy không dậy được. Cô ấy mệt lắm. Tôi cảm thấy có vẻ như có gì nhầm lẫn thì phải”. Kathy an ủi rằng tác dụng phụ của việc điều trị bằng hoá chất là không thể tránh khỏi.

Một mặt tiếp tục theo dõi và động viên Jerri điều trị bằng hoá chất, mặt khác Kathy thúc giục trung tâm ở Denver đưa Jerri rời khỏi Nam Cực để cô có cơ hội được phẫu thuật cắt bỏ khối u. Vậy là trong khi điều trị hoá chất, Jerri chuẩn bị gói gém hành lý đợi thời tiết cho phép máy bay đến đón cô.

Ngày 16 tháng Mười chiếc máy bay cứu hộ LC-130 đã bay tới Nam Cực. Thời tiết chỉ cho phép máy bay có khoảng ba phút dừng sát mặt băng để Jerri lên khoang. Các bạn của Jerri ở trạm làm hết sức mình để Jerri có thể rời Nam Cực.

Cuối cùng Jerri đã trở về Mỹ và mau chóng được phẫu thuật. Sau cuộc phẫu thuật cô nhận được những tin tuyệt vời: Ung thư không tấn công vào bạch cầu của cô. Tháng Tư năm 2000, Kathy thông báo cho cô biết cô đã chiến thắng căn bệnh ung thư. Jerri vô cùng sung sướng khi biết tin này. Cô muốn làm tất cả để được trở lại Nam Cực.

Sau khi đọc câu chuyện của Jerri trên tạp chí Reader's Digest, một cô gái mắc bệnh ung thư đã nói: "Tôi cảm thấy mình như vừa được biết một phương pháp trị liệu mới. Tôi sẽ chiến đấu và sẽ chiến thắng như cô ấy".

Jessica Stern

CẦN PHẢI LẮNG NGHE

Nếu bạn đưa ra câu hỏi: “Vấn đề gì nóng bỏng nhất đối với thế giới kể từ khi chúng ta bước sang thế kỷ XXI?” thì chắc chắn bạn sẽ nhận được câu trả lời từ đa số là “Khủng bố”. Vụ khủng bố ngày 11 tháng Chín ở Mỹ không chỉ cướp đi sinh mạng của hơn ba nghìn dân thường, phá huỷ toà tháp đôi, niềm tự hào của nước Mỹ, mà còn tạo ra mối đe dọa khủng khiếp đối với cảm giác an toàn của mọi người dân trên khắp hành tinh và thách thức hệ thống an ninh của các quốc gia dù là quốc gia hùng mạnh nhất và, tệ hơn, nó kéo theo những hệ lụy đáng tiếc như cuộc chiến tranh ở Afghanistan, cuộc chiến ở Iraq v.v...

Trước khi nhiều nhà lãnh đạo trên thế giới thực sự ý thức được tầm quan trọng của hiểu biết về các tổ chức khủng bố, một người phụ nữ Mỹ có tên là Jessica Stern đã tập trung nghiên cứu vấn đề này và đã có những phát hiện hữu ích mang tính gợi mở những biện pháp giải quyết vấn đề khủng bố từ gốc rễ.

Jessica Stern đã từng sợ cái ý nghĩ phải học lên đại học. Cô đã từng làm việc trong quán cà phê, trong các lớp dạy khiêu vũ và chú ý đầu vào các cuốn tiểu thuyết của các nhà văn Nga. Khi vào trường đại học cô định ninh rằng mình sẽ theo học viết văn hoặc nghiên cứu văn học Nga. Thế nhưng cô lại bắt đầu sự nghiệp như một nhà hoá học và trong những ngày làm việc tại Nga cô nhận thấy rằng công việc ở phòng thí nghiệm thực sự cuốn hút cô. Trở về Mỹ cô bắt đầu nghiên cứu về vũ khí huỷ diệt và những luật quốc tế liên

quan đến vũ khí huỷ diệt. Sau đó cô làm luận án tiến sĩ tại đại học Harvard với đề tài về sự gia tăng của việc sử dụng vũ khí hoá học. Cô được mời vào uỷ ban nghiên cứu các chính sách an ninh quốc gia à tại đó cô cùng với các đồng nghiệp phát triển các chính sách an ninh quốc gia và tại đó cô cùng các đồng nghiệp phát triển các chính sách chống buôn bán vũ khí hạt nhân. Thời gian làm việc ở Nhà Trắng đã khiến cô hướng sự quan tâm tới vấn đề chống khủng bố. Cuối cùng cô quyết định rời uỷ ban an ninh để thực hiện những nghiên cứu của riêng mình. Stern đã đi đến các trại giam giữ khủng bố, các trại tị nạn, tiếp xúc với những kẻ trực tiếp thực hiện các vụ khủng bố. Cô đã phỏng vấn nhiều kẻ khủng bố, từ những kẻ khủng bố do quá khích đến những kẻ khủng bố có tổ chức.

Tại sao những kẻ khủng bố lại chịu nói chuyện với cô? Jessica Stern cho biết có nhiều lí do trong đó có lí do cô là phụ nữ và lí do những tù nhân phạm tội khủng bố muốn cô chuyển thông điệp của họ ra thế giới bên ngoài. Cô nói: “Họ muốn thế giới hiểu họ định làm gì. Trong một số trường hợp, họ muốn sử dụng tôi bởi họ cứ nghĩ tôi làm việc cho chính phủ Mỹ. Có lúc tôi cho rằng lí do họ nói chuyện với tôi đơn giản chỉ vì họ cô đơn, hoặc tò mò; họ thích một người phụ nữ ngồi đó, lắng nghe họ nói, không ngắt lời họ...”. Cô đã từng nói chuyện với Ja’far Thalid một trùm khủng bố ở Indonesia. Cô cũng đã từng có cuộc nói chuyện dài với kẻ cầm đầu nhóm khủng bố Jihad ở Pakistan, bạn của Bin Laden. Cô cũng đã tiếp xúc với nhiều tên khủng bố người Do Thái, những kẻ khủng bố theo đạo Hồi và những tên khủng bố theo đạo Cơ đốc ở Mỹ.

Năm 1999 Jessica Stern xuất bản cuốn *The Utimated Terrorists* (Những kẻ khủng bố sau cùng). Bắt đầu cuốn sách với viễn cảnh toà nhà Emprise State bị phá huỷ bằng bom hạt nhân tự chế, Stern đã đặt ra tình huống xảy ra khủng bố ở quy mô lớn để mô tả những hành động giết hại dân thường hàng loạt của bọn khủng bố. Đó là những gì xảy ra ở Mỹ vào ngày 11 tháng Chín hai năm sau đó. Trong cuốn sách này Jessica cũng chỉ ra rằng bản thân hoạt động khủng bố đã thay đổi. Nếu như trước đây các hoạt động khủng bố được thúc đẩy bởi các động cơ chính trị thì giờ đây các nhóm khủng bố tiến hành các vụ khủng bố với rất nhiều những nguyên nhân cực đoan khác nhau. Các nhóm khủng bố bây giờ cũng được trang bị tốt hơn, có kiến thức hơn, và với Internet chúng dễ dàng tuyên truyền, lôi kéo kẻ khác và dễ dàng điều khiển mạng lưới của chúng hơn.

Năm 2003 khi những nguy cơ về các vụ khủng bố quy mô lớn được cảnh báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhắc người dân Mỹ nhớ đến nỗi kinh hoàng từ vụ 11/9, cuốn *Terror in the name of God* (Nỗi kinh hoàng mang danh Thánh thần) của Jessica Stern được xuất bản và lập tức thu hút được sự chú ý đặc biệt từ độc giả Mỹ cũng như độc giả ở nhiều nước. Với những gì thu được từ những cuộc nói chuyện với những kẻ khủng bố ở Indonesia, Pakistan, Trung Đông và ở Mỹ, Jessica Stern đã cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng quát về mưu đồ, lí lẽ, và những nỗi ám ảnh của những kẻ khủng bố thuộc các tôn giáo khác nhau. Jessica Stern khẳng định cô không có ý định thông qua cuốn sách để mưu cầu bất kỳ mục đích chính trị nào mà chỉ mong muốn cải thiện sự hiểu biết về động cơ của những kẻ khủng bố. Song, sau khi đọc cuốn sách này người ta nhận thấy một điều rõ ràng rằng

việc thực thi các chính sách chống khủng bố của chính quyền Bush không những không làm giảm những hoạt động khủng bố, mà ngược lại, càng tạo thêm nhiều kẻ khủng bố hơn bởi theo phân tích về những hoạt động khủng bố liên quan đến tôn giáo của Stern thì tổng thống Bush đã phản ứng theo cách những kẻ khủng bố mong muốn ở người đứng đầu nhà Trắng, và như vậy thì những kẻ khủng bố là những kẻ điều khiển cuộc chơi.

Trong một bài viết đăng trên một tờ báo lớn ở Mỹ, Jessica đã phân tích nước Mỹ tạo ra một thiên đường cho những kẻ khủng bố ở Iraq như thế nào. Bài viết có đoạn: “Việc Mỹ đánh bom các trụ sở của các cơ quan Liên hiệp quốc tại Baghdad là bằng chứng mới nhất cho thấy rằng nước Mỹ đã biến một nước không phải là mối đe dọa khủng bố trở thành một nước đúng như vậy”. Cô đưa ra nhiều bằng chứng cụ thể chứng minh sự gia tăng của các vụ khủng bố kể từ khi quân đội Mỹ bắt đầu chiến dịch chống khủng bố ở nước này. Cô dẫn ra kết quả của cuộc điều tra của Trung tâm nghiên cứu chiến lược về Iraq cho thấy một nửa số người Iraq được hỏi cho biết rằng họ liên quan đến các hành động tấn công do sự khiêu khích của lính Mỹ hoặc do phản đối sự chiếm đóng của quân đội Mỹ ở nước họ.

Lắng nghe và hướng tới những giải pháp lâu dài và hiệu quả, đó là những gì các nghiên cứu của Jessica Stern gợi mở. Nhiều độc giả đồng tình với cô bởi dù sao thế giới cũng cần một cách tiếp cận mới để giải quyết vấn đề khủng bố, khi mà quá nhiều biện pháp chống khủng bố đã được áp dụng chỉ cho thấy sự nóng vội và tính kém hiệu quả.

Trương Thụ Cầm (Sinh năm 1949)

NGƯỜI ĐÀN BÀ TRONG HOẠN NẠN

Khi Trương Thụ Cầm đến gặp một vị giám đốc để vận động ông ta quyên góp cho những đứa trẻ bà đang cứu mang, ông ta đã nói: “Nếu tôi có tiền, tôi sẽ cho bất cứ ai chứ không cho những đứa trẻ đó”. Những đứa trẻ mà ông ta nói đến đều là con của những kẻ phạm tội đang phải ở tù. Bố mẹ của những đứa trẻ ấy là những kẻ giết người, những kẻ trộm cướp, những kẻ buôn bán ma túy v.v... Khi bố mẹ chúng bắt đầu những ngày tháng của họ sau song sắt nhà tù để trả giá cho những hành động phạm tội thì những đứa trẻ ấy cũng bắt đầu cuộc sống bơ vơ với tương lai mù tịt và sự ghẻ lạnh của người đời. Chúng lang thang trên những bãi rác, nhặt được gì ăn nấy, chúng hái trộm những trái cây non, chúng ngồi bệt bên bờ ruộng cắn chặt những con cừu. Chúng đói, Chúng rét. Và chúng tuyệt vọng.

Thái độ của vị giám đốc ấy không làm Trương Thụ Cầm nản lòng bởi vì bà biết đó chỉ là trường hợp hiếm gặp. Từ khi thành lập các làng trẻ bà đã nhận được rất nhiều sự ủng hộ cả về vật chất lẫn tinh thần của các cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước. Trương Thụ Cầm cho biết mỗi năm các làng trẻ của bà nhận được số tiền ủng hộ vào khoảng hơn 48 nghìn đô la cùng nhiều trang thiết bị cần thiết. Có công ty của Mỹ đã tài trợ cho làng trẻ của bà 20 nghìn đô la. Một công ty dược của Thụy Sĩ đã tặng làng trẻ các thiết bị tạo nước nóng. Nhà tù Baojing ở Bắc Kinh gửi tặng hai mươi chiếc giường. Và còn rất nhiều những tấm lòng hảo tâm khác mà bà không thể kể hết được. Chưa bao giờ bà nghĩ mình

đơn độc trong hành trình đi tìm niềm vui và hạnh phúc cho những đứa trẻ thiếu may mắn của bà.

Ý tưởng tạo mái nhà cho những đứa trẻ có bố mẹ ở tù được nhen nhóm trong Trương Thụ Cầm từ trước năm 1995 khi bà còn làm việc cho một tờ báo của ngành tư pháp Thiểm Tây. Trong thời gian đó bà có dịp tiếp xúc với những tù nhân, thấu hiểu nỗi lo lắng của họ về những đứa con không người chăm sóc. Những đứa trẻ ấy sống ra sao? Tình cảm của người phụ nữ trong bà thôi thúc bà tìm câu trả lời. Câu trả lời khiến bà đau lòng. Không chỉ tận mắt chứng kiến cảnh cơ cực của những mảnh đời bé bỏng mà còn lường trước được viễn cảnh tăm tối của chúng cũng như những hậu quả mà xã hội phải gánh chịu nếu chúng tiếp tục bị bỏ rơi, bị ghẻ lạnh, bị buộc phải vật lộn tìm kế sinh nhai khi mà chúng hoàn toàn vô tội và thực sự chưa đủ khả năng tự lập, bà quyết tâm cứu mang những đứa trẻ ấy. Bắt tay vào thực hiện, Trương Thụ Cầm một mặt lo cơ sở vật chất để thành lập làng trẻ, mặt khác đến các nhà tù gặp các phạm nhân đề nghị họ cho phép bà bảo trợ con họ cho tới khi họ mãn hạn tù.

Từ năm 1996 đến năm 1998 Trương Thụ Cầm đã thành lập được ba làng trẻ ở Thiểm Tây. Năm 2001 được nhà nước hỗ trợ kinh phí bà đã thành lập thêm một làng trẻ ở thủ đô Bắc Kinh. Tính đến nay các làng trẻ của Trương Thụ Cầm đã nhận nuôi dưỡng tới 2000 trẻ em trong đó có những em vào làng trẻ từ khi mới biết đi và có những em đã sống ở đó nhiều năm bởi bố mẹ các em phải lĩnh án chung thân.

Dù khó khăn thế nào Trương Thụ Cầm cũng cố gắng dành tất cả những gì bà có thể để những đứa trẻ có được điều kiện ăn ở và

học hành tốt nhất. Con cái của các tù nhân sống trong làng trẻ của bà không những được đến trường như những đứa trẻ của các gia đình bình thường mà còn được tham gia các lớp học ngoại khóa như các lớp học vẽ, học võ, học nghề. Mỗi năm chúng được khám sức khoẻ định kì hai lần. Những đứa trẻ bị tổn thương về tâm lí do chúng kiến những hành động phạm tội của bố mẹ hoặc bị ngược đãi đều được bà gần gũi chăm sóc để dần lấy lại sự vui vẻ và hồn nhiên của trẻ thơ. Các em đủ tuổi lao động đều được bà giúp tìm việc làm để tự lập. Tất cả những đứa trẻ đã và đang được sống trong tình yêu thương và sự chăm sóc của Trương Thụ Cầm đều coi bà như người bà thực sự của mình. Một phụ nữ ở tỉnh Thiểm Tây phải ở tù vì tội tòng phạm giết chồng đã không ngăn nổi dòng lệ xúc động khi lần đầu gặp lại hai con của mình tại trung tâm nuôi dưỡng trẻ của bà Trương. Chị tâm sự rằng thời gian đầu ở trong tù chị không thể sống nổi với ý nghĩ các con chị bơ vơ không người chăm sóc. Chị không thể tưởng tượng các con chị không những được nuôi ăn uống đầy đủ mà còn được giáo dục chu đáo để trưởng thành như thế.

Mỗi năm ở Trung Quốc có khoảng 400 000 trường hợp phạm tội. Trong số những người bị kết án có tới 70% là người có gia đình. Mỗi năm nước này có khoảng 280 000 trẻ em phải gánh chịu những ảnh hưởng do việc bố mẹ chúng ở tù. Bao nhiêu trẻ trong số này sẽ trở thành những đứa trẻ lang thang? Và bao nhiêu trẻ lang thang sẽ bị cuộc đời xô đẩy vào vết xe đổ của những người sinh ra chúng? Con số 2000 trẻ em ở các làng trẻ do Trương Thụ Cầm thành lập chỉ là một chấm nhỏ trong bức tranh toàn cảnh. Nhưng cái chấm nhỏ ấy có sức khơi gợi trách nhiệm và lòng nhân ái của bất cứ con người nào quan tâm đến sự tiến bộ của xã hội.

Julia Hill (Sinh năm: 1974)

THẦN HỘ MỆNH CỦA RỪNG

Tháng Tám năm 1996, Julia Hill, cô gái 22 tuổi ở Arkansas bị một tai nạn ô tô nghiêm trọng. Cô phải nằm trên giường bệnh hơn một năm. Khi có thể đi lại và nói chuyện bình thường cô quyết định sẽ sống một cuộc đời mới thật ý nghĩa.

Trong một chuyến đi tới California, Julia gặp một tình nguyện viên của trung tâm Thông tin bảo vệ môi trường gọi tắt là EPIC. Cô thăm văn phòng của EPIC và bắt đầu quan tâm đến những khu rừng đầu nguồn, những khu rừng đang bị con người tàn phá với tốc độ đáng ngại.

Lần đầu tiên vào khu rừng gỗ đỏ Grizzly Creek, Julia Hill quỳ xuống khóc nức nở. Cô cảm thấy hồn thiêng của khu rừng đang kêu cứu. Cô quyết định trở về Arkansas bán hết mọi thứ có giá trị của mình để lấy tiền quay lại California.

Cô tìm đến trại của Earth First, một nhóm bảo vệ môi trường đã đấu tranh quyết liệt gần mười năm để bảo vệ rừng đầu nguồn. Những tình nguyện viên của Earth First đang bàn chiến lược đấu tranh chống lại việc khai thác gỗ ồ ạt trong khu rừng gỗ đỏ ở Humboldt và khi người lãnh đạo của Earth First nói: “Tôi cần ai đó ở trên cây Luna. Ai có thể ở trên cây Luna?” Ngay lập tức Julia Hill trả lời: “Tôi”. Và thế là một chiến dịch bảo vệ môi trường có một không hai bắt đầu.

Luna là cây gỗ đỏ 1000 tuổi cao gần 60 mét. Năm mươi năm trước cây Luna bị gãy ngọn và từ điểm gãy đó những cành cây mọc lên toả ra các hướng. Chỗ đó được chọn để dựng một cái lều nhỏ cho Julia.

Julia leo lên cây Luna bằng một sợi dây thừng. Phải mất 45 phút cô mới tới được chạc cây đầu tiên và từ đó theo các cành cây cô leo thêm 10 mét nữa tới chỗ ở của cô.

Nhóm Earth First dự định để Julia sống trên cây Luna sáu ngày. Sau sáu ngày Julia xuống đất để tắm rửa rồi cô lại tiếp tục một đợt sống trên cây mới. Cuối tháng Mười một trời mưa nhiều, ẩm và lạnh khiến Julia bị ốm buộc phải xuống đất. Trong lúc cô đang cùng các tình nguyện viên khác chuẩn bị các khẩu hiệu cho chiến dịch thì cây Luna bị những người khai thác gỗ xâm phạm. Julia quyết định sẽ bám trụ trên cây để bảo vệ Luna dù có bất cứ điều gì xảy ra.

Những người đồn gỗ của công ty khai thác gỗ Pacific tìm mọi cách để cô phải từ bỏ chiến dịch. Họ cắt dây thừng, chặt những cây gần Luna, thậm chí dùng rìu bổ gốc cây Luna để uy hiếp tinh thần Julia. Rồi đến lượt những người bảo vệ mặc đồng phục vào cuộc. Ban ngày họ kêu gọi, la mắng, chửi rủa cô. Ban đêm họ thổi còi, rọi đèn pha lên cây không cho cô ngủ. Họ ngăn không cho người của Earth First tiếp tế lương thực cho cô. Họ muốn gây sức ép buộc cô phải xuống đất.

Nhưng Julia không đầu hàng. Từ khi lên sống trên cây Luna, cô đã thấy rõ rừng bị tàn phá đến mức nào. Hàng ngày cô chứng kiến những cây cổ thụ bị đốn gục, nhìn thấy người ta kéo những xúc gỗ

xéo nát biết bao nhiêu những cây non. Trong giấc ngủ cô cũng nghe thấy tiếng máy cưa và tiếng rùng rên xiết. Cô không thể bỏ cuộc khi mà sự khai thác mù quáng chưa chấm dứt.

Với chiếc radio và chiếc điện thoại di động sử dụng năng lượng mặt trời, Julia từ trên cây Luna truyền đi những thông điệp bảo vệ môi trường. Cô muốn cho thế giới biết rằng tàn phá môi trường chính là trực tiếp phá hoại cuộc sống của chúng ta. Cô muốn mọi người ý thức được rằng chúng ta đang phải dùng đồng tiền kiếm được bằng mồ hôi nước mắt để mua lại những gì mà thiên nhiên cho không chúng ta; chúng ta gây ô nhiễm nguồn nước rồi phải bỏ tiền ra để xử lý nước có hoá chất độc hại, bỏ tiền ra mua rau sạch v.v... Không còn môi trường tự nhiên xanh sạch, chúng ta không còn gì cả.

Hành động của cô đã thu hút được sự quan tâm của báo giới. Các tờ báo và các hãng thông tấn quan tâm theo dõi và đưa tin về chiến dịch đấu tranh bảo vệ môi trường của cô và những người của tổ chức Earth First. Cô nhận được nhiều lời động viên và thăm hỏi. Người ta hỏi cô về Luna, về rừng. Người ta muốn biết cái lều nơi cô ở trông như thế nào, muốn biết cô xoay sở ra sao ở trên cây cao. Có người hỏi rằng làm thế nào cô có thể ở trên cây lâu như thế mà không tắm rửa. Julia trả lời rằng vấn đề vệ sinh cá nhân là một trong những vấn đề khó khăn nhất mà cô buộc phải quen, nhưng đó chỉ là một cái giá khiếm tốn mà cô phải trả cho những gì cô tin tưởng.

Tháng Mười hai năm 1998, Julia kỉ niệm một năm tròn sống trên cây Luna. Những bức ảnh cho thấy cô vẫn vui tươi thể hiện quyết tâm không gì lay chuyển nổi.

Thế nhưng chiến dịch của Julia phải kéo dài thêm hơn một năm mới đi đến thắng lợi. Mãi đến tháng Mười hai năm 1999, công ty khai thác gỗ Pacific và những nhà bảo vệ môi trường mới đi đến một thoả thuận cuối cùng. Bên công ty khai thác gỗ đồng ý không động đến Luna và tất cả những cây gỗ trong vùng rộng 3 ha. Đổi lại Julia Hill phải xuống khỏi cây Luna. Thêm vào đó số tiền 50 nghìn đô la ủng hộ mà Julia Hill và các nhà hoạt động môi trường nhận được từ khi bắt đầu chiến dịch đấu tranh phải được trao cho công ty Pacific. Ngày 18 tháng Mười hai, Julia Hill rời chỗ ở của cô trên cây Luna.

Để bảo vệ rừng, Julia Hill đã sống trên cây Luna 738 ngày không đặt chân xuống mặt đất.

Marguerite Barankitse (Sinh năm 1955)

THIÊN THẦN CỦA BURUNDI

Bạn bè quốc tế gọi Marguerite Barankitse là thiên thần của Burundi còn Marguerite thì nói: “Tôi là một phụ nữ, một người mẹ, mà nghĩa vụ của một người mẹ là hy sinh cho các con”.

Marguerite Barankitse là một phụ nữ thuộc sắc tộc Tutsi ở Burundi. Là thư kí của toà giám mục Ruyigi bà đã từng có nhiều cơ hội nói về hoà bình, tình đoàn kết giữa người và người. Năm 1993 khi cuộc nội chiến xảy ra ở Burundi giữa người Tutsi và người Hutu bà tận mắt chứng kiến những điều ấy bị thách thức, bị chà đạp, và trở nên xa vời hơn bao giờ hết đối với mọi người dân của đất nước này. Bà đã thấy những người Hutu và những người Tutsi đẩy thù hận giữa họ đi xa đến mức họ có thể giết nhau bằng những cách dã man và tàn bạo nhất. Họ giết nhau bằng lửa, súng, bom, búa, dao găm, dao rựa và bất cứ vật gì có thể kết liễu mạng sống trong nháy mắt. Sự thù hận của sắc tộc này dội vào tất cả mọi thành viên của sắc tộc kia không ngoại trừ trẻ em. Marguerite có bốn đứa con nuôi người Hutu và nhiều lần bà đã phải lấy cả mạng sống của mình ra để bảo vệ sự an toàn cho chúng. Người ta bảo bà đừng nên nuôi những đứa trẻ ấy nữa, nếu không sẽ phải chịu vạ lây nhưng bà vẫn khẳng định giữ chúng bên cạnh mình. Những người cùng sắc tộc với bà gọi bà là một kẻ phản bội. Một lần họ muốn giết đứa con gái nuôi người Hutu của bà, bà đã nói với họ: “Nếu các người làm thế thì chẳng khác gì làm cái chuyện anh giết em. Chúa trời sẽ không bao giờ tha thứ cho các người đâu”.

Vào một trong những ngày đen tối nhất của cuộc nội chiến, Marguerite đã chứng kiến một cuộc thảm sát đẫm máu kéo dài trong vòng 10 giờ liền. Nhưng người Tutsi tấn công một khu dân cư của người Hutu đốt nhà của họ và dùng búa và dao găm giết chết 72 người trong đó có nhiều trẻ em. Vì là người Tutsi nên bà không bị giết nhưng bà bị đánh đập, bị trói và buộc phải đứng yên nhìn những đứa trẻ bị giết hại dã man. Sau khi những người Tutsi bỏ đi, bà đã gom thi thể của những đứa trẻ xấu số và chôn cất chúng. Kể từ hôm đó, bà quyết định sẽ làm tất cả để cứu mạng sống những đứa trẻ dù đứa trẻ đó thuộc sắc tộc nào.

Marguerite bắt đầu công việc đó vào ngày 25 tháng Mười năm 1993. Bà nhận che chở cho 25 em nhỏ có cha mẹ đã bị giết. Bà giấu những đứa trẻ ấy trong nhà thờ và tìm mọi cách để nuôi sống chúng. Người nhà hỏi bà có mất trí không mà lại đi làm cái công việc nguy hiểm đó, bà hỏi lại họ: “Ai mất trí, kẻ đi giết người hay kẻ tìm cách cứu người?”.

Con số trẻ cần giúp đỡ tăng lên nhanh chóng. Marguerite vận động sự ủng hộ của những người bạn trong nước và nước ngoài hỗ trợ bà để bà có thể mở rộng hoạt động nhân đạo của mình. Tháng Năm năm 1994, giám mục Ruyigi đồng ý cho bà sử dụng một ngôi trường cũ làm trung tâm bảo trợ trẻ em. Họ đặt tên cho trung tâm đó là “Ngôi nhà thân ái”. Kể từ đó ngôi nhà thân ái của Marguerite trở thành nơi đón nhận những em nhỏ là nạn nhân của cuộc nội chiến thuộc mọi sắc tộc ở Burundi. Đó là những em có bố mẹ bị giết hoặc bị lạc trên đường theo bố mẹ vượt biên giới sang nước láng giềng Tanzania lánh nạn. Tất cả các em ở mức độ nào đó đều bị tổn thương về thể xác và tinh thần bởi phải trực tiếp hứng chịu

bạo lực hoặc chứng kiến bạo lực xảy ra với bố mẹ mình. Điển hình như trường hợp của một bé trai mà Marguerite đã đưa về trung tâm. Bé trai này được tìm thấy khi bé vẫn đang bám chặt lấy thi thể đầy máu của người mẹ trong khi bé cũng đã bị lựu đạn làm mất một phần khuôn mặt. Marguerite đã cố gắng cứu sống bé và tìm cách đưa bé sang Đức phẫu thuật chỉnh hình.

Sau khi tình hình ở Burundi đi vào ổn định, Marguerite vẫn tiếp tục theo đuổi công việc bảo trợ trẻ em thiếu may mắn. Trung tâm ngôi nhà thân ái đã phát triển thành một trong những tổ chức nhân đạo lớn nhất Burundi. Lãnh đạo 120 tình nguyện viên của tổ chức, Marguerite đã bảo trợ cho mười nghìn trẻ em mồ côi trên khắp đất nước. Trong số những trẻ em hiện đang được tổ chức của bà nuôi dưỡng hoàn toàn có 216 em mang virus HIV.

Để mỗi em bé đến với mình đều có cơ hội được quan tâm chăm sóc, được học hành đầy đủ và để cho các trung tâm nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không trở nên quá tải, Marguerite luôn phải huy động tất cả những gì bà có và tất cả những gì bà có thể kêu gọi từ cộng đồng. Đến trụ sở của Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn ở Gavana bà đã thẳng thắn nói rằng tổ chức của bà đang thiếu tiền. Giúp đỡ những người phụ nữ hồi hương sau nội chiến bà không ngần ngại đề nghị họ chung tay cùng bà chăm sóc những trẻ em mồ côi bởi theo bà những phụ nữ ấy biết cách chia sẻ những may mắn của họ khi mà các con họ vẫn còn có họ trên đời. Khi được nhận số tiền 100 nghìn đô la của giải thưởng Nansen Refugee Award, giải thưởng của Cao uỷ Liên hợp quốc vì người tị nạn, Marguerite đã nói: “Tôi sẽ dùng số tiền này xây dựng một bệnh viện phụ sản ở Ruyigi để những phụ nữ trẻ được trang bị kiến

thức và được chăm sóc y tế, để không phải chết trong khi sinh nở. Làm như vậy chúng ta sẽ không còn phải thấy những đứa trẻ sơ sinh mồ côi nữa”.

Nếu những đứa trẻ mồ côi tìm đến với Marguerite chỉ hi vọng được cho ăn uống, cho nơi che mưa che nắng thì Marguerite đã cho chúng tất cả những điều đó. Và còn hơn thế, bà cho chúng không khí gia đình, tình yêu thương của người mẹ. Trên tất cả, bà tạo cho những đứa trẻ thuộc những sắc tộc khác nhau cơ hội sống bên nhau, giúp đỡ chia sẻ với nhau mọi vui buồn để chúng tự học lấy bài học về tình đoàn kết của dân tộc. Đó là sự chuẩn bị cần thiết cho tương lai của các em và cho tương lai của đất nước Burundi.

Evangelina Villegas (Sinh năm 1924)

MANG NIỀM VUI ĐẾN NHỮNG CÁNH ĐỒNG

Hàng trăm triệu dân trên hành tinh đặc biệt là những người dân thuộc các nước đang phát triển ở các khu vực Nam Mỹ, Châu Á và châu Phi tồn tại được là nhờ cây ngô. Hàng triệu gia đình đã sử dụng hạt ngô như loại lương thực chính trong bữa ăn hàng ngày từ đời này qua đời khác. Nhiều triệu trẻ em ở độ tuổi cai sữa được nuôi dưỡng bằng các chế phẩm từ ngô hạt. Nhiều trang trại sử dụng hạt ngô để duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Tuy có ưu điểm là loại lương thực rẻ, giàu calo và dễ chế biến các giống ngô được phát triển từ nửa đầu thế kỷ XX lại không có lượng protein cần thiết cho cơ thể. Chính vì vậy mà sức khỏe của những người sử dụng hạt ngô làm thức ăn chủ yếu thường không được đảm bảo. Một giống ngô giàu hàm lượng protein là mơ ước của hàng triệu người dân và là điều trăn trở của nhiều nhà khoa học trên thế giới.

Năm 1962 các nhà khoa học tại trường đại học Purdue ở Mỹ nghiên cứu được giống ngô mới mang tên opeque 2 có hàm lượng protein cao hơn các giống ngô đã tồn tại từ trước đó, song giống ngô này không được cả nông dân lẫn người tiêu thụ hoan nghênh. Ngoài nhược điểm dễ bị nhiễm bệnh trong thời gian sinh trưởng và cho sản lượng thấp, giống ngô này còn có một nhược điểm khác là hạt mềm dễ bị mốc. Theo đuổi ưu điểm về chất lượng protein của loại ngô opeque 2, năm 1970 tiến sĩ Evangelina và đồng nghiệp của bà là tiến sĩ Surinder K. Vasal tại trung tâm phát triển lúa và ngô quốc tế ở Mexico đã bắt tay vào nghiên cứu giống ngô

mới. Sử dụng các kĩ thuật phân tích hoá học và kĩ thuật gây giống thực vật họ đã tiến hành lai tạo các loại ngô với nhau, khi thì giữa các loại ngô cùng dòng, khi thì giữa các loại ngô khác dòng để xác định những cấu trúc gen có ưu thế hơn. Họ sử dụng gần như tất cả các mẫu ngô có trên thế giới và tiến hành lựa chọn hết sức tỉ mỉ và công phu. Họ làm việc với cường độ cao đến mức một năm họ tạo và phân tích tới 2500 mẫu lai. Trong khi tiến sĩ Evangelina tập trung nghiên cứu chất lượng protein thì đồng nghiệp của bà đảm trách phần gây giống. Công việc nghiên cứu kéo dài đến giữa những năm 80 cho tới khi họ cho ra đời giống ngô mang tên QPM (viết tắt của High-Quality Protein Maize- có nghĩa là giống ngô có hàm lượng protein cao).

QPM được đưa ra trồng ở Ghana và một số nước châu Phi từ đầu những năm 90. Trước năm 2000 ở Mexico đã có 300 000 hecta ngô QPM, ở Brazil có 50000 hecta. QPM cũng đã nhanh chóng có mặt trên các cánh đồng ở các nước Burkina Faso, Mali, Nam Phi, Ethiopia, và nhiều nước châu Á. Kết quả thực tế thu được từ những vụ ngô tại những vùng có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu khác nhau cho thấy giống ngô mới này luôn cho sản lượng cao hơn các giống ngô khác từ 10% trở lên, thêm vào đó lại có hạt chắc, vị ngon và đặc biệt là có hàm lượng protein cao hơn các giống ngô cũ từ 70 đến 100%. Cho đến nay giống ngô QPM đã có mặt ở hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới với diện tích 9 triệu hecta.

Khó mà tính hết được lợi ích to lớn mà giống ngô QPM mang đến cho thế giới. Bên cạnh việc góp phần ổn định an ninh lương thực một cách hiệu quả, nó còn giúp giải quyết các vấn đề về dinh

dưỡng cho người dân của thế giới thứ ba. Những người dân nghèo không có điều kiện sử dụng protein bằng các nguồn lương thực đắt tiền thì có thể sử dụng ngô QPM làm thức ăn hàng ngày để đảm bảo sức khỏe. Vì có thể cung cấp 99% giá trị dinh dưỡng của sữa không kem, ngô QPM đã góp phần làm giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên thế giới. Với giống ngô QPM tiến sĩ Evangelina và đồng nghiệp của bà đã đóng góp cho nền kinh tế của các nước đang phát triển hơn một tỉ đô la mỗi năm.

Giống ngô QPM đã khiến tên tuổi của Evangelina Villegas trở nên nổi tiếng trên thế giới. Sinh năm 1924 tại thành phố Mexico, thuộc Mexico, Evangelina đã từng theo học ngành hoá học và sinh học tại đại học Bách khoa Mexico. Vào những năm 50 bà bắt đầu sự nghiệp của một nhà nghiên cứu tại Viện dinh dưỡng quốc gia. Mặc dù hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học ở các trường đại học danh tiếng của Mỹ, sau khi giành học vị tiến sĩ bà quyết định quay trở về quê hương Mexico của mình và tại trung tâm Nghiên cứu các giống lúa và ngô quốc tế bà đã cống hiến tất cả công sức và tài năng của mình để nghiên cứu các giống cây lương thực mới giúp cải thiện đời sống không chỉ cho người dân Mexico mà cho cả hành tinh.

Năm 2000, Evangelina cùng tiến sĩ Vasal đã vượt qua hơn 4000 ứng cử viên thuộc các nhóm nhà khoa học thuộc các viện nghiên cứu trên toàn thế giới giành Giải thưởng World Food Prize, giải thưởng của tổ chức lương thực thế giới. Được hỏi về việc giải quyết nạn đói trên thế giới trong hai thập kỉ tới, tiến sĩ Evangelina nói: “Chúng ta cần sản xuất ra nhiều loại lương thực giá rẻ, bởi mỗi ngày dân số thế giới lại tăng lên, sẽ nảy sinh nhiều vấn đề về

đinh dưỡng hơn. Các nhà khoa học cần phải rút ngắn thời gian nghiên cứu hơn nữa”.

Những gì người phụ nữ Mexico này nói và làm đã khiến cả thế giới lạc quan hơn về tương lai phía trước.

Judit Polgar (Sinh năm 1976)

NỮ HOÀNG CỦA LÀNG CỜ VUA THẾ GIỚI

Những ai quan tâm đến lịch sử môn cờ vua có thể nhận thấy rằng từ năm 2003 trở về trước, trong bảng xếp hạng mười kiện tướng cờ vua hàng đầu thế giới không hề có một cái tên của phái yếu. Phải chăng chỉ có nam giới mới có thể đạt vị trí đỉnh cao của môn thể thao trí tuệ này? Không phải như vậy, Judit Polgar một cô gái Hungary đã trả lời một cách thuyết phục bằng những thành tích cực kì xuất sắc tại các giải đấu quốc tế.

Judit Polgar sinh ngày 23 tháng Bảy năm 1976 trong một gia đình gốc Do Thái ở Budapest. Cha của Judit, ông László Polgár tin rằng tài năng không phải do bẩm sinh mà do rèn luyện mà có.

Ông tin rằng nếu trẻ em sớm được rèn luyện tập trung vào một môn nào đó thì sẽ đạt được những thành tích xuất sắc ở môn ấy. Theo quan điểm đó, ông đã dạy ba cô con gái của mình chơi cờ vua từ khi các cô còn rất bé.

Cả ba cô con gái nhà Polgar đều là những nữ sát thủ trên bàn cờ, nhưng cô con gái út Judit lại là đấu thủ đáng gờm nhất. Bắt đầu thi quốc tế từ năm 1984, năm 1991 khi Judit mới chỉ mười lăm tuổi bốn tháng cô đã giành danh hiệu Grandmaster- danh hiệu đại kiện tướng. Với danh hiệu này, cô đã phá vỡ kỉ lục nhà vô địch môn cờ vua trẻ nhất thuộc về Robert James Fischer trong suốt ba mươi năm. Năm 1994 Judit tham dự giải vô địch cờ nhanh thế giới do Intel tổ chức. Ở giải đấu này cô là trở ngại lớn đối với những tay cờ đang giành giật danh hiệu vô địch thế giới. Năm 1997 tại giải

Grand Master ở Linares, Tây Ban Nha, Judit lần lượt vượt qua sáu vòng đấu, lần lượt đánh bại các nhà vô địch cờ vua đến Bosnia-Herzegovina, Ukraina, và chỉ chấp nhận thất bại ở trận đấu trực tiếp với đại kiện tướng người Nga Kasparov.

Tháng Tư năm 2003, Judit Polgar phá vỡ rào cản về giới và ghi tên mình vào danh sách mười kiện tướng cờ vua xuất sắc nhất thế giới. Cùng năm này cô giành chiến thắng lớn nhất của mình tại giải Corus ở Wijk aan Zee, Hà Lan với thành tích đứng thứ hai trong bảng xếp hạng những kì thủ bất bại và hơn hẳn nhà vô địch thế giới Vladimir Kramnik một điểm. Sau khi nghỉ sinh con, năm 2005 cô lại trở lại thi đấu ở các giải Corus, giải cờ vua quốc tế ở Sofia, Bulgaria và đều đạt thành tích đáng nể. Những thành tích này đã đưa cô tới vị trí thứ tám trong bảng xếp hạng các kì thủ xuất sắc nhất thế giới.

Judit Polgar có những trận đấu cân não lịch sử tại những giải đấu quốc tế và trong hầu hết các trận đấu đó cô đều chứng tỏ được bản lĩnh và tài năng xuất chúng của mình. Cô đã từng đánh bại hầu hết những tên tuổi lớn của làng cờ vua thế giới như Predrag Nikolic, Vassily Ivanchuk, Nigel Short, Kasimdzhanov, Angelova, Anand, H. Nowotny, v.v... Đặc biệt năm 2002 và năm 2003, cô đã có ba trận đấu giành thắng lợi sát nút trước Garry Kasparov, người được coi là tay cờ xuất sắc nhất của mọi thời đại.

Judit Polgar luôn muốn cạnh tranh ở những giải đấu dành cho nam giới bởi cô muốn mình là nhà vô địch thật sự. Năm 2005 cô đã trở thành người phụ nữ đầu tiên giành giật chức vô địch cờ vua thế giới với các tay cờ nam. Tuy ở giải đấu này cô không đạt được thành tích mong muốn, nhưng người ta có thể thấy rõ tài năng và

khát vọng chiến thắng của cô sẽ đưa cô đi xa hơn nữa tại các giải đấu trong tương lai.

Adi Roche (Sinh năm 1955)

XOA DỊU NHỮNG NỘI ĐAU

Vào những năm tám mươi của thế kỷ XX, Adi Roche là một tình nguyện viên tích cực cho chiến dịch tuyên truyền giải trừ vũ khí hạt nhân ở Ireland. Bà là người đã có sáng kiến đưa chương trình mang tên “Giáo dục Hoà bình” vào các trường học ở Ireland và đích thân bà đã đi đến nhiều trường học trực tiếp giảng dạy chương trình này. Công việc tuyên truyền giải trừ vũ khí hạt nhân của bà đã khiến bà có cơ hội hiểu biết sâu sắc về thảm hoạ Chernobyl.

Mọi người đều biết rằng vụ nổ lò phản ứng hạt nhân số 4 tại nhà máy điện nguyên tử Chernobyl xảy ra ngày 26 tháng Tư năm 1986 là một thảm hoạ khủng khiếp nhất do con người gây ra, nhưng không ai có thể biết được con số chính xác những nạn nhân của thảm hoạ này bởi vì sau hai mươi năm xảy ra thảm hoạ, người ta vẫn tiếp tục đưa ra những con số thống kê mới khiến chúng ta giật mình. Theo báo cáo của tổ chức Y tế thế giới WHO đưa ra vào năm 1998 thì số người bị nhiễm phóng xạ từ thảm hoạ này là 72 nghìn người, nhưng theo công bố của tổ chức Hoà bình xanh đưa ra vào năm 2005 thì số người mắc bệnh ung thư do thảm hoạ Chernobyl là không dưới 270 000 trường hợp. Càng sửng sốt hơn khi đầu năm 2006 Bộ Y tế Ukraina thông báo hơn 2,4 triệu người Ukraina trong đó có 480 nghìn trẻ em bị ảnh hưởng sức khoẻ do thảm hoạ Chernobyl.

Hơn ai hết trẻ em là những nạn nhân thiệt thòi nhất của thảm họa. Trên toàn châu Âu có tới mười nghìn trường hợp trẻ sinh ra đã bị dị dạng do các bà mẹ bị nhiễm phóng xạ từ Chernobyl khi mang thai. Các trường hợp ung thư tuyến giáp, ung thư máu và các rối loạn chức năng khác phổ biến ở trẻ bị nhiễm phóng xạ. Phải chịu đau đớn ngay từ khi chào đời, mỗi ngày với các em là một cuộc vật lộn đầy gam go để giành sự sống.

Adi Roche biết rằng thế giới không thể mang lại cho các em nhỏ ấy tương lai tươi đẹp như các em đáng được hưởng, nhưng bà biết mỗi người đều có thể làm gì đó để xoa dịu nỗi đau cho các em. Ý tưởng thành lập một dự án giúp đỡ trẻ em nạn nhân của Chernobyl đã đến với bà. Được thành lập vào năm 1991, dự án vì trẻ em nạn nhân Chernobyl của Adi Roche đã nỗ lực huy động các nguồn hỗ trợ để thực hiện các chương trình nhân đạo thiết thực. Dự án đã đưa 16 chương trình hỗ trợ nhân đạo trị giá hơn 50 triệu đô la tới các vùng chịu ảnh hưởng của thảm họa Chernobyl. Năm 1994 đoàn công tác nhân đạo của dự án đã trực tiếp đến các vùng bị nhiễm phóng xạ nặng nhất triển khai các chương trình cung cấp thuốc men, trang thiết bị y tế, trang bị kiến thức chăm sóc sức khỏe cho gia đình các nạn nhân v.v... Năm 1995 chương trình “Phẫu thuật hy vọng” của dự án bắt đầu triển khai. Đoàn công tác nhân đạo của dự án đã tới các nước Belarus, Ukraine, Nga đưa hơn 12 000 em nhỏ ở các vùng bị nhiễm phóng xạ nặng tới Anh và Ireland. Các em được phẫu thuật miễn phí, được hưởng điều kiện y tế tiên tiến, được sống trong các trung tâm với điều kiện chăm sóc đặc biệt hoặc trong các gia đình người Ireland.

Song song với các hoạt động hỗ trợ nhân đạo khắc phục thảm họa, Adi Roche đã nỗ lực tuyên truyền để nâng cao nhận thức của thế giới về thảm họa Chernobyl. Bà tham gia nhiều diễn đàn quốc tế về thảm họa Chernobyl. Tại các diễn đàn đó những tài liệu do Adi Roche công bố và các kinh nghiệm hoạt động nhân tạo mà bà chia sẻ luôn thu hút được sự quan tâm đặc biệt của cử tọa. Bộ phim tài liệu đầu tiên bằng tiếng Anh về thảm họa Chernobyl mang tên “Sống với Chernobyl- gió đen, đất trắng” do Adi Roche tham gia thực hiện, được chiếu trên các đài truyền hình trên khắp thế giới, đã góp phần giúp các công dân sống trên hành tinh đặc biệt là những người đứng đầu các quốc gia có dịp chia sẻ sự cảm thông với các nạn nhân của thảm họa Chernobyl, đồng thời ý thức rõ hơn về tác động hai mặt của việc nghiên cứu và sử dụng năng lượng hạt nhân.

Adi Roche đã nhận được nhiều giải thưởng cao quý cho những hoạt động nhân đạo của bà. Ở quê hương Ireland của bà, Adi Roche được bầu là một trong những nhân vật tiêu biểu nhất. Còn đối với người dân của những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của thảm họa Chernobyl như Belarus và Ukraine, Adi Roche được coi như một công dân thực thụ của họ, một người anh hùng, một ân nhân.

Các nhà nghiên cứu cho biết phóng xạ rò rỉ từ nhà máy điện hạt nhân Chernobyl có thể ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của con người trong giai đoạn dài từ 20 đến 60 năm. Như vậy có nghĩa là với quyết tâm xoa dịu nỗi đau của những trẻ em là nạn nhân của Chernobyl, Adi Roche và những đồng sự của bà vẫn còn rất nhiều việc phải làm ở phía trước.

Anita Roddick (Sinh năm 1942)

MẸ ĐỂ CỦA BODYSHOP

Khi còn là một thiếu nữ, Anita Roddick đã tận dụng mọi cơ hội để đi đây đi đó. Năm 1962 bà rời quê hương Littlehampton, nước Anh của mình để đến Kibbutz, Israel theo một chương trình đào tạo sư phạm có học bổng. Ra trường bà nhận làm công việc xén báo cho tờ International Herald Tribune ở Paris, dạy học ở Anh một thời gian rồi tới Geneva làm cho tổ chức Liên hiệp quốc. Dường như bà miệt mài làm việc chỉ để dành dụm tiền cho những chuyến đi sau này. Bà đã tới Tahiti, New Hebrides, New Caledonia, Réunion, Madagascar, Mauritius, Australia, Johannesburg và Nam Phi. Đi tới đâu bà cũng ham tìm hiểu những phong tục tập quán, đời sống văn hoá của người dân bản địa. Bà cho rằng đi như thế chính là trường đại học tốt nhất; việc đến nơi này nơi kia không chỉ là sự di chuyển đơn thuần mà còn tạo ra những thay đổi, những thách thức, những ý tưởng và những cảm hứng mới.

Có lẽ những gì Anita cảm nhận bằng tai, mắt và trái tim về những miền đất đậm đà bản sắc riêng đã đọng lại trong con người bà, chờ đợi một ngày hình thành nên những ý tưởng giá trị. Năm 1976 trong khi chồng bà đang thực hiện một chuyến đi du lịch bằng ngựa xuyên châu Mỹ, Anita quyết định bắt đầu công việc kinh doanh. Với số vốn ban đầu 6.500 bảng Anh vay được nhờ thế chấp dãy nhà trọ gồm tám phòng của gia đình, người phụ nữ ba mươi tuổi đầy quyết đoán đã mở cửa hàng Body Shop đầu tiên của mình ở Brighton. Bà dùng những nguyên liệu tự nhiên, mà các phụ nữ dùng để làm đẹp trong những buổi nghi lễ ở những vùng bà từng

đến thăm để tạo ra những loại mỹ phẩm cho da và tóc. Bà sử dụng những chai cực nhỏ bằng chất liệu có thể tiêu hủy với mục đích giảm giá thành sản phẩm và hạn chế tác hại đối với môi trường. Hầu hết các công việc từ pha chế cho đến đóng gói sản phẩm đều diễn ra ngay trong gara của cửa hàng. Bà tâm sự: “Tôi bắt đầu Body Shop đơn giản chỉ để kiếm chút thu nhập cho bản thân và hai đứa con trong khi chồng tôi đi xa. Tôi không được đào tạo về kinh doanh, cũng không có kinh nghiệm gì trong lĩnh vực này. Không ai nghĩ rằng cửa hàng của tôi sẽ trụ được”.

Những người nghi ngờ khả năng tồn tại của Body Shop không khỏi ngạc nhiên bởi nó không chỉ tồn tại mà còn phát triển rất nhanh. Ban đầu với mười lăm loại mỹ phẩm, Body Shop đã mau chóng thu hút được sự quan tâm của nữ giới trong thành phố. Chỉ sáu tháng sau, do nhu cầu của khách hàng ngày càng tăng, một Body Shop thứ hai đã ra đời ở Chichester. Sau khi chồng của Anita từ Mỹ trở về hợp lực phát triển kinh doanh. Năm 1984 họ tuyên bố thành lập hãng mỹ phẩm Body Shop và nhanh chóng nhân rộng các chi nhánh trên khắp nước Anh. Đa số những người đứng đầu các chi nhánh ấy là phụ nữ.

Trên bước đường phát triển Body Shop. Anita và chồng bà đã tạo cho hãng một triết lý kinh doanh độc đáo. Họ tạo ra lợi nhuận với những nguyên tắc khắt khe. Trong chiến lược kinh doanh của họ không có những chiêu lợi dụng hay lừa phỉnh phụ nữ. Họ không hứa hẹn xóa bỏ dấu vết của tuổi tác trên những khuôn mặt, thay vì thế họ hướng khách hàng quan tâm tới mục tiêu tồn tại của doanh nghiệp. Đó là: (1) theo đuổi sự thay đổi về môi trường và xã hội; (2) tạo sự cân bằng giữa vấn đề tài chính và nhu cầu của những

đối tượng tham gia, bao gồm từ nhân viên cho tới cổ đông; (3) đảm bảo rằng công việc sản xuất kinh doanh của Body Shop đáp ứng nhu cầu của hiện tại nhưng không gây hậu quả có hại cho tương lai, đóng góp thiết thực cho địa phương, quốc gia và cộng đồng quốc tế. Ngay từ ngày đầu kinh doanh với một cửa hàng Body Shop duy nhất, Anita đã không bỏ tiền ra làm quảng cáo như các hãng mỹ phẩm khác. Sở dĩ như vậy là vì Anita cho rằng sản phẩm tốt tự nó tìm được khách hàng. Bà cho xúc nước hoa dọc lối đi dẫn tới cửa hàng của mình để thu hút khách hàng. Bà sử dụng các khoảng trống của các gian trưng bày trong các Body Shop để giới thiệu các hình ảnh về nỗ lực của tổ chức Hòa bình xanh chống lại sự lãng phí nguồn nước ở biển Bắc, hay những hoạt động cứu rừng nhiệt đới của tổ chức Người bạn trái đất.

Sau hơn hai mươi năm hoạt động, Body Shop đã trở thành hãng kinh doanh lớn thứ hai ở Anh và là một trong số 28 hãng kinh doanh hàng đầu thế giới. Từ cơ sở Body Shop đầu tiên năm khiêm tốn bên cạnh một nơi cung cấp dịch vụ tang lễ, tới nay Body Shop đã phát triển thành 700 chi nhánh ở 52 quốc gia với 2010 cửa hàng, cung cấp hơn 300 mặt hàng, phục vụ 77 triệu khách hàng và tạo việc làm cho gần một nghìn nhân công. Tổng giá trị tài sản của Body Shop được ước đoán là vài trăm triệu đô la.

Anita cho rằng mỗi người đều có quan niệm riêng về sự thành công và đối với bà, thành công đơn giản là biết tìm kiếm và sát cánh những con người cởi mở, khéo léo, những người biết tiếp nhận ý tưởng điên rồ của chúng ta và biến nó thành thứ có giá trị sử dụng. Theo bà, Body Shop phát triển được như ngày nay một phần vì những con người của nó có năng lực tiềm tàng và năng lực

tiềm tàng đầy đã giúp họ có được lòng nhiệt tình tuyệt vời, điều tối cần thiết trong thành công của bất kì doanh nghiệp nào. Anita cũng cho rằng chính sự ám ảnh đã thúc đẩy nhà kinh doanh tìm ra cái mới. Làm sao có thể dạy người ta bị ám ảnh được chứ? Bà thường vừa cười vừa hỏi câu đó mỗi khi nhận được lời mời đến giảng về sự phá cách trong kinh doanh cho các sinh viên của các trường đại học danh tiếng như Harvard và Yale.

Không bào giờ cho hép bản thân đo sự thành công bằng giá trị của cái mình có, Anita luôn hướng công việc bà làm tới những mục đích tốt đẹp. Năm 2002 Anita rút lui khỏi chức vụ đồng chủ tịch của hãng. Bà quyết định dành ra 80 ngày làm cố vấn cho một trong những cửa hàng của Body Shop và dùng thời gian còn lại vào các công việc xã hội. Tờ Bưu điện quốc gia số ra ngày 13 tháng Mười hai năm 2005 đăng tin Anita đã quyết định rời khỏi thương trường và đem hiến tặng khoản tiền 51 triệu bảng tương đương với 104 triệu đô la của bà.

Tháng Ba năm 2006, hãng L'Oreal mua Body Shop với giá kỷ lục 625,3 triệu bảng Anh. Body Shop tiếp tục tồn tại và phát triển, còn Anita thì bận rộn với các hoạt động xã hội của bà. Bà tham gia các chiến dịch bảo vệ môi trường, bảo vệ nhân quyền. Bà còn lập một trang web riêng. Bà cho rằng với trang web của mình, bà là người hướng dẫn du lịch cho những trái tim và khối óc. Bà kêu gọi: "Các bạn hãy cùng tôi bước vào thế giới của những hoạt động xã hội, các hoạt động kinh doanh coi trọng đạo đức, các vấn đề về môi trường, những vấn đề về phụ nữ, về gia đình, v.v... Một ngày nào đó tôi sẽ nói với các bạn về các nghi lễ đẹp đẽ ở nước Nhật, một ngày khác tôi sẽ làm biến chuyển thái độ phớt lờ của chính phủ

Mỹ đối với những điều tuyệt vời mà cây dầu gai có thể mang lại cho con người... sẽ là những mùa bội thu”.

Wardah Hafidz (Sinh năm 1953)

TẤM LÒNG VÌ NGƯỜI NGHÈO

Trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng mang tên Shataram, nhà văn Australia Gregory David Roberts đã miêu tả cảnh sống của những người dân nghèo ở thành phố Bombay như sau: “Nhiều người sống trên các đường phố gần khu nhà ổ chuột của chúng tôi không cưỡng nổi sự an toàn, khiêm tốn mà những mái lều tồi tàn của chúng tôi mang lại. Họ là những người sống trên vỉa hè, tận dụng bất cứ chỗ trống nào không có người và xe qua để làm chỗ ăn, ở. Nhà của họ là những kiểu nhà nguyên thủy nhất và điều kiện sống của họ dưới những mái che mong manh đó phải nói là tồi tệ nhất, khắc nghiệt nhất so với điều kiện sống của hàng triệu người vô gia cư ở Bombay. Khi mùa mưa đến, nơi ăn ở của họ luôn bị đe dọa và nhiều người trong số họ không còn cách nào khác buộc phải tìm đến tá túc trong những khu nhà ổ chuột”.

Chắc chắn Wardah Hafidz cũng đã tận mắt chứng kiến những cảnh như thế hoặc tồi tệ hơn thế ở thủ đô Jakarta và những thành phố khác ở Indonesia, nên bà quyết định từ bỏ công việc của một giảng viên đại học để sáng lập tổ chức Urban Poor Consortium (Hiệp hội người nghèo thành thị), viết tắt là UPC với mục đích giúp người nghèo ở các khu đô thị nói lên tiếng nói của mình.

Bắt đầu hoạt động năm 1997, trong bối cảnh ở Indonesia có tới gần 60 triệu người sống dưới mức nghèo khổ và chỉ riêng ở Jakarta có hơn 3,5 triệu người sống trong các khu ổ chuột, UPC không khuyến khích những người dân nghèo nổi loạn hay xin sự

ban ơn từ chính phủ, mà giúp họ nhận thức được những quyền cơ bản của mình như quyền được phát triển kinh tế, quyền được có vị thế chính trị, quyền được hưởng phúc lợi xã hội, quyền được hưởng chất lượng cuộc sống tốt hơn và động viên họ dũng cảm đấu tranh giành các quyền lợi đó. Tổ chức này đã gióng lên những tiếng chuông báo động về các vấn đề của người nghèo ở các khu đô thị. Đó là vấn đề đói nghèo, vô gia cư, bị đối xử bất công, bị phớt lờ và bị gạt ra ngoài sự tiến bộ xã hội.

Năm 1999 khi đất nước Indonesia phải đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, Ngân hàng thế giới đã triển khai dự án An sinh xã hội (SNN) để giúp dân nghèo nước này vượt qua khủng hoảng. Trong khi số vốn dành cho dự án Ngân hàng quốc tế được công khai, hoạt động của dự án lại cho thấy sự mập mờ đáng quan tâm. Wardah cùng các tình nguyện viên của UPC đã đến tận những vùng triển khai dự án. Họ gặp những đối tượng của dự án và đi thẳng vào vấn đề bằng các câu hỏi: “Ông có biết gì về tiền của chương trình SNN không?”; “Bà có được thông báo về dự án SNN không?”; “Ông có biết địa phương của ông được nhận bao nhiêu tiền từ nguồn vốn của SNN không?”. Đa số câu trả lời là “Không”. Qua thu thập các số liệu, UPC đã phát hiện ra rằng chỉ 30% tổng số tiền của SNN thực sự đến tay người dân. Cụ thể là ngân sách SNN dành cho người nghèo Indonesia trong hai năm 1998-1999 là 17,8 tỉ rupi, nhưng người dân chỉ nhận được 9 tỉ rupi thông qua năm chương trình được triển khai. Tệ tham nhũng đã nuốt mất số tiền còn lại. UPC đã thu thập 10000 chữ ký của dân nghèo đề nghị dừng dự án SNN nếu tình trạng tham nhũng ở Indonesia vẫn tiếp diễn. Wardah đã tìm gặp đại diện triển khai dự án SNN. Bà nói: “Nếu các ông không muốn gặp 40 người chúng tôi ở văn phòng của các ông

thì các ông sẽ gặp 4000 người chúng tôi trên đường phố”. Sự cảnh tỉnh của UPC khiến Ngân hàng thế giới rà soát lại việc triển khai dự án SNN. Đích thân ông Mark Baird đại diện ngân hàng thế giới đã đến các khu ổ chuột, các nhà máy trực tiếp nghe những người được coi là đối tượng giúp đỡ của dự án nói rằng, họ chẳng nhận được sự giúp đỡ nào từ SNN hết.

Cuộc đấu tranh cho quyền lợi của những người đạp xích lô cũng là một cuộc đấu tranh quyết liệt đối với Wardah và tổ chức UPC của bà. Lệnh cấm xe xích lô hoạt động được ban hành từ thời ông Suharto còn nắm quyền điều hành đất nước. Lệnh này được triển khai mà không kèm theo bất cứ một biện pháp giải quyết thất nghiệp nào cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Hàng nghìn người dân nghèo làm nghề đạp xích lô bị thất nghiệp và bị tịch thu phương tiện kiếm sống. Khi Indonesia thực hiện công cuộc đổi mới, xích lô được phép hoạt động trở lại nhưng chỉ một thời gian sau nó lại được thiết lập trở lại khiến cho những người đạp xích lô vừa sắm phương tiện mới lại phải đi tìm việc làm. UPC đã tổ chức họ lại, giúp họ đấu tranh, thương lượng, thậm chí kiện chính quyền. Họ tiến hành một cuộc thăm dò ý kiến người dân thành phố. Cuộc thăm dò cho thấy cứ 100 người dân được hỏi thì có 860 người nói rằng họ thích xích lô hoạt động trở lại. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn trên truyền hình diễn ra vào tháng Một năm 2000, tổng thống tuyên bố rằng ông không phản đối xích lô hoạt động trong những khu dân cư của thành phố. Ngày tháng Hai năm 2000, Wardah cùng một đoàn gồm những người đạp xích lô tập trung bên ngoài dinh tổng thống yêu cầu tổng thống hoạt động theo lời tuyên bố trên. Cảnh sát cho họ 15 phút để giải tán. Wardah hỏi những người đạp xích lô: “Các anh muốn giải tán hay

ở lại?”, “Ở lại”, họ đáp. Họ ở lại cho tới khi Wardah cùng mười ba người khác bị cảnh sát dồn lên xe tải đưa về đồn. Cuộc đấu tranh của những người đạp xích lô vẫn chưa đi đến hồi kết, tuy nhiên nhiều người đạp xích lô vẫn kiếm sống bằng nghề của mình trên các đường phố của Indonesia. Họ cho biết nếu họ không đi đạp xích lô thì cả nhà họ sẽ chết đói.

Không phải ngẫu nhiên người dân nghèo thành thị ở Indonesia nói chung và những người dân sống trong các khu ổ chuột ở Jakarta, Palembang, Lampung, và Aceh nói riêng, coi Wardah là người phát ngôn của họ. Cùng 12 nhân sự chính thức của UPC và 980 tình nguyện viên cộng đồng, Wardah luôn nỗ lực đấu tranh cho quyền được có nhà ở của dân nghèo thành thị. Lên nhận giải thưởng COHRE, giải thưởng ghi nhận công lao bảo vệ quyền được có nhà ở của người nghèo vào ngày 2 tháng Mười hai năm 2005 tại Bangkok, Thái Lan, Wardah đã phát biểu: “Từ năm 2000 đến năm 2005 Jakarta đã đuổi 92720 người khỏi nơi ở của họ và đe dọa đuổi 1592011 người để lấy đất cho các dự án xây dựng... Các thành phố khác cũng theo gương Jakarta đối xử với người nghèo theo cách đó”. Tuy nhiên bà cũng thừa nhận rằng, vì dân nghèo đã có ý thức cao hơn về quyền được định cư của mình nên buộc các cấp chính quyền phải có những động thái tích cực để cải thiện tình hình. Nhiều khu ổ chuột ở Jakarta đã được nâng cấp, nhiều người thuộc diện nghèo nhất đã có nhà mới. Bà cũng cho biết sau thảm họa sóng thần ở Aceh, tổ chức của bà đã làm hết sức mình giúp người dân bảo vệ quyền được trở về nơi ở cũ. Trong số tám trăm ngôi nhà được xây dựng lại đầu tiên của người dân Aceh sau thảm họa sóng thần, có công của Wardah và tổ chức UPC của bà.

Người ta thường thấy Wardah có mặt nhiều tại các khu ổ chuột tồi tệ nhất ở Jakarta. Bà cũng đã có mặt tại hiện trường hoang tàn đổ nát của Aceh ngay khi cơn sóng thần vừa đi qua. Thay vì coi mình là một phần của vấn đề, những người dân nghèo được tiếp xúc với bà và tổ chức của bà đều nhận thức được rằng mình là một phần của giải pháp. Chính điều đó đã thúc đẩy Wardah và tổ chức của bà không ngừng nỗ lực đấu tranh giúp họ cải thiện cuộc sống.

Zahra Kazemi (1949-2003)

SỰ THẬT KHÔNG THỂ CHẾT

Zahra Kazemi là một phóng viên nhiếp ảnh tự do. Bà đã làm việc với ống kính máy ảnh hơn hai mươi năm. Những bức ảnh bà chụp được nhiều tờ báo sử dụng. Phong cách làm việc và quan điểm của bà thể hiện đậm nét trong các bức ảnh ghi lại thực trạng đói nghèo, cơ cực, áp bức bất công, và cảnh tha hương của những công dân thiệt thòi trên địa cầu.

Sinh ra ở Iran, học ngành văn học và điện ảnh ở đại học Paris, định cư ở Canada, Kazemi đã đi đến những nơi nóng bỏng nhất trên thế giới. Bà đã đến châu Phi, các nước Mỹ La tinh và Caribe, các nước thuộc Trung Đông. Bà là một trong những nữ phóng viên nhiếp ảnh không ngại nguy hiểm đã có mặt ở Afghanistan và Iraq khi quân đội Mỹ được triển khai ở hai nước này.

Iran, quê hương của Kazemi là một đất nước bất ổn. Con số thống kê không chính thức cho thấy trong hai thập kỷ gần đây, các nhà tù ở Iran đã giam giữ 120 nghìn tù chính trị và những người đấu tranh vì nhân quyền. Đặc biệt từ năm 2000 nước này trở thành mối quan tâm của thế giới bởi một loạt vụ bắt giữ nhà báo và đóng cửa các cơ quan báo chí. Dư luận cho rằng vào tháng Bảy năm 2003, ở thủ đô Teheran có khả năng sẽ xảy ra những cuộc biểu tình lớn. Bởi vậy đầu năm 2003 Kazemi quyết định trở về Iran. Trong email gửi cho con trai mình, Kazemi đã miêu tả tình hình phức tạp ở Iran. Bà viết: “Đất nước đang trải qua những bước ngoặt lí tưởng cho các nhà nhiếp ảnh tác nghiệp”.

Ngày 23 tháng Sáu là một ngày không yên tĩnh ở thủ đô Teheran. Có một cuộc biểu tình của sinh viên đòi thả tự do cho các tù nhân ở bên ngoài nhà tù Evin. Kazemi và ống kính máy ảnh của bà chớp cơ hội ghi lại cảnh biểu tình. Bà đang thực hiện công việc thì bị cảnh sát Iran bắt bởi họ cho rằng Kazemi đã chụp ảnh nhà tù Evin, một điểm cấm chụp ảnh. Mặc dù Kazemi đã khẳng định rằng bà chỉ chụp cảnh biểu tình trên đường phố và không hề chụp ảnh nhà tù Evin, bà vẫn bị giam giữ.

Kazemi bị cảnh sát và sĩ quan tình báo hỏi cung trong 77 giờ. Ngày 27 tháng Sáu bà được đưa vào bệnh viện Baghiyyatollah al- Azam ở Teheran. Một tuần sau gia đình Kazemi nhận được thông báo từ nhà chức trách rằng Kazemi đang ở trong bệnh viện. Ngày 11 tháng Bảy Kazemi qua đời tại bệnh viện. Hai ngày sau, hãng thông tấn báo chí của Iran đưa tin Kazemi “bị đột quỵ trong một cuộc hỏi cung và chết tại bệnh viện”, nhưng cùng ngày dưới sức ép của chính phủ Canada, Tổng thống Iran buộc phải chỉ thị cho một ê kíp gồm năm nhân vật cao cấp của Iran tiến hành điều tra về cái chết của nữ phóng viên nhiếp ảnh Kazemi. Ngày 24 tháng Bảy Thông tấn xã của Iran đưa tin Kazemi chết do chấn thương sọ não, hậu quả của một vụ đánh đập.

Ngày 21 tháng Bảy, chính phủ Iran chỉ định uỷ viên công tố Saeed Mortaza phụ trách một cuộc điều tra độc lập về cái chết của Kazemi. Ngay khi tin này được thông báo, những chính khách thuộc phe ủng hộ cải cách lên tiếng tố cáo rằng Saeed Mortaza đã không can thiệp để ngăn chặn cái chết của Kazemi, và rằng chính ông ta là người đứng đằng sau một loạt các vụ bắt bớ nhà báo xảy ra ở Iran trong thời gian gần đây.

Con trai của Kazemi và chính quyền Canada muốn thi hài của Kazemi được đưa về Canada, nhưng vào ngày 23 tháng Bảy người ta đã tiến hành mai táng bà ở Shiraz quê hương của bà theo nguyện vọng của mẹ bà và họ hàng bà ở Iran. Mẹ của bà thừa nhận trong việc này bà phải chịu nhiều sức ép. Bất bình trước diễn biến của sự việc, chính phủ Canada bắt đầu xem xét khả năng áp đặt cấm vận đối với Iran. Chính phủ Iran buộc phải tiếp tục cuộc điều tra.

Ngày 30 tháng Bảy năm 2003, phó tổng thống Iran Mohammad Ali Abtahi nói rằng có khả năng Kazemi đã bị cơ quan tình báo của chính phủ giết hại. Tiếp theo tuyên bố này, tháng Mười năm 2003, nhân viên tình báo 42 tuổi Mohammed Reza Aghdam Ahmadi, người trực tiếp tham gia lấy cung Kazemi đã bị đưa ra xét xử với tội danh giết người phần nào có chủ ý.

Bất bình trước phán quyết của toà án Iran, gia đình của Kazemi đã mời luật sư Shirin Ebadi, nữ luật sư được trao giải Nobel hoà bình vì những nỗ lực bảo vệ nhân quyền ở Iran, giúp họ theo đuổi vụ kiện. Họ tin rằng Kazemi không chết chỉ vì bị nhân viên tình báo hỏi cung mà vì bị đánh đập dã man. Họ muốn kẻ giết người thực sự phải bị xét xử.

Phiên thứ hai và thứ ba của vụ xét xử Mohammed Reza Aghdam Ahmadi được mở vào tháng Bảy năm 2004. Luật sư Shirin Ebadi và các đồng sự dẫn ra báo cáo chính thức về cái chết của Kazemi, báo cáo xác nhận trên thi thể Kazemi có những vết thương nghiêm trọng ở đầu, ở tay, ở bụng, những chỗ rách và dính máu trên quần áo chứng tỏ bà đã bị tra tấn. Các luật sư yêu cầu toà án cho mời các nhân chứng bao gồm năm thẩm phán có mặt trong

các lần hỏi cung Kazemi, ông Saeed Mortazavi, uỷ viên công tố Teheran, bộ trưởng tình báo Iran ông Ali Younesi, phó tổng thống phụ trách các vấn đề luật pháp ông Mohammed Ali Abtahi. Bà cũng yêu cầu sự có mặt của một số nhân sự của nhà tù Evin và bệnh viện Baghiyyatollah al-Azam. Toà án Iran đã bác bỏ tất cả những yêu cầu đó.

Không có đủ thời gian để đưa ra bằng chứng, nhân chứng cần có mặt lại không có mặt là những lí do khiến Shirin Ebadi và các luật sư của gia đình Kazemi buộc phải chấp nhận để các phiên xét xử khép lại. Tuy nhiên luật sư Shirin Ebadi và một số luật sư tâm huyết tuyên bố sẽ tiếp tục theo đuổi vụ kiện. Họ muốn toà án xét xử tội phạm của Iran xem xét lại toàn bộ vụ án và nếu gia đình của Kazemi đề nghị, họ sẽ đưa vụ việc ra các cơ quan quốc tế có thẩm quyền.

Trong khi những người yêu chuộng sự thật và tôn trọng công lí vẫn đang đi tìm công bằng cho Kazemi thì vào tháng Sáu năm 2005, một triển lãm trưng bày các bức ảnh do Kazemi chụp đã được khai trương tại thư viện thành phố Montréal, Canada. Lúc đầu những người tổ chức triển lãm đã có ý định loại các bức ảnh được coi là nhạy cảm ra khỏi danh sách những bức ảnh được trưng bày, song con trai của Kazemi đã không chấp nhận điều đó. Tất cả hoặc không có gì, anh tuyên bố. Cuối cùng tất cả các bức ảnh của Kazemi đều được giới thiệu tới công chúng. Nhưng đáng tiếc là triển lãm sau đó lại bị đóng cửa vì một luật sư cho rằng, trong triển lãm có những bức ảnh có thể gây bất đồng.

Quyền tự do báo chí được tôn trọng đến đâu? Chúng ta muốn thấy sự thật hoàn toàn hay sự thật nửa vời? Đó là những câu hỏi mà nữ

phóng viên nhiếp ảnh Zahra Kazemi đã can đảm đặt ra cho thế giới.

Bethany Hamilton Sinh năm 1990

TRỞ LẠI VỚI NHỮNG CON SÓNG

Cả gia đình của Bethany Hamilton đều yêu biển và thích lướt ván. Họ thích lướt ván đến nỗi họ đã chuyển từ đất liền tới đảo Hawaii định cư để có nhiều cơ hội sống cùng những con sóng hơn.

Sinh năm 1990, Bethany học lướt ván từ khi cô năm tuổi. Cô học rất nhanh. Bố mẹ của cô nói đùa rằng nước biển đã ngấm vào máu của cô. Còn đang học tiểu học Bethany đã tham gia một cuộc thi lướt ván dành cho các vận động viên nhí và đã giành giải nhất. Không bao lâu sau cô giành chiến thắng trong cuộc thi lướt ván dài và ván ngắn.

Sự nghiệp của một vận động viên lướt ván thực sự bắt đầu đối với Bethany khi cô giành chức vô địch trong cuộc thi lướt ván Haleiwa Menhune được tổ chức vào tháng Hai năm 2002. Trong cuộc thi này cô đã giành vị trí số một ở nội dung thi lướt ván dành cho lứa tuổi dưới mười ba, giành vị trí số một ở nội dung thi dành cho nữ dưới mười bảy. Với những thành tích nổi bật của mình cô đã được xếp ở vị trí thứ tám trong danh sách những vận động viên lướt ván nghiệp dư xuất sắc nhất thế giới và trở thành vận động viên của đội lướt ván Rip Curl.

Con đường của một vận động viên lướt ván chuyên nghiệp đang rộng mở trước mắt Bethany thì một tai nạn khủng khiếp xảy ra.

Ngày 31 tháng Mười hai năm 2003, ngày lễ Halloween, Bethany cùng với ba bố con ông Blanchard bạn của gia đình cô đến bãi biển

Tunnels, một vùng biển nổi tiếng với những ngọn sóng cao tới gần 20 mét. Đó là một ngày nắng đẹp và sóng trên biển không to lắm. Bethany Hamilton quyết định cô không thể bỏ lỡ cơ hội đùa vui với sóng biển cùng chiếc ván lướt của mình.

Cô nằm trên ván lướt, thả tay xuống làn nước biển mát rượi, đợi con sóng tới đưa cô vào bờ. Cảm giác đó thật tuyệt vời. Bỗng nhiên Bethany nhận thấy có điều gì đó không ổn. Và điều không ổn ấy không là bất cứ gì khác mà lại là một con cá mập dài khoảng năm mét, loại cá mập mà theo đặc tính hung dữ của nó được đặt tên là cá mập cạp. Cô bé mới mười ba tuổi ấy không thể tin nổi rằng cô đang mặt đối mặt với một con cá mập ngay giữa vùng biển cô yêu thích. Con cá mập xem Bethany là miếng mồi của nó. Nó tấn công cô và chiếc ván lướt của cô. Sự việc xảy ra rất nhanh, chỉ trong vòng hai hoặc ba giây nhưng thật khủng khiếp. Trước khi con cá mập bỏ đi, nó cắn mất ba phần tư cánh tay trái của Bethany và 43 cm ván lướt.

Ông Blanchard bắt đầu chú ý đến Bethany khi cô ở cách ông khoảng 6 mét. Ông kể lại rằng, lúc đó ông thấy một vùng nước nhuộm đỏ và Bethany đang điều khiển chiếc ván lướt bơi về phía ông. “Cháu bị cá mập tấn công”, Bethany nói không hề tỏ ra hoảng sợ, khiến Blanchard tưởng cô nói đùa cho tới khi ông nhìn thấy cánh tay trái của cô chỉ còn một phần rất ngắn. Máu chảy rất nhiều từ vết thương. Blanchard biết rằng phải mất khoảng 20 phút họ mới vào được đến bờ và ông không biết nếu máu cứ tiếp tục chảy thì tính mạng của Bethany sẽ ra sao. Blanchard lập tức sử dụng tất cả những gì họ có để làm garo, cầm máu cho Bethany. Trong khi đó, con trai ông mau chóng vào bờ để gọi 911 cho xe cấp cứu tới.

Khi Bethany đến được bệnh viện cô đã mất 70% lượng máu trong cơ thể. Gia đình cô không biết làm gì hơn là gọi điện tới câu lạc bộ lướt ván, đến nhà thờ họ cầu nguyện cho cô. Cuối cùng Bethany đã chiến thắng tử thần.

Nhiều người tưởng rằng tai nạn khủng khiếp xảy ra ở biển Tunnels đã đặt cái dấu chấm hết cho ước mơ vươn tới đỉnh cao tại những cuộc thi lướt ván của Bethany và rằng cô sẽ không bao giờ còn muốn lướt ván nữa, nhưng thật đáng khâm phục, chỉ ba tuần rưỡi sau vụ tai nạn, Bethany đã trở lại với những con sóng của biển xanh. Cô tập làm quen với chiếc ván mới. Mất một cánh tay, Bethany lướt ván không được dễ dàng như trước, cô phải sử dụng nhiều lực hơn, và phải khéo léo hơn để giữ thăng bằng trên ván. Cô nói: “Lần đầu tiên lại được đứng trên ván lướt để cho con sóng đưa mình vào bờ tôi hạnh phúc muốn trào nước mắt”.

Mười tuần sau cô lại bắt đầu tham gia thi lướt ván. Năm 2004 tại cuộc thi lướt ván dành cho các vận động viên của các trường trung học ở Hawaii, Bethany đã thi đấu xuất sắc và giành vị trí số một. Tại cuộc thi này ở cấp quốc gia, cô được xếp vị trí số năm. Cô cũng đăng kí tham gia cuộc thi lướt ván dành cho các vận động viên nữ tại Oahu. Cùng với những giải thưởng tại các cuộc thi lướt ván, năm 2004 Bethany được trao giải Teen Choice Awards dành cho thanh thiếu niên dũng tiêu biểu. Sự gan dạ và ý chí vượt khó của Bethany là một tấm gương sáng cho thanh thiếu niên trên khắp thế giới noi theo. Rất nhiều bạn muốn làm quen với Bethany. Bethany viết trên trang web của mình: “Tôi rất vui khi các bạn viết thư cho tôi. Tôi sẽ đọc thư của các bạn nhưng xin các thông cảm vì

tôi không thể hồi âm cho tất cả bởi mỗi tuần tôi nhận được hơn 1500 lá thư của các bạn trên khắp thế giới...”.

Sadako Sasaki (1943-1955)

CÒN ĐÓ ƯỚC NGUYỄN HOÀ BÌNH

Mẹ của Sadako Sasaki mang thai cô vào thời điểm chiến tranh thế giới thứ hai đang bước vào giai đoạn khốc liệt nhất. Nước Nhật của họ dồn tất cả những gì có thể vào cuộc chiến, khiến dân chúng chẳng mấy người có đủ cơm ăn. Sadako lúc lọt lòng mẹ chỉ nặng có 2,2 kg. Sadako ra đời chưa được bao lâu thì bố cô phải đăng lính. Với thu thập từ tiệm cắt tóc nhỏ của gia đình, mẹ cô xoay xở nuôi cô qua lúc khó khăn.

Vào ngày 6 tháng Tám năm 1945 khi quả bom nguyên tử rơi xuống thành phố Hiroshima, cô bé Sadako Sasaki đang chơi trong nhà tại khu Kusunokicho, cách điểm rơi của quả bom 1,7 km. Sức ép của quả bom khiến cô bé bị văng ra khỏi căn nhà nhưng cô không hề bị bỏng hay bị thương ở đâu cả. Mẹ cô vội bế cô chạy khỏi khu đó trong khi những ngọn lửa đang bùng lên tứ phía. Mẹ cô nhớ rằng chạy đến gần cầu Misasa thì họ gặp phải một trận mưa đen.

Từ nơi lánh nạn trở về, người mẹ thấy nhà mình đã bị thiêu rụi nhưng bà cũng biết so với hơn 140.000 người đã thiệt mạng trong vụ nổ bom, họ là những người may mắn. Cũng giống như những người dân còn sống sót ở Hiroshima, mẹ của Sadako bắt tay vào gây dựng lại cuộc sống. Bà rất mừng vì Sadako lớn lên khoẻ mạnh.

Sadako vào học tiểu học tại trường Noboricho như các bạn cùng tuổi khác trong khu. Lên lớp 6 cô bé cao 1,35 mét, nặng 27 kg. Ai trong trường cũng biết cô bởi cô là nhà vô địch trong các cuộc thi

chạy. Cô chạy 50 mét chỉ mất có 7,5 giây. Cô được chọn vào đội tuyển điền kinh tham dự đại hội thể thao mùa thu ở Hiroshima. Cô mơ ước lớn lên được làm một giáo viên dạy thể dục.

Đang khoẻ mạnh bỗng nhiên Sadako trở nên xanh xao. Thỉnh thoảng cô bị những cơn chóng mặt. Một hôm cô phát hiện ra những khối u nhỏ ở cổ và sau tai. Cô nói với mẹ về những khối u đó. Tháng Sáu năm 1954, mẹ đưa cô tới uỷ ban thường trực phụ trách vấn đề về bom nguyên tử. Người của uỷ ban bảo Sadako rằng cô không sao cả, rằng cô không cần phải lo lắng. Thế nhưng các khối u ở cổ và sau tai Sadako mỗi ngày một phát triển, khiến mặt cô bị biến dạng. Rồi chân cô xuất hiện những đốm đỏ. Sau khi làm các xét nghiệm, các bác sĩ kết luận Sadako Sasaki bị mắc bệnh bạch cầu do nhiễm phóng xạ. Gia đình Sadako vô cùng đau đớn. Đã 9 năm kể từ khi thành phố Hiroshima bị ném bom nguyên tử và họ cứ nghĩ rằng Sadako Sasaki là đứa trẻ may mắn không bị ảnh hưởng gì từ thảm hoạ kinh hoàng đó.

Tháng Hai năm sau, Sadako buộc phải tạm biệt trường lớp và bạn bè để vào điều trị tại bệnh viện của Hội chữ thập đỏ ở Hiroshima. Sau một thời gian điều trị các khối u trên người Sasaki có vẻ ngừng phát triển, nhưng hai chân cô bé lại xuất hiện thêm nhiều vết tụ máu. Cô bé rất buồn bã và lo lắng. Ngày 3 tháng Tám năm 1955, những người ở Nagoya gửi tới bệnh viện chữ thập đỏ những con nhạn được gấp bằng giấy màu để động viên các bệnh nhân bị nhiễm phóng xạ kiên cường đấu tranh vượt qua bệnh tật. Nhìn những con nhạn giấy đó, Sadako vui hẳn lên.

Những con nhạn giấy nhắc Sadako nhớ đến một truyền thuyết nói rằng nếu một người gấp được 1000 con nhạn giấy thì một điều

ước của người đó sẽ thành hiện thực. Sadako chỉ có một điều ước duy nhất. Cô ước được khoẻ mạnh trở lại để có thể tiếp tục thi chạy. Cô bắt đầu học gấp những con nhạn giấy. Cô dùng tất cả những mảnh giấy cô có được, từ những mảnh giấy bạn bè mang đến cho cô cho tới những mảnh giấy cô bóc từ các chai thuốc của bệnh viện để gấp những con nhạn. Mẹ cô kể lại: “Con bé tin vào truyền thuyết đó. Nó gấp những con nhạn giấy rất cẩn thận, từng con từng con một. Khi nó gấp nhạn giấy, mắt nó sáng long lanh chứng tỏ nó muốn sống bằng bất cứ giá nào... Nhìn những con nhạn giấy con gái tôi gấp với niềm tin ngây thơ, tôi chỉ muốn bật khóc”.

Mặc dầu sức khoẻ của cô mỗi ngày một xấu đi, và thỉnh thoảng lại phải chứng kiến một trẻ em nhiễm phóng xạ qua đời, Sadako vẫn tiếp tục gấp những con nhạn giấy. Cho đến cuối tháng Tám cô đã gấp được 1000 con nhạn giấy và vẫn gấp thêm những con khác. Cuối tháng Chín, các xét nghiệm cho thấy lượng bạch cầu của Sadako tăng lên gấp ba lần so với hồi cô mới nhập viện. Cô không thể tự đi lại được nữa, chỉ có thể nằm nhìn những con nhạn cô treo thành chuỗi dài trong phòng bệnh. Sadako qua đời vào ngày 25 tháng Mười năm 1955 khi cô bé mới mười hai tuổi. Khi an táng cho Sadako, bố mẹ của cô đã xếp những con nhạn giấy vào quan tài của cô bé.

Câu chuyện cảm động về Sadako, em bé Hiroshima, được truyền đi khắp thế giới. Ai cũng nghĩ rằng lúc đầu Sadako gấp những con nhạn giấy vì cô tin vào một truyền thuyết, nhưng về sau cô làm thế vì cô muốn gửi lại thế giới một điều ước: Một điều ước cho thế giới hoà bình, không còn nỗi đau chiến tranh. Sau khi Sadako qua

đời, các bạn học của cô đã gửi thư tới khắp các bạn nhỏ trên nước Nhật kêu gọi quyên góp xây tượng đài tưởng nhớ cô. Năm 1958 tượng đài mang tên “Tượng đài hoà bình Hiroshima” được khánh thành. Tượng đài là hình ảnh Sadako nâng trên tay một con nhạn vàng. Dưới chân tượng đài khắc dòng chữ: “Đây là tiếng kêu khẩn thiết của chúng tôi. Đây là lời nguyện cầu của chúng tôi. Hoà bình cho thế giới”. Hình ảnh Sadako trên tượng đài là hình ảnh đại diện cho tất cả những em nhỏ là nạn nhân của trận ném bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima và Nagasaki.

Năm 1988, tiến sĩ người Mỹ Floyd Schmoe được nhận giải thưởng hoà bình Hiroshima trị giá 5000 đô la. Ông đã dành số tiền này xây dựng công viên hoà bình ở thành phố Seattle. Ông cho đúc một bức tượng Sadako bằng đồng và đặt nó ở vị trí trung tâm của công viên. Hàng năm cứ đến ngày kỉ niệm sự kiện hai thành phố của Nhật bị ném bom nguyên tử, khi người Nhật thả những con chim bồ câu lên bầu trời thì ở bên kia đại dương, hàng nghìn học sinh Mỹ lại diễu hành tới công viên hoà bình ở Seattle, xếp những con chim nhạn giấy xung quanh bức tượng Sadako để tưởng nhớ những nạn nhân của thảm hoạ bom nguyên tử và gửi gắm ước nguyện hoà bình của các em.

Monica Caison Sinh năm 1970

NHỮNG CUỘC TÌM KIẾM CỦA MONICA

“Sarah và Tariq Elsafi mất tích từ ngày 9 tháng 5 năm 2003, khi mất tích Sarah 9 tuổi, Tariq 12, nơi mất tích là Miami, Florida”, “Leon Green, mất tích từ ngày 15 tháng 12 năm 1985, khi mất tích 1 tuổi, nơi mất tích là Brooklyn, New York”, “Denise Fagot mất tích từ ngày 2 tháng 3 năm 1989, khi mất tích 22 tuổi, nơi mất tích là ở Lancaster, California”. Bạn có thể tìm thấy hơn 6000 cụm thông tin như trên cùng nhiều thông tin liên quan đến mỗi trường hợp mất tích tại trung tâm CUE, một tổ chức tình nguyện tìm kiếm người mất tích do một phụ nữ có tên là Monica Caison sáng lập ra.

Monica Caison sinh ra và lớn lên ở Florida, Hoa Kỳ. Năm cô hai mươi hai tuổi, một người quen nhờ cô chuyển hộ một số tấm séc và cô đã giúp người đó mà không biết đó là những tấm séc bị ăn cắp. Cô bị kết tội đồng lõa ăn cắp và nỗi oan này đã làm thay đổi cả cuộc đời cô. Cô quyết định làm người hoạt động vì cộng đồng.

Trước tuổi hai mươi, Monica đã chứng kiến ba trường hợp mất tích ở nơi cô sống. Cô biết họ chỉ là ba trong số hàng triệu trẻ em và người lớn mất tích ở Mỹ. Đa số họ mất tích vì những nguyên nhân chưa được làm sáng tỏ, nhưng có một điều rõ ràng là sự biến mất của họ gây ra nỗi đau, nỗi lo lắng khôn nguôi cho những người thân. Với mong muốn mang lại hy vọng cho những gia đình có người mất tích, năm 1994 Monica thành lập trung tâm CUE. Trung tâm của cô tập trung vào hai hoạt động: Tìm kiếm người mất tích và giúp đỡ gia đình có người mất tích. Cô tổ chức những

đội tìm kiếm người mất tích với mọi phương tiện mà CUE huy động được, thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin về người mất tích, giữ liên lạc với các nhân chứng. Cô cũng cung cấp dịch vụ tư vấn và quyên góp tài chính hỗ trợ gia đình của những người mất tích, tổ chức các hoạt động giúp phòng ngừa mất tích. Kể từ khi thành lập, Monica và những người tình nguyện của CUE đã giúp đỡ được 6000 gia đình có người mất tích trong những thời điểm họ bối rối và khó khăn nhất.

Tìm kiếm người mất tích không phải là một công việc đơn giản. Có những trường hợp mất tích cách đây đã 30 năm và cảnh sát đã ngừng các hoạt động tìm kiếm từ lâu, nhưng gia đình của những người mất tích thì không muốn bỏ cuộc. Họ tìm đến CUE và Monica giúp họ khơi dậy mối quan tâm từ cộng đồng với người bị mất tích. Năm nào cô cũng tổ chức những chương trình thu hút sức mạnh của cộng đồng đối với công việc tìm kiếm người mất tích. Năm 1996 cô tổ chức chương trình truyền thông mang tên *Bạn có nhìn thấy họ ở đâu không?*... Chương trình được triển khai với một chiến dịch phát ảnh và thông tin về người mất tích đến nhiều bang. Chỉ riêng cái tên gây xúc động của chương trình đã thu hút được sự chú ý của đông đảo người dân. Năm 1998, cô vận động hãng truyền thông cáp Times Warner hỗ trợ việc cập nhật thông tin về những trường hợp mất tích. Nỗ lực này đã dẫn đến sự ra đời của chương trình thông tin về người mất tích trên kênh 4 của hãng. Năm 2004 Monica và những người tình nguyện của CUE tổ chức một chuyến đi xuyên Mỹ mang tên *Con đường để nhớ*. Mục đích của chuyến đi này là khơi dậy trong trí nhớ của người dân về 30 trường hợp mất tích thuộc mười bang của nước Mỹ. Họ hy vọng rằng khi những tấm ảnh của những người mất tích được xem,

những câu chuyện về người mất tích được nghe, những tài liệu về những người mất tích được phát tới hàng nghìn người trên đường đi, họ sẽ nhận được những thông tin mới giúp ích cho quá trình tìm kiếm. Khởi hành từ bắc Carolina, đoàn tình nguyện đã đi 10 giờ mỗi ngày theo đúng hành trình mà những người mất tích đã đi, trước khi họ biến mất. Chẳng hạn, để người dân nhớ lại trường hợp một phụ nữ tên là Leigh Roberts mất tích năm 2000, đoàn tình nguyện đã đi từ Raleigh đến Washington dừng lại ở 18 thành phố, nơi có người nói là đã nhìn thấy Leigh. Họ đến cả nơi mà chiếc xe Jeep của Leigh bị bỏ lại. Monica cho biết những nỗ lực của họ không vô ích; họ đã thu thập được những thông tin mới về hành trình của Leigh từ những người dân sống ở Tennessee. Ông Jim Viola chồng của một phụ nữ bị mất tích tại Bogota từ ngày 13 tháng Hai năm 2001 tham gia đoàn lữ hành xúc động nói: “Thay mặt cho cá nhân tôi, các con của tôi, gia đình tôi và gia đình của cô ấy, chúng tôi cảm ơn các bạn rất nhiều đã tạo cơ hội cho câu chuyện về Patrica, vợ tôi, được quan tâm trở lại qua chuyến đi này”.

Monica điều hành trung tâm CUE với vô số những công việc nảy sinh hàng ngày. Cô luôn ở trong tư thế của một người tìm kiếm; tìm kiếm người mất tích, tìm kiếm sự giúp đỡ của cộng đồng, tìm kiếm niềm vui cho những nỗ lực của cô và những người tình nguyện. Trên trang web của CUE, Monica cho đăng một đoạn hỏi đáp giữa cô và những người truy cập Web. Người ta hỏi: “Nếu tôi gửi tiền quyên góp cho CUE thì tiền của tôi sẽ đi đâu?”. Cô trả lời: “Tất cả tiền quyên góp đều được sử dụng để hỗ trợ những gia đình có người mất tích”. Khi được hỏi có phải tiền ủng hộ cũng được dùng để trả lương cho nhân viên của CUE phải không?” Monica trả

lời: “Không, chúng tôi, những nhân viên tình nguyện, hiến tặng công sức lao động của mình”.

Monica cho biết cô sẽ dành cả phần đời còn lại của mình cho những cuộc tìm kiếm những người mất tích.

Inge Genefke Sinh năm 1938

BÁC SĨ KHÔNG BIÊN GIỚI

Xem những bộ phim về thời cổ đại chúng ta không khỏi rùng mình trước đủ các kiểu tra tấn dã man mà những tù trưởng và các vị vua chúa có thể nghĩ ra, nhằm làm suy sụp sức khỏe và ý chí của những tù nhân của họ. Những người tù bị rút móng tay, bị nhốt chung với những con thú dữ ăn thịt người, bị trói bằng những sợi dây thừng và cho ngựa kéo đi trên những con đường lởm chởm đá. Một số bức tranh còn lưu lại từ thời trung cổ cũng cho thấy những cảnh tra tấn rùng rợn không kém. Trong một bức tranh miêu tả cảnh giáo sĩ chủ trì một cuộc tra tấn một kẻ dị giáo ở Tây Ban Nha vào năm 1700, người ta thấy nạn nhân gần như bị lột truồng, bị trói hai tay lên một thanh xà treo trong khi hai kẻ tra tấn dùng những dụng cụ tra tấn trông giống như những chiếc kim kẹp những cục than hồng gí vào bụng và bàn chân anh ta. Trong thế giới hiện đại, tra tấn đã bị quy là một việc làm phạm pháp. Theo điều 5 của bộ luật do Liên hợp quốc ban hành thì “Không ai là đối tượng của hành động tra tấn hoặc hình thức trừng phạt tàn bạo phi nhân tính”. Luật quy định như vậy, nhưng ở đâu đó trong làn sương mù u ám của những cuộc xung đột, những cuộc chiến tranh, đằng sau song sắt của không ít nhà tù thì nhiều con người vẫn trở thành nạn nhân của những cuộc tra tấn gây tổn hại ghê gớm cả về tinh thần lẫn thể xác và để lại những hậu quả vô cùng nghiêm trọng trong suốt cuộc đời của họ.

Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Tổ chức Ân xá thế giới phải đối mặt với một sự thật đau lòng: Cho dù được ân xá nhưng nhiều

tù nhân từng bị tra tấn không thể nào trở lại được cuộc sống bình thường. Tổ chức này kêu gọi các bác sĩ trên toàn thế giới hãy giúp đỡ những người đã từng bị tra tấn. Inge Genefke, một nữ bác sĩ người Đan Mạch, là người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi này. Năm 1974 bà đứng lên thành lập một nhóm thầy thuốc chăm sóc các nạn nhân của các vụ tra tấn. Tại thời điểm đó trên thế giới chưa hề có một tổ chức phi chính phủ nào hoạt động trong lĩnh vực này. Nhóm thầy thuốc của Inge đã thu được những kết quả quan trọng, đủ để khích lệ nhiều thầy thuốc ở các nước khác trên thế giới đứng lên thành lập những nhóm hoạt động tương tự. Năm 1982, Inge phát triển tổ chức của bà thành một trung tâm nghiên cứu các hành động tra tấn và phục hồi cho những nạn nhân từng bị tra tấn. Mục tiêu hoạt động của trung tâm là tạo điều kiện phục hồi về thể xác và tinh thần cho những nạn nhân của các vụ tra tấn, thông qua những diễn đàn phổ biến phương pháp khám và điều trị phục hồi cho những nạn nhân từng bị tra tấn, tiến hành nghiên cứu về bản chất, mức độ và hậu quả của việc tra tấn, cung cấp tài liệu và đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền nhằm phòng ngừa tra tấn trên toàn thế giới. Năm 1997, tổ chức này trở thành một tổ chức quốc tế mang tên IRCT.

Chỉ trong một năm từ năm 1999 đến năm 2000, Inge đã lãnh đạo IRCT thiết lập được 15 trung tâm phục hồi sức khỏe cho những nạn nhân từng bị tra tấn ở những nước vừa mới trải qua nội chiến và xung đột quân sự. Sau cuộc khủng hoảng ở Kosovo, bà và các tình nguyện viên đã mở trung tâm chăm sóc các nạn nhân của các vụ tra tấn tại Pristina và sáu trung tâm vệ tinh khác ở khắp Kosovo. IRCT cũng thực hiện chương trình điều trị tâm lý cho 5000 trẻ em bị ảnh hưởng bởi các hành động bạo lực trong cuộc

nội chiến ở Đông Timor và huấn luyện 125 giáo viên tại các trường học ở nước này thành những nhà tâm lý trị liệu ngay tại cộng đồng của họ. Hoạt động hỗ trợ nạn nhân của các hành động tra tấn cũng đã được triển khai ở Iraq, trong một chương trình mang tên “Đến với những nạn nhân bị tra tấn sau chiến tranh Iraq”. Chương trình này bắt đầu với một dự án thí điểm triển khai 15 trung tâm phục hồi trên khắp Iraq. Các trung tâm này cung cấp các dịch vụ phục hồi thể lực, phục hồi tâm lý, tư vấn luật pháp cho 1500 người đã từng bị tra tấn. Thành công của dự án này là tiền đề cho IRCT thành lập 75 hội chăm sóc sức khỏe và 15 hội tư vấn pháp luật cho các nạn nhân trên khắp Iraq. Các trung tâm mở rộng sau các dự án tương tự cũng được phát triển ở Ukraine, Uganda, Kenya, Kuwait v.v...

Inge đã từng nói trên các diễn đàn: “Mục đích của hành động tra tấn là huỷ hoại một con người, huỷ hoại thể xác và tâm hồn người đó. Nó còn tệ hại hơn cả hành động giết người. Ngày nay chúng tôi biết rằng, những người sống sót sau những vụ tra tấn có thể được giúp đỡ để lấy lại sức khỏe, sức mạnh tinh thần và để giúp họ, chúng tôi sẽ tước vũ khí của những kẻ tra tấn. Những kẻ tra tấn tìm cách huỷ hoại người khác nhưng chúng tôi đã chứng minh cho những kẻ đó thấy rằng họ đã không thành công”. Đúng như những gì bà nói, ngay từ những ngày đầu hoạt động, Inge đã hướng IRCT tới chương trình nghiên cứu mang tính cơ bản và toàn diện về vấn đề tra tấn trên thế giới, để tạo ra hệ thống kiến thức đầy đủ giúp ích cho công tác giáo dục và phòng ngừa tra tấn tại các quốc gia. Những hoạt động liên kết giữa IRCT với các tổ chức phi chính phủ khác đã giúp người dân tại các quốc gia ý thức sâu sắc hơn về thực trạng và hậu quả của việc tra tấn. Các tài liệu nghiên cứu mà Inge

cho công bố bước đầu đã thúc đẩy một số nước trên thế giới đi đến xem xét, bổ sung các điều khoản luật có tác dụng ngăn ngừa các hành động tra tấn.

Từ việc chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân tại một cộng đồng ở Đan Mạch, Inge đã trở thành bác sĩ không biên giới. Hiện nay bà điều hành 180 dự án của 130 trung tâm tại 70 nước trên khắp các châu lục. Số nạn nhân may mắn được tổ chức của bà giúp đỡ lên tới hàng nghìn người. Thành công của IRCT đã khiến Inge trở thành một trong những người phụ nữ đáng khâm phục nhất ở châu Âu trong những năm đầu của thế kỷ XXI.

Sarah Flannery Sinh năm 1982

CÔ GÁI VỚI NHỮNG THUẬT TOÁN

Sarah Flannery sống với bố mẹ và bốn người em trong một ngôi nhà nhỏ ở Cork, thuộc Ireland. Cả bố và mẹ của cô đều là những giảng viên của học viện kỹ thuật Cork. Từ khi còn nhỏ, năm chị em cô đã được bố mẹ khuyến khích học toán. Trên chiếc bảng đen để trong phòng bếp nhà họ luôn có những đề toán hóc búa do ông bố viết ra để các con của ông đua nhau giải.

Hàng tuần vào các tối thứ Ba, bố của Sarah lại tham gia một buổi giảng toán tình nguyện tại học viện. Sarah được bố cho đi cùng và ngay từ buổi đầu cô đã trở thành một học viên thực thụ. Qua những buổi học, cô được làm quen với số học modun, các khóa công khai của thuật toán RSA. Các giảng viên của học viện chú ý đến Sarah bởi khả năng nhận thức nhanh và óc sáng tạo của cô.

Năm Sarah mười lăm tuổi, các giáo viên ở học viện Cork gợi ý cô nên tham gia cuộc triển lãm dành cho các tài năng khoa học trẻ toàn quốc hàng năm sắp được tổ chức tại Dublin. Sarah rất hứng thú với gợi ý này và cô bắt tay ngay vào thực hiện một dự án khoa học để mang đi triển lãm. Với chiếc máy vi tính, và một số thiết bị tự tạo cô mày mò lập ra một thuật toán. Tháng Một năm 1998, Sarah có mặt tại cuộc triển lãm khoa học, tự tin chứng minh quá trình nhập mã và giải mã thuật toán của cô. Công trình của cô vượt qua các công trình nghiên cứu toán học, vật lý và hoá học của các nhà khoa học trẻ khác để giành giải nhất tại triển lãm.

Bốn tháng sau, Sarah có mặt ở Forth Worth tham dự triển lãm khoa học quốc tế do hãng Intel tổ chức. Thuật toán Sarah mang tới triển lãm được trao giải Intel Fellows Achievement Award trị giá 2000 đô la. Ngoài ra nó còn giành được vị trí thứ ba của giải Karl Menger do Hiệp hội toán học Hoa Kỳ và vị trí thứ tư của giải Grand Award dành cho các nhà toán học.

Khả năng sáng tạo thuật toán đã cho Sarah cơ hội cộng tác với phòng nghiên cứu đặt tại Dublin của viện kỹ thuật Baltimore. Trong hai tuần làm việc tại đây cô được chỉ định trình bày một thuật toán mới chưa được công bố của nhà mật mã học Micheal Purser. Thuật toán này là nỗ lực nhằm cải tiến thuật toán RSA, một hệ thống mã hoá dữ liệu trong thông tin điện tử được ba nhà toán học của học viện kỹ thuật Massachusetts phát triển năm 1982. Thuật toán RSA với tính năng bảo mật cao đã trở thành một phần trong những tiêu chuẩn của internet, web, và thông tin quốc tế nói chung. Tuy nhiên tốc độ của RSA còn hạn chế nên các nhà nghiên cứu vẫn không ngừng theo đuổi việc cải tiến nó. Bị thuyết phục bởi khả năng của Sarah, các nhà khoa học tại phân viện Dublin đề nghị cô phát triển một thuật toán mới để đẩy nhanh tốc độ nhập và giải mã của thuật toán RSA. Sarah nghiên cứu kỹ công trình của Purser đồng thời tìm hiểu thêm một số tài liệu khác. Cuối cùng cô đã cho ra đời một thuật toán tên CP có tốc độ nhanh hơn tốc độ của thuật toán RSA tới 22 lần.

Thuật toán CP đã mang về cho Sarah giải thưởng cao nhất tại cuộc triển lãm thành tựu khoa học trẻ toàn Ireland năm 1999. Cùng với số tiền thưởng 1000 bảng Anh, Sarah được đại diện cho giới khoa học trẻ Ireland tham dự cuộc thi cho giới khoa học trẻ châu Âu.

Tại cuộc thi này thuật toán của cô lại giành giải nhất. Đầy tính sáng tạo, có tốc độ nhanh và có khả năng bảo mật cao là đánh giá chung của các nhà chuyên môn dành cho thuật toán của cô.

Là một nhà khoa học đầy triển vọng của châu Âu và của thế giới, Sarah được chọn là khách mời danh dự của lễ trao giải Nobel năm 1999. Sau khi tốt nghiệp trung học Sarah bắt đầu cuộc đời sinh viên tại trường đại học Cambrigde. Cô vẫn say mê toán học và vẫn nuôi dự định phát triển những thuật toán mới. Cô cho rằng cô là người may mắn đã có cơ hội theo đuổi công việc mà mình vô cùng yêu thích.

Mihiri Tillakaratne Sinh năm 1987

MỘT NGƯỜI VÌ MỌI NGƯỜI

Trong thảm họa sóng thần xảy ra tại các nước ven biển Nam Á vào cuối năm 2004, những người dân Sri Lanka là những người chịu thiệt hại nặng nề nhất sau những nạn nhân ở Indonesia. Ngay sau khi xem những hình ảnh đau thương được truyền đi sau trận sóng thần, Mihiri Tillakaratne, một học sinh trung học ở California, lập tức bắt tay vào một chiến dịch quyên góp ủng hộ những nạn nhân đã chịu mất mát trong thảm họa khủng khiếp đó. Cô lập một trung tâm ủng hộ nạn nhân sóng thần ở ngay tại nơi cô sống. Tại đây cô cung cấp thông tin về những nạn nhân sóng thần đang cần giúp đỡ, cô vận động các bạn trẻ tham gia chiến dịch bán bánh mì, bán sách, bán đấu giá các tác phẩm mỹ thuật của học sinh để gây quỹ ủng hộ người dân Sri Lanka. Cô đi khắp các trường trung học ở California quyên góp được hàng trăm túi đồ chơi, đồ dùng học tập, và thư động viên an ủi của các bạn học sinh gửi cho các bạn nhỏ ở Sri Lanka. Tổng cộng toàn chiến dịch Mihiri thu được 25000 đô la giúp xây dựng 50 ngôi nhà cho những gia đình bị mất nhà trong trận sóng thần.

Mặc dù sinh ra và lớn lên ở Los Angeles, Mihiri trông không khác những cô gái cùng tuổi ở Sri Lanka. Cô cũng có làn da nâu, đôi mắt to giàu tình cảm và một giọng nói dễ thương được thừa hưởng từ người bố và người mẹ đều là người gốc Sri Lanka. Cô trở về thăm quê hương Sri Lanka từ khi cô chưa biết đi, nhưng chính chuyến thăm khi cô lên tám tuổi tới ngôi làng nơi cha cô sinh ra, và những tấm ảnh cô được xem từ cuốn album ảnh của tổ chức nhân đạo

lớn nhất ở Sri Lanka, đã ghi dấu ấn mãi mãi trong kí ức tuổi thơ của cô để rồi vài năm sau đó cô bắt đầu thực hiện những công việc nhân đạo mà ít thiếu niên có thể thực hiện được.

Hình ảnh về những con đường gập ghềnh, cảnh những người dân làm lụng vất vả, cảnh những trẻ em đứng ngơ ngác bên những căn nhà tạm bợ đã khiến Mihiri ý thức được sự may mắn của mình và sự khác biệt giữa hai đất nước mà cô gắn bó. Cô bắt đầu công việc giúp đỡ những đồng bào bằng cách tham gia một số tổ chức nhân đạo ở Sri Lanka giúp quyên góp kinh phí xây dựng trường mẫu giáo đầu tiên cho một ngôi làng ở Maradankalla và tạo một quỹ tín dụng nhân dân để hỗ trợ những người gặp khó khăn ở đó. Tiếp theo dự án này cô mở một cuộc vận động thu thập, quyên góp được 20 000 cặp kính thuốc trên khắp Los Angeles. Vào những dịp nghỉ lễ, nghỉ hè Mihiri lại bay sang Sri Lanka phối hợp những người làm nhân đạo ở đó tổ chức những đoàn khám mắt, về các vùng nông thôn ở Sri Lanka phát kính miễn phí cho những người dân nghèo gặp trở ngại về thị lực. Sau một số nỗ lực độc lập cô quyết định đứng lên vận động các bạn học sinh Mỹ tham gia chiến dịch tình nguyện vì trẻ em Sri Lanka. Đoàn tình nguyện của cô đã đến những ngôi trường thuộc những vùng nông thôn Sri Lanka dạy tiếng Anh miễn phí cho các học sinh và vừa làm vừa vận động gây quỹ để hoạt động này được triển khai rộng rãi ở Sri Lanka.

Mặc dù đã dành không ít thời gian cho những đợt vận động nhân đạo ở Mỹ và đi về Sri Lanka rất nhiều lần song Mihiri vẫn học giỏi. Năm 2005, cô thi đậu vào trường đại học Harvard đồng thời được nhận giải thưởng Net Aid Global Action Award dành cho những thanh thiếu niên hoạt động nhân đạo xuất sắc. Khi phóng viên

Betty Nguyen của hãng tin CNN hỏi Mihiri: “Bạn đã làm được nhiều việc cho những người dân ở nhiều vùng khác nhau. Bạn cho người khác nhiều như thế, vậy điều bạn nhận được là gì?”, Mihiri trả lời: “ Điều mà tôi nhận được là cảm giác tuyệt vời khi tôi vận động được người khác giúp đỡ những người thiếu may mắn hơn và được nhìn thấy mọi người hành động và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau vì một tương lai tốt đẹp hơn”.

Nhận số tiền trị giá 5000 đô la của giải thưởng, không một giây đắn đo, Mihiri quyết định dùng nó để tạo 20% vốn ban đầu cho một dự án cung cấp nước sạch và xây dựng nhà cộng đồng tại một ngôi làng ở Sri Lanka.

Ada Aharoni

CẦU NỐI HOÀ BÌNH

Những đứa trẻ sinh ra vào đầu thế kỷ XXI có thể chưa biết rằng sông Nile là dòng sông dài nhất thế giới, Kim Tự Tháp Ai Cập là một trong bảy kì quan thế giới, nhưng rất có thể chúng đã biết dải Gaza, bờ tây sông Jordan là vùng đất đau thương qua những hình ảnh phản ánh xung đột và bạo lực xảy ra giữa người Do Thái và người Ả rập, mà hầu như ngày nào chúng cũng thấy trên truyền hình. Khi nào những đứa trẻ ấy đủ lớn để tiếp nhận những bài học lịch sử thế giới, chúng sẽ biết được rằng xung đột giữa người Do Thái và người Ả rập là xung đột dai dẳng và khó hàn gắn nhất trong lịch sử hiện đại. Nó dai dẳng và khó hàn gắn đến nỗi khiến không ít người trở nên thờ ơ hoặc ngã lòng trước những nỗ lực kiến tạo hoà bình.

Ada Aharoni không nằm trong số những người thờ ơ hoặc ngã lòng ấy. Bà dành cả cuộc đời mình lặng lẽ kiến tạo hoà bình qua những trang viết tài hoa, đầy tính nhân văn. Ada Aharoni tin rằng chúng ta có thể giải quyết xung đột thông qua thơ văn bởi thơ văn là cầu nối văn hoá giúp tăng cường sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Mỗi tác phẩm bà viết đều góp phần tạo nên cầu nối đó. Một trong những tác phẩm của Ada được nhiều độc giả trên thế giới tìm đọc là cuốn tiểu thuyết lịch sử *From the Nile to the Jordan* (Từ sông Nile đến sông Jordan). Cuốn tiểu thuyết này kể về cô gái Do Thái xinh đẹp và thông minh tên là Inbar Etty. Cô đang sống yên lành với gia đình tại Cairo thì sự kiện thành lập nhà nước Do Thái Israel làm bùng lên xung đột giữa

người Do Thái và người Ả rập. Vào năm 1948, thời điểm nóng bỏng nhất của cuộc xung đột, đã có tới 800 000 người Do Thái chạy khỏi các vùng đất của người Ả rập và hơn 600 000 người Palestin trốn khỏi Israel. Cuộc sống của người Do Thái ở Cairo trở thành địa ngục và bằng những nỗ lực tuyệt vọng, gia đình của Inbar cố gắng thoát khỏi cái địa ngục đó. Loạn lạc, túng quẫn, sợ hãi, và những điều tồi tệ khác đã không thể đánh gục được Inbar. Cô đã kiên cường vượt lên tất cả để đi tìm cội rễ của mình, tìm tình yêu, niềm vui, sự sáng tạo trong thế giới mà cô tiếp tục sống. Một độc giả Mỹ đã nói về cuốn tiểu thuyết lịch sử này như sau: “Điều tuyệt vời và đáng kinh ngạc nhất trong cuốn tiểu thuyết này là cách lột tả chiều sâu nỗi đau và bi kịch của nhà văn Ada. Bà và nhân vật Inbar của bà tràn đầy hi vọng về một tương lai không có chiến tranh và bạo lực ở Trung Đông. Bà đã cho thấy một nỗ lực lớn nhằm thúc đẩy văn hoá hoà bình phi bạo lực và sự chung sống hoà hợp giữa người Ả rập và người Do Thái.

Những tác phẩm khác của Ada cũng giành được những lời nhận xét tương tự. Trong cuốn *The flower of Peace* (Đóa hoa hoà bình), Ada đã mang đến cho bạn đọc một giấc mơ hoà bình thông qua câu chuyện hư cấu tuyệt vời kể về chuyến đi vào vũ trụ tìm đóa hoa hoà bình của hai đứa trẻ dũng cảm. Những trở ngại trên đường đi, và người khổng lồ mang vũ khí hạt nhân tìm mọi cách ngăn cản không cho hai đứa trẻ mang đóa hoa hoà bình về trái đất. Nhưng nhờ tình yêu, tình đoàn kết, và sự gan dạ hai đứa trẻ cuối cùng đã chiến thắng tất cả để trở về trái đất với đóa hoa hoà bình trên tay. Cuốn sách này được xuất bản bằng cả tiếng Anh, tiếng Ả rập, tiếng Do Thái và được đưa vào giảng dạy ở nhiều trường học trên thế giới. Cuốn *Woman: Creating a world beyond the war and*

violênc (Phụ nữ tạo ra một thế giới không có chiến tranh và bạo lực) cũng là một cuốn sách được nhắc đến nhiều trong các diễn đàn giao lưu văn hoá. Qua cuốn sách này Ada muốn truyền đi thông điệp rằng khi thế giới vẫn còn những cuộc xung đột, bạo lực và chiến tranh, thì loài người nên lắng nghe phụ nữ để thay đổi, rằng nếu phụ nữ đoàn kết lại thì họ sẽ tạo ra được một sức mạnh đủ để ném chiến tranh và nỗi sợ hãi vào cái thùng rác của lịch sử nơi thích hợp với chúng hơn là với thế giới của chúng ta ngày nay và như thế phụ nữ có thể giành được quyền sống và nuôi con trong hoà bình hạnh phúc.

Những tập thơ nằm trong số 25 cuốn sách đã được xuất bản của Ada cũng được ví như những chất liệu kiến tạo hoà bình. Các tập thơ nổi tiếng của bà như *You and I can change the world* (Tôi và bạn có thể thay đổi thế giới), *Selected poems* (Thơ tuyển chọn), *Shin Shalom* (Thơ mới), *A green week* (Tuần lễ xanh), *Love and women poems* (Những bài thơ về tình yêu và phụ nữ) v.v... đã được dịch ra 20 thứ tiếng và được tái bản ở nhiều nước trên thế giới.

Là một người Do Thái sinh ra ở Ai Cập, Ada đã từng được đào tạo tại khoa văn của trường đại học Jerusalem, dành được bằng thạc sĩ ở trường đại học London, và sau đó là học vị tiến sĩ văn học. Bà là giáo sư giảng dạy văn học Anh tại khoa văn và là giảng viên khoa xã hội học tại khoa nhân loại học của đại học Haifa. Bà cũng là tổng biên tập của hai tạp chí văn học là Tạp chí Galim và Tạp chí điện tử IRRA. Ngoài ra Ada còn là lãnh đạo của uỷ ban thúc đẩy hoà bình thông qua văn hoá và giao tiếp thuộc Hiệp hội nghiên cứu hoà bình quốc tế và là chủ tịch của LENA, Hiệp hội đoàn kết

phụ nữ Do Thái và phụ nữ Ả rập ở Trung Đông. Một người phụ nữ vừa phải chăm lo gia đình vừa phải đảm đương nhiều trọng trách xã hội nặng nề như vậy mà vẫn đều đặn cho ra đời những tác phẩm đỉnh cao, quả là đáng kinh ngạc.

Olya Melen Sinh năm 1980

GÌN GIỮ CHO HÔM NAY VÀ MAI SAU

Vùng châu thổ sông Danube là một vùng trũng rộng hơn một triệu hecta, nằm trong lãnh thổ của Rumani và Ukraine. Với hệ thống sông ngòi, kênh rạch và đầm hồ phong phú, châu thổ này là nơi sinh sống của hàng trăm loài thực vật, 45 loài cá nước ngọt và 300 loài chim, trong đó có nhiều loài quý hiếm. Không chỉ các nhà nghiên cứu môi trường mà bất cứ ai đặt chân đến vùng châu thổ này tận mắt thấy đa dạng sinh học ở đây cũng đều ý thức được rằng nó là một trong những khu sinh thái hiếm hoi còn lại trên trái đất. Tổ chức UNESCO cũng đã công nhận vùng châu thổ này là một di sản thiên nhiên, khu bảo tồn sinh quyển của thế giới. Năm 2004 bất chấp luật bảo vệ môi trường quốc tế, chính phủ Ukraine cho triển khai dự án xây dựng một tuyến giao thông thủy xuyên qua châu thổ Danube tới biển Đen. Theo dự án này người ta sẽ cho nạo vét gần 200 km kênh rạch và khu ngập nước của châu thổ để xây dựng một kênh đào lớn. Nhiều nhà bảo vệ môi trường lo ngại trước nguy cơ toàn bộ khu sinh thái châu thổ sông Danube sẽ bị đe dọa. Tuy nhiên ai cũng biết đấu tranh ngăn chặn việc làm này có nghĩa là đối đầu với cả một chính phủ.

Ngay khi biết về dự án kênh đào, Olya Melen một cô gái 24 tuổi đã can đảm đứng lên bảo vệ vùng châu thổ sông Danube. Là một cô gái năng động và thông minh, sau khi tốt nghiệp trường đại học Lviv, Olya tham gia tổ chức bảo vệ môi trường EPL ở Ukraine như một người tình nguyện rồi trở thành một luật sư phụ trách ban luật pháp của tổ chức này. Công việc của cô là tư vấn luật pháp cho

các công dân và viết bài cho tờ Luật môi trường. Cô chưa từng phụ trách một vụ án nào, chưa bao giờ làm luật sư trước toà.

Olya kể lại rằng, những phút đầu có mặt tại phiên toà nhận ra đối thủ của cô là một đoàn luật sư gồm toàn những luật sư danh tiếng nhất của chính phủ, cô cảm thấy sợ đến nỗi hai tay run, giọng nói lạc đi. Ai cũng cho cô còn quá trẻ, cô không biết gì hết, cô sẽ không thuyết phục được thẩm phán. Nhưng rồi hình ảnh tươi đẹp của châu thổ sông Danube hiện ra trong đầu cô giúp cô lấy lại bình tĩnh và sự can đảm. Trong khi các luật sư của chính phủ lại ra sức hạ thấp tầm quan trọng của vùng châu thổ và biện hộ rằng việc xây dựng kênh đào không gây những tổn hại đáng kể cho môi trường sinh thái ở đó, Olya đã bình tĩnh đưa ra các tài liệu chứng minh rằng, những đánh giá về ảnh hưởng của dự án xây dựng kênh đào đối với môi trường sinh thái ở châu thổ Danube được bộ trưởng môi trường thông qua là chưa đầy đủ. Cô chỉ ra rằng, nếu kênh đào được xây dựng đúng theo kế hoạch thì nó sẽ cắt vùng châu thổ ra làm hai phần và sẽ xuyên qua những điểm nhạy cảm, dễ bị tổn hại nhất của khu bảo tồn sinh quyển. Việc xây dựng kênh đào và các hoạt động giao thông trên kênh đào và các hoạt động giao thông trên kênh đào sẽ đe dọa sự an toàn của các loài động vật sinh sống lâu dài ở châu thổ và các loài chim di cư đến đó trong mùa sinh sản. Các hậu quả do ô nhiễm nước cũng sẽ tác động xấu đến đời sống của động thực vật tại đây. Cùng với những lí lẽ sắc sảo, Olya đưa ra những tài liệu cụ thể về khu châu thổ Danube. Thuyết phục hơn nữa cô nhấn mạnh rằng, bằng việc xây dựng kênh đào, chính phủ Ukraine sẽ vi phạm công ước quốc tế mà họ đã gia nhập và hậu quả của việc vi phạm là điều chính phủ cần cân nhắc.

Phiên toà diễn ra trong suốt một buổi sáng thu hút sự chú ý của đa số người dân Ukraine và những người quan tâm đến môi trường trên thế giới. Khi thẩm phán tuyên bố việc xây dựng kênh đào xuyên qua châu thổ sông Danube là hành động thiếu tôn trọng các luật môi trường và có thể đe dọa đến đa dạng sinh học ở châu thổ này, hàng triệu người đã gọi tên Olya với niềm tự hào và vui sướng. Những nỗ lực của cô đã chứng minh rằng một người cũng có thể tạo ra sự thay đổi, rằng quyền của một nhóm công dân hay một công dân cũng đều phải được tôn trọng và bảo vệ.

Olya công nhận rằng chiến thắng ở toà án của cô là một chiến thắng đáng để ăn mừng, bởi ít nhất nó cũng khiến cho dự án xây dựng kênh đào phải tạm dừng. Chính quyền của tổng thống mới Viktor Yushchenko vẫn theo đuổi việc thực hiện dự án, nhưng Olya tin tưởng rằng, họ sẽ sáng suốt hơn trước khi quyết định bất cứ việc gì liên quan đến khu bảo tồn sinh thái của châu thổ sông Danube. Về phần mình, cô vẫn tiếp tục nỗ lực đấu tranh bảo vệ di sản thiên nhiên này. Cô nói: “Là một luật sư bảo vệ môi trường vì lợi ích chung của người dân, mục đích của tôi là dùng luật pháp để bảo vệ thiên nhiên cho thế hệ hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

Hai mươi sáu tuổi, Olya Melen vinh dự được nhận giải thưởng Goldman, một giải thưởng quốc tế dành cho những người có đóng góp nổi bật trong công tác bảo vệ môi trường.

Mory Sanberg Sinh năm: 1980

THIỆN THẦN TRÊN ĐƯỜNG PHỐ CHICAGO

Đã mấy năm nay cứ vào các buổi tối, căn bếp nhà cô bé Mory Sanberg lại nhộn nhịp hơn hẳn các thời điểm khác trong ngày. Mory bận không ngơi tay với công việc chuẩn bị những túi đồ ăn. Cô chia những chiếc bánh sandwich, những trái cây, những miếng khoai tây chiên, những chiếc bánh quy thành những khẩu phần ăn đều nhau và bỏ từng suất ăn vào những chiếc túi nhỏ. Nhìn cô làm việc đầy hứng khởi và vui vẻ người lạ có thể sẽ nghĩ rằng cô sắp đem những túi đồ ăn ấy giao cho một căng tin nào đó và có lẽ công việc ấy mang lại cho cô một khoản lợi nhuận như mong muốn.

Sự thực không phải như vậy. Mory chuẩn bị những túi đồ ăn đó cho những người vô gia cư, cho những trẻ em lang thang trên đường phố Chicago và công việc đó thuần túy là một việc làm từ thiện. Mory bắt đầu làm công việc đó khi cô mười bốn tuổi. Vốn là một cô bé giàu lòng thương người, Mory luôn mong ước giúp đỡ người khác thật nhiều nhưng cô không biết một mình cô có thể làm được những việc gì. Năm mười bốn tuổi được bố mẹ khuyến khích cô liên hệ với những tổ chức từ thiện ở Chicago và cuối cùng cô cũng gặp được người của tổ chức Night Ministry, một tổ chức nhân đạo quan tâm đến ước muốn của cô. Họ gợi ý cô giúp đỡ những người vô gia cư trong thành phố.

Giúp bằng cách nào? Mory suy nghĩ và cô quyết định sẽ thực hiện một dự án cung cấp đồ ăn miễn phí cho những người ban đêm lang thang trên đường phố Chicago. Khi cô đưa ra ý kiến này, bố

mẹ, bạn bè và những người của tổ chức Night Ministry đều nhiệt tình ủng hộ. Thế là Mory biến căn bếp và sân sau nhà cô thành một xưởng làm bánh và đóng gói đồ ăn đêm. Ngay trong mùa hè đó với sự giúp đỡ của bố mẹ và những người bạn thân, mỗi tuần cô chuẩn bị được hàng trăm túi đồ ăn. Các túi đồ ăn đó được chuyển tới các đường phố và được phát cho bất cứ ai đang đói, cho dù người đó là người da đen, hay người da trắng, người thất nghiệp hay người đi làm đêm, người trốn nhà đi lang thang hay người bị lạc đường. Số lượng túi đồ ăn mỗi lần Mory phát đi lại tăng hơn những lần trước đó. Trong bốn kì nghỉ hè, Mory đã phát được tổng cộng 4500 túi đồ ăn. Thật khó diễn tả được nỗi xúc động thể hiện qua nét mặt, qua những lời cảm ơn, qua những đôi bàn tay run run của những người thiếu may mắn khi họ nhận được những túi đồ ăn của Mory và các bạn cô. Chúng tôi chia sẻ với các bạn, hãy ăn để sống, để phấn đấu cho ngày mai tốt đẹp hơn hôm nay, đó là thông điệp mà những túi đồ ăn và nụ cười cởi mở của Mory chuyển tới mọi người.

Thấy được ý nghĩa của việc Mory làm, rất nhiều bạn học sinh ở Chicago đã chung tay góp sức với cô. Trong khi vẫn duy trì các buổi phát đồ ăn miễn phí, Mory và các bạn của cô bắt đầu triển khai chương trình phát quà cho những trẻ em thiếu may mắn vào các ngày lễ. Trong năm 1998, năm đầu tiên của dự án cô đặt ra mục tiêu chuẩn bị 150 túi quà Giáng sinh trị giá 1500 đô la. Đến năm 2001 quỹ dành cho dự án này của Mory đã tăng lên gấp mười lần, cho phép cô phát hơn 500 gói quà tới các em nhỏ. Cứ trước mỗi dịp Giáng sinh, cô và các bạn của cô vừa thu thập đồ chơi, sách vở, kẹo bánh, vừa phân loại và gói quà, vừa đi vận động sự giúp đỡ của mọi người, vừa tổ chức đi phát quà. Với Mory, đêm

Giáng sinh được đi phát quà khắp Chicago là đêm Giáng sinh tuyệt vời nhất trên đời.

Trong hồi kí của mình một nhà văn đã từng là một trẻ em lang thang viết: “Đêm đã khuya. Đường phố lạnh ngắt ngất. Tôi nhìn lên những ô cửa sổ nơi phát ra ánh đèn ấm cúng. Sau những ô cửa ấy những người có gia đình đang sống trong niềm hạnh phúc mà họ có thể không ý thức được.. Riêng tôi, tôi chỉ mong có được một mẩu bánh mì để tôi có thể sống đến ngày hôm sau. Một mẩu bánh đối với tôi lúc ấy chính là niềm hạnh phúc. Ai cho tôi mẩu bánh ấy người đó hẳn là một thiên thần”.

Mory Sanberg chính là thiên thần của những người vô gia cư đêm đêm lang thang trên đường phố Chicago.

Annalena Tonelli (1943-2003)

“TÔI CHẲNG LÀ AI CẢ”

Annalena Tonelli là một luật sư người Italia. Bà cũng được cấp bằng y khoa sau các khoá đào tạo chuyên viên y tế cộng đồng. Không ở lại Italia, Annalena tình nguyện đến châu Phi. Đầu tiên bà làm việc tại Kenya sau đó sang Somalia.

Suốt 30 năm bà cùng người dân Somali đấu tranh với các vấn đề của họ. Bà tuyên truyền phòng chống lao, quyên góp tiền mở các phòng khám rồi thành lập một bệnh viện lao với 250 giường bệnh ở Borama, thuộc tây bắc Somalia. Bà tiếp nhận bất cứ bệnh nhân nào, từ những bệnh nhân sơ nhiễm đến những bệnh nhân bị lao đã chuyển sang ung thư. Để có 20000 đô la mỗi tháng trang trải cho các hoạt động khám chữa bệnh và nuôi bệnh nhân, bà phải huy động sự ủng hộ của cả những người thân và bạn bè của bà ở Italia. Bà cũng đứng ra thành lập một trường giáo dục trẻ em khiếm thính ở Borama bù đắp cho các em những thiệt thòi mà nhiều người Somali không quan tâm tới. Bà tổ chức các đoàn bác sĩ nhân khoa tình nguyện tiến hành các cuộc phẫu thuật miễn phí đem lại ánh sáng cho 3700 người Somalia. Bà nỗ lực ngăn chặn sự lây lan của căn bệnh HIV/AIDS, cung cấp dịch vụ tư vấn và chăm sóc cho những bệnh nhân AIDS. Bà vận động những tộc trưởng, những bà đỡ từ bỏ việc cắt bộ phận sinh dục của phụ nữ, một hủ tục đã tồn tại ở Somalia từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Annalena dành tất cả những gì bà có cho người Somalia mà không đòi hỏi ai trả công hay đền đáp lại bà. Bà bỏ lại phía sau nếp sinh

hoạt của một người châu Âu để sống như một người dân nghèo Somalia. Bà ăn thức ăn mà các bệnh nhân của bà ăn, bà trò chuyện với họ bằng ngôn ngữ của họ. Bà không sợ lây bệnh, không phân biệt màu da. Bà làm việc nhiều giờ mỗi ngày, làm việc cả trong những ngày lễ. Sau ba mươi năm lăn lộn ở Somalia mái đầu bà đã bạc trắng. Báo chí quốc tế gọi bà là người tiên phong trong các cuộc chiến chống lại căn bệnh lây ở Somalia, tôn vinh bà là người anh hùng, đề cử bà cho những giải thưởng danh giá và bà luôn từ chối những cơ hội đó. Thế nhưng bà đồng ý nhận giải thưởng Nansen Refugee Award của Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn. Bà nói: “Tôi nhận giải thưởng này để thế giới quan tâm đến cuộc khủng hoảng đã bị lãng quên ở Somalia”.

Chính phủ Somalia đánh giá cao sự hi sinh của Annalena cho người dân của họ, nhưng không phải người Somalia nào cũng hiểu công việc và tấm lòng của bà. Có những người dân ở Borama muốn bà đóng cửa bệnh viện. Có những người đe dọa bà, đuổi bà về nước. Một lần bà bị ném đá vì tiếp nhận một phụ nữ bị nhiễm HIV từ một quận khác vào bệnh viện của bà. Người ta không ủng hộ bà vì cho rằng bà tiếp nhận đủ loại bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm vào bệnh viện sẽ khiến địa bàn của họ không được an toàn và họ có thể sẽ bị lây bệnh.

Vào ngày 5 tháng Mười, Annalena đang ở trong sân của bệnh viện thì một người đàn ông đột nhiên chĩa súng vào bà. Bà bị bắn nhiều phát đạn vào đầu và trút hơi thở cuối cùng trên đất Somalia. Cái chết của bà xảy ra chỉ bốn tháng sau ngày bà nhận giải thưởng Nansen.

“Tôi chẳng là ai cả”. Bà để lại câu nói giản dị đó cho mỗi người trong chúng ta suy ngẫm.

Hope Bevilhmer Sinh năm 1978

CÔ GÁI MANG TÊN HI VỌNG

Hope Bevilhmer sinh ra ở bang Utah, nước Mỹ. Cô bị dị tật bẩm sinh ở chân phải. Dị tật này đã khiến cô rất đau đớn, khổ sở. Trong 25 năm đầu đời cô đã phải vào viện không biết bao nhiêu lần, phải thường xuyên dùng thuốc giảm đau và đã phải trải qua 29 cuộc phẫu thuật. Điều đáng buồn là không một cuộc phẫu thuật nào thành công. Không muốn phải chịu thêm nhiều phiền phức và đau đớn từ bên chân dị tật, Hope quyết định cho cắt bỏ nó đi. Tháng Sáu năm 2002, cuộc phẫu thuật cắt bỏ chân cho Hope được tiến hành. Từ đó cô sống với một chân lành lặn và một chân bị cụt đến đầu gối. Biết được hoàn cảnh của Hope, rất nhiều bạn bè và cả những người cô không quen đã gửi sự động viên giúp đỡ tới cô. Hope vô cùng cảm động khi có một số người mang đến tặng cô những chiếc chân giả. Nhờ được lắp chân giả mà Hope không những có thể đi lại thuận lợi mà còn có thể chơi thể thao. Cô muốn làm điều gì đó để đáp lại sự quan tâm mà cuộc đời dành cho cô.

Qua truyền hình, Hope nhận thấy trên thế giới có rất nhiều người đồng cảnh với cô. Bệnh tật, chiến tranh, tai nạn giao thông cướp đi của họ một phần chân hoặc tay khiến họ trở thành những người khuyết tật. Thương tâm hơn, nhiều người trong số họ sống trong những trại tị nạn, ở những vùng đất nghèo nàn lạc hậu nên không dám mơ tới một cánh tay giả, một chiếc chân giả để giảm thiểu những khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày. Hope quyết định giúp những con người đó. Cô thành lập hội giúp đỡ những người cần chân hoặc tay giả mang tên Limbs of Hope. Cô vận động những

người dân ở bang Utah tặng những chân và tay giả mà họ không còn dùng tới. Sự hưởng ứng của mọi người vượt trên cả mong đợi của cô.

Hope chọn Campuchia là điểm đến đầu tiên cho các món quà nhân đạo của cô. Đó không phải là một sự lựa chọn ngẫu nhiên. Campuchia là một đất nước phải chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh. Rất nhiều vùng đất ở Campuchia vẫn còn mìn sát thương, thậm chí có những vùng cứ 3 người lại có một người bị mất chân hoặc tay do các vụ nổ mìn. Ngày 26 tháng Chín năm 2004, Hope cùng hai thành viên khác của Limbs of Hope lên máy bay sang Campuchia thực hiện chuyển phát chân tay giả miễn phí cho những nạn nhân của các vụ nổ mìn. Phối hợp với các chuyên gia y tế ở Campuchia, họ đã tiến hành lắp chân tay giả cho nhóm người khuyết tật đầu tiên cũng là nhóm người đang có nhu cầu nhất. Chuyến đi chỉ kéo dài vài tuần nhưng để thực hiện nó Hope đã phải chuẩn bị cả năm trời. Tháng Mười năm 2005, Hope thực hiện chuyến đi thứ hai đến Campuchia. Trong chuyến đi này ngoài chân tay giả cô còn mang theo những chiếc lốp xe đẩy, những chiếc bơm hơi để tặng cho những người phải sử dụng xe đẩy. Sau Campuchia, Hope đến với những người khuyết tật ở Rumania và Mexico. Với ba chuyến đi này cô đã giúp 55 người lắp được chân tay giả hay nói theo cách khác cô đã tạo ra sự thay đổi cho 55 cuộc đời. Sự hiện diện của Hope ở những nơi có những người khuyết tật cũng là một sự động viên quý giá. Với một bên chân giả cô vẫn rất nhanh nhẹn và năng động. Nhìn cô dạy các trẻ em chơi bóng rổ, mọi người có thể thấy dù mất một bên chân, hay một cánh tay, người ta vẫn có thể giúp ích cho đời và tận hưởng cuộc sống như những người bình thường.

Hope không muốn như ông già Noel mỗi năm chỉ mang niềm vui đến một lần duy nhất. Hope muốn quay trở lại Campuchia, Rumani, Mexico nhiều lần. Ngoài việc giúp cho những người khuyết tật được lắp chân hoặc tay giả, Hope còn muốn quyên góp kinh phí để xây dựng những trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật. Đặc biệt, cô đã lập dự án mang tên H.O.P.E, nhằm giúp những người khuyết tật tự tin hơn vào bản thân mình thông qua các hoạt động thể thao. Cô mong muốn được góp phần xây dựng các khu thể thao dành cho người khuyết tật, mong muốn được mang tới cho người khuyết tật những món quà nhỏ bé như những trái bóng, những chiếc yên ngựa, những chiếc áo thi đấu v.v... Hope cũng dự định mở một trại sinh hoạt định kì dành cho những người khuyết tật.

Đánh giá cao nỗ lực và tấm lòng vì người khác của Hope, năm 2005 hãng xe hơi Volvo trao giải thưởng Volvo for life award cho cô. Với giải thưởng này, Hope nhận được khoản tài trợ trị giá 50 nghìn đô la dành cho các hoạt động nhân đạo của cô. Riêng cá nhân Hope, cứ ba năm lại được tặng một chiếc xe hơi mới của hãng. Khi trao giải thưởng này, Anne Belec, đại diện cho hãng Volvo ở khu vực Bắc Mỹ đã nói: “Nỗ lực biến kinh nghiệm của mình thành cơ hội cho người khác của Hope thật phi thường”. Còn Hope thì nói: “Nhờ giải thưởng Volvo, giờ đây Limbs of Hope giảm bớt nỗi lo về kinh phí mua chân, tay giả cũng như kinh phí vận chuyển chân tay, giả đến các nước đang phát triển. Giờ đây chúng tôi có thể giúp nhiều người khuyết tật không có tiền để lắp chân tay giả, góp phần thay đổi cuộc sống của họ”.

Biên tập Ebook: <http://www.taisachhay.com>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

^[1] Các mục sư thuộc dòng Đạo Tin lành được phép lấy vợ.